ĐÀO MỘNG NAM

CHỮ NHO

TỰ HỌC

儒字自學

CUỐN MỘT

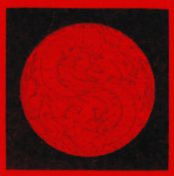

VIỆT NAM VĂN HIẾN

ĐÀO MỘNG NAM
Giảng Sư
VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

CHỮ NHO
TỰ HỌC
儒字自學

VIỆT NAM VĂN HIẾN

SÁCH THAM KHẢO

康熙字典
故明書局印行

辭海辭典
中華書局印行

中文大辭典
中國文化研究所

說文解字
許氏

說文解字註
段玉財

新國文
商務印書館

國語課本
國立編譯館

A NEW COMPLETE CHINESE ENGLISH
Dictionary

CARACTÈRES CHINOIS
P. Léon. Wieger S. J

CHỮ NHO VÀ KHOA HỌC
Tạ Quang Phát

MỤC LỤC

TỰA	9
VẤN ĐỀ LINH TỰ	11
TRUYỆN KIỀU VÀ CHỮ NHO	15
MỞ ĐẦU	17
KẾT	19
CÁCH CẤU TẠO CHỮ NHO	51
VẼ HÌNH — GOM Ý	57
CHỈ ÂM — CHỈ Ý	100
CHUYỂN ÂM — CHUYỂN Ý	129
CÁCH TRA TỰ ĐIỂN	135
THỂ VĂN NGÔN	139
THỂ BẠCH THOẠI	221
BÀI DỊCH MẪU VĂN NGÔN	283
BÀI DỊCH MẪU BẠCH THOẠI	287
BẢNG TRA CHỮ	292

TỰA

Bộ sách này được khởi thảo từ mùa thu tháng chín 1964 để hướng dẫn các bạn học viên yêu chuộng chữ Nho (1) ở một trường do chúng tôi tổ chức. Rồi, sau đó lần lượt nhờ rút tỉa thêm những kinh nghiệm qua các khóa dạy ở :

Viện đại học Vạn Hạnh
Viện đại học Huế
Phật học viện Quảng Đức
Phật học đường Huệ Nghiêm
Hội Khổng học Việt Nam

mà hôm nay chúng tôi đã có được cơ hội để hoàn thành nó một cách tốt đẹp. Song ước vọng sâu xa nhất mà chúng tôi hằng ôm ấp là làm sống lại nhưng giờ chữ Nho ở các lớp trung học mà hiện chương trình có ghi nhưng không có dạy, để dựng lại thế chân vạc : Nho - Nôm - Abc của văn tự Việt Nam.

Thực vậy, nếu ném một cái nhìn bao quát toàn thế giới, chúng ta sẽ thấy không một quốc gia nào lại có được thứ văn tự chân vạc kỳ lạ, vừa bác học, vừa giản đơn tới mức tuyệt đối, thỏa mãn cho cả bình dân lẫn trí thức như ở Việt Nam. Nước Tàu cho tới nay chỉ có chữ Nho, nên đang sống cũng vì chữ Nho mà chết cũng vì chữ Nho (2). Nước Nhật tuy có nhiều cố gắng cải cách song vẫn nửa vời, chưa tìm ra lối thoát. Còn văn tự của khối Tây âu nói chung đều do mẫu tự La tinh ghép lại để ghi âm của tiếng nói, thành ra chỉ là một thứ chữ vô hồn, thêm vào đó qui tắc văn phạm lại cầu kỳ, máy móc. Ngược lại, thứ văn tự chân vạc của ta với chữ Abc dù một người Việt ngu tối tới đâu chỉ cần gắng công vài tháng là đã có thể đọc thông viết thạo. Thứ chữ này ta để dành riêng cho giới bình dân và các trẻ thơ cấp tiểu học còn thiếu hoặc không có óc suy luận cùng sáng tạo, họ chỉ cần có tiếp nhận. Từ cấp trung học trở lên ta bắt đầu dạy chữ Nho mà bằng phương pháp khoa học mới như chúng tôi đã từng áp dụng thì cũng chỉ cần siêng năng vài tháng là các em học sinh đọc được chữ Nho lâu lâu. Như vậy, sau bảy năm trung học, khi bước chân vào ngưỡng cửa đại học bất cứ một sinh viên ở phân khoa nào cũng đọc và hiểu sách chữ Nho. Mà, một khi đã thông thạo

chữ Nho rồi thì chữ Nôm chỉ cần nắm qua vài qui tắc cấu tạo là đọc được vanh vách. Chúng đó, thiết tưởng bộ mặt văn hóa của ta chắc chắn sẽ đổi thay nhiều chứ không còn vong bản như hiện giờ. Chúng ta sẽ nối tiếp lại được với truyền thống bốn ngàn năm lịch sử của mình, cũng nền văn minh Đông phương sâu thẳm, vốn được coi là gốc rễ của cả nhân loại.

Trong khi chờ đợi sự nhìn nhận sáng suốt của bộ Văn Hóa Giáo Dục, sự hưởng ứng của quí vị cùng chung một ước vọng muốn cải tổ chương trình giáo dục theo chiều hướng tiềm thức dân tộc. Và, nhất là cho việc tri hành được hợp nhất, khởi đầu từ mùa hè năm nay (1967) chúng tôi sẽ tổ chức các lớp « thế chân vạc của văn tự Việt Nam » để cho các bạn sinh viên ngành Văn khoa là những giáo sư Việt văn các cấp trung học tương lai có cơ hội tới tham khảo cùng chúng tôi.

Chúng tôi chứa chan hy vọng rằng các bạn trẻ đó sau này sẽ không quản gian lao, tiếp tay cùng chúng tôi, đem văn tự làm lợi khí cho việc xây dựng một nền văn hóa Việt truyền thống, để cho nước Việt được hùng cường, cho dân Việt khỏi lầm than.

Sài thành, mùa xuân tháng 3, 1967

ĐÀO MỘNG NAM

---

(1) Cho tới nay vẫn còn nhiều người Việt coi chữ Nho là một ngoại ngữ, là một thứ chữ của Tầu mà quên rằng khi Tổ Tiên ta đã chế ra được thứ âm đọc khác với người Tầu là ta đã đồng hóa được chữ Nho thành chữ của mình. Do đó bảo chữ Nho là của Tầu thì chẳng khác nào bảo chữ Abc ghép bởi những mẫu tự La tinh bây giờ là của Tây ! Vậy, theo thiển ý của chúng tôi chữ Nho phải được coi là một thứ chữ bác học của ta, là một trong ba cẳng của thứ văn tự chân vạc Nho - Nôm - Abc và phải gọi thẳng là chữ Nho như các Cụ ta xưa chứ đừng gọi là Hán văn, Hán tự nữa.

(2) Chữ Nho là một thứ chữ chứa đựng cả một triết lý nhân bản tâm linh, nó cần phải có một văn tự thứ hai để gợi hồn thì kẻ học mới rung cảm được với chữ Nho. Trong các quốc gia ở Á đông có chữ Nho như Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam v.v... thì duy chỉ có nước ta là có được hẳn một văn tự thứ hai là chữ Abc để làm sáng tỏ được chữ Nho cho người mới học, còn Trung Hoa và Nhật Bản, vì không có một văn tự thứ hai nên để cho chữ Nho được phổ biến sâu rộng trong quần chúng, giới học giả không còn cách nào hơn là đem giản dị hóa chữ Nho, nên ngày nay nước Tầu đã rơi vào cái thảm trạng là một học sinh tốt nghiệp ban trung học rồi mà có khi đọc một câu trong Tứ Thư chẳng hiểu Đức Khổng nói gì ! chưa kể đến việc Mao Trạch Đông ở Hoa lục đang có toan tính vứt bỏ hẳn chữ Nho. Cho nên có người nín nào lễ đó mà bảo rằng cánh cửa Nho giáo đã khép kín ở Trung Hoa, kể cũng không sai lắm.

VẤN ĐỀ LINH TỰ

Nền văn minh nào hễ đã trường tồn thì cũng phải có một văn tự riêng để nói lên yếu tố thường hằng của nó. Đời sống của nền văn hóa sống lâu hay mau là tùy thuộc những công lao vun tưới yếu tố thường hằng này. Được vun tưới thì Đất Tổ dầu bị xâm lăng, dân con dầu bị tống khứ ra khỏi đất nước như dân Do Thái chẳng hạn, họ vẫn liên kết thành một dân tộc vì họ có linh tự. Còn khi không duy trì nổi linh tự, như dân Ai Cập, thì dầu sống trên đất tổ tiên nhưng đã trở thành xa lạ với tất cả di sản thiêng liêng của cha ông trối lại qua lịch sử, khoa học, tôn giáo nên trở thành cô đơn, bị cảnh lưu đày ngay trên đất Mẹ bởi đã mất linh tự nên cũng mất lợi khí thông giao với hồn tiên tổ, như Etiemble nói về người Coptes, tức dân Ai Cập quên linh tự. Mất linh tự là đánh mất khí cụ tối hảo để thống nhất thế hệ ngày nay với các thế hệ ngày xưa, là một sự thống nhất đưa lại cho tinh thần yêu nước một nét vững mạnh thiết tha. Do lẽ đó mà linh tự cũng gọi là yếu tố hàng dọc hay là kinh, đi song song với sinh ngữ ví như đường vỹ là cái gì năng biến động vì là tiếng nói thông dụng thay đổi mỗi thời một tí, nên các thế hệ sau không hiểu thế hệ trước: như người Việt Nam tản cư sang Thái Lan còn nói một thứ tiếng Việt cách đây trăm năm, nay có gặp người đồng hương thì không hiểu nữa. Tiếng nói của Đinh Bộ Lĩnh chắc là chúng ta nay không thể hiểu nổi vì cứ trải qua một số thế hệ thì tiếng nói cũng đổi hầu hết. Do đó các thế hệ phải thông giao nhau bằng linh tự bất biến và chỉ có sự giải thích kinh điển là biến đổi theo cảm quan mỗi giai đoạn, còn linh tự vẫn trường tồn. Linh tự là kinh còn tiếng nói thông thường là vỹ. Một nền văn hóa càng vững mạnh thì yếu tố kinh càng cao sâu, cũng như yếu tố vỹ càng lan rộng. Vun tưới yếu tố kinh bằng linh tự vun tưới yếu tố vỹ bằng sinh ngữ. Linh tự cũng giống tử tự ở hình thức đã cố định; nhưng lại khác tử tự vì có kinh điển tức là sách có nội dung minh triết là cái bất hủ. Tử tự chỉ có sách cổ điển như trường hợp La Mã và Hy Lạp. Sách cổ điển tương đương với truyện (kinh sử tử truyện) tiếng Tây kêu là littérature, không phải văn chương nhưng là những sách bàn rộng về kinh điển. La Hy đã mất kinh điển, chỉ còn sót lại vài

trăm câu rải rác mà người ta đang cố thâu thập lại, nó thuộc giai đoạn tiền Socrate. Từ Socrate kể là đứt liên lạc với truyền thống nên mất kinh chỉ còn có truyện và do đó chỉ là tử tự mà không có linh tự. Trên bình diện triết chỉ có Á Đông là còn linh tự thống nhất là chữ Nho. Gọi là linh tự vì nó có tính cách huy động tâm hồn như sinh ngữ, nhưng linh tự tác động trên bình diện cao hơn nhiều. Tử tự chỉ là tiếng nói của hàn lâm và viện khảo cổ. Sinh ngữ là tiếng nói thực hành của sinh hoạt hằng ngày của chính trị, thương mại, ngoại giao, khoa học. Và chúng ta phải dùng sing ngữ để bàn về tử tự hay linh tự nhưng có sự khác nhau là tử tự thâu vào những kiến thức, những sự kiện đã lỗi thời, nhưng cần ghi lại làm dấu tích, làm tài liệu cho sử sách. Còn sinh ngữ cần cho đời sống thông thường cho cái sống ăn làm hay các khoa học, kiến thức đương thời, nó là tiếng nói chung cho cả toàn dân. Còn linh tự chỉ cần cho những nhà chuyên môn về văn hóa, họ có bổn phận thấm nhuần tinh thần bất hủ của linh tự để bơm chất sinh động vào cuộc sống hằng ngày cho nó khỏi chết lịm dưới cáu bụi phàm tục.

Nước ta thuộc Á Đông có liên hệ với đại gia đình văn hóa khác là Tây Âu. Cả hai đều đang thiếu một tổng hợp mới để làm chủ đạo và cả hai đang đi tìm : Nếu ta hỏi xem trong hai đại gia đình văn hóa này, nền nào sẽ đạt tổng hợp trước, thì câu thưa sẽ lúng túng vì mỗi nền có cái hay riêng của nó. Trong khi chờ thời gian trả lời chúng ta cần biết đến các loại may mắn đó.

Cái may của Âu Châu nằm trong hàng vỹ : khoa học tiến vượt bực do đó có sự phồn thịnh là điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển văn hóa, nhưng lại yếu ở mặt linh tự. Bởi có tới ba gốc Hi Lạp, Roma, Do Thái, ấy là chưa kể một số người cố gắng phục hưng tiếng Celte, Têuton và Slave... Do đó nếu nói Âu Châu không có linh tự, thì không sai lắm.

Trái lại cái may của Á Đông nằm trong chỗ có linh tự. Ở đây nên nhận định điều này : nhiều người bảo chữ Nho là của Tàu thì không trúng vì chữ Nho không những của Tàu mà còn là của Hán, Nhật, Mông, Quảng Tây, Thiểm Tây, Tân Cương y như Nhật, Hán, Mông, Mãn, Việt : mỗi miền có tiếng nói riêng của mình vậy. Còn linh tự là của chung, mỗi dân tộc đọc một lối, nhưng chữ viết y như nhau, nên có thể hiểu được nhau trong đại gia đình văn hóa khi cả hai bên đều dùng linh tự. Ví dụ nếu

người Nhật dùng chữ Nho theo lối kinh truyện với người Việt thì hai bên hiểu nhau như thường. Đó là chỗ lợi hại nhất của linh tự Á Đông, ở chỗ cả đến chữ tượng hình cũng có tính chất phổ biến nên có thể đáp ứng một nhu cầu của nhân loại tức là cần có một hệ thống biểu tượng ý tưởng chung cho cả thế giới, y như hệ thống toán số hiện nay : chỉ cần viết lên số 3 thì dù người Pháp đọc là trois, ta đọc ba... Đọc khác nhau mà vẫn hiểu khi xem mặt chữ số.

Đó là điều thế giới đại học giả đang mong cầu và một số triết học gia như Leibnitz đã khởi hứng từ chữ Nho nhất là Kinh Dịch đưa ra hệ thống luận lý lối toán học dùng biểu tượng thay lời. Tuy nhiên không thấy có may mắn nào để thành công vì không kinh điển và thiếu tế vi tính,không mang theo một niềm tin, một bầu khí văn hóa đủ làm hứng khởi nảy sinh ý tưởng. Cho nên cuối cùng hầu hết các nhà nghiên cứu khi lưu tâm đến vấn đề chữ Nho đều cho rằng đó là chữ viết có tính cách quốc tế thượng đẳng (Leibnitz Margouilies), vì là một lối chữ đẹp nhất, được giồn đúc vào những công thức bất hủ. Trước những đổ vỡ của các nền siêu hình cũ, tác giả hé thấy có cái chi kiên cố lạ trong Nho giáo. Nhiều người phát cáu nói sao cứ đi đặt ra chữ nọ tiếng kia mà thực ra chỉ cần bắt học chữ Nho là thế giới có một hệ thống tượng hình đẹp nhất đã đạt hình thái trọn vẹn không thể bì kịp mà lại diễn tả được hết mọi tư tưởng dù tế vi, xuyên qua hằng trăm thế hệ, chiếm tới quá một phần tư nhân loại, thế mà lại có rồi, ở bên Á Đông. Cho nên câu kết luận của các nhà nghiên cứu về đạo học Đông Phương hợp lý và đáng sợ : là tất cả phần còn lại của nhân loại phải học chữ Nho ! (Story of Civilization W. Durant p. 773).

Tóm lại, Âu Châu thiếu linh tự, Á Đông có linh tự và linh tự của Á Đông còn thêm một giá trị riêng biệt là có thể quốc tế hóa và sự quốc tế hóa đó nếu có khi nào hiện thực thì sẽ đặt nhân loại trong sự tiếp xúc với những kinh điển có một nội dung nhân bản trung thực hơn hết.

Dân tộc Việt Nam nằm trong đại gia đình Nho giáo đó. Và cũng như mọi phần tử của đại gia đình vẫn chưa nhận thức ra được cái di sản quí báu của đại gia đình văn hóa mình.

(Kim Định — Căn bản triết lý trong văn hóa Việt Nam)

TRUYỆN KIỀU VÀ CHỮ NHO

儒字與翹傳

Đề tài diễn thuyết đã trình bày
tại giảng đường viện đại học
Vạn-hạnh ng. 13 th. 11 năm 1966

普海盟山

MỞ ĐẦU

Nếu văn hóa là thân mình, văn tự phải là đôi chân vững mạnh thì nền văn hóa đó mới phát huy rộng lớn được. Hôm nay, nhìn lại tòa lâu đài văn hóa Việt Nam với bốn ngàn năm lịch sử oai hùng, ta không khỏi bùi ngùi, vì đáng lý ra nó phải được dựng đặt trên ba cột trụ : chữ Nho, chữ Nôm và chữ Abc để tạo thành thế chân vạc. Nhưng, cách đây ngót một thế kỷ, thực dân Pháp với dụng ý thâm độc, muốn hủ hóa dân tộc này, họ đã chặt đứt đôi chân chữ Nho và chữ Nôm, chỉ để lại chiếc chân gỗ là chữ Abc. Thành ra, nền văn hóa của ta gần một thế kỷ nay đi không được mà đứng cũng không vững. Còn dân tộc Nhật Bản, vì không từ bỏ chữ Nho, không đoạn tuyệt với truyền thống; văn minh của họ ngày nay đang xấp xỉ dẫn đầu thế giới. Ngược lại, dân tộc mình phải chịu cảnh nước mất, nhà tan, hiểm họa diệt vong chỉ còn treo trên đầu sợi tóc. Vậy, để cứu mình, cứu toàn thế giới khỏi bị tận diệt vì những mâu thuẫn lớn lao : giữa Đông và Tây, giữa vật chất với tinh thần mà ngòi nổ là dải đất hình chữ S này : người trí thức Việt Nam hôm nay, không thể không bắc lại nhịp cầu chữ Nho để làm phương tiện nối tiếp văn hóa truyền thống của mình. Ở đó ông cha ta đã để lại cả một gia tài qui báu mà không một dân tộc nào trên thế giới có được; đó là mớ kinh nghiệm về sự dung hóa hai nền văn minh cổ kính, vĩ đại và mâu thuẫn nhất của nhân loại là Trung Hoa thực tiễn với Ấn Độ siêu hình.

Vậy, hôm nay với ước vọng được đóng góp một viên gạch nhỏ bé vào công trình lớn lao bắc lại nhịp cầu chữ Nho của toàn dân tộc, chúng tôi xin mạn phép được cáo thơm lần đở..

XUÂN : mùa đầu năm

[一 二 三 夫 夫 春 春 春]

Ghép bởi tam (三) *nhân* (人) *nhật* (日)

三 *tam* :ba (nét trên chỉ Trời, nét giữa chỉ Người, nét dưới chỉ Đất, vậy Trời, Đất với Người cộng lại là ba).

人 : 𠂉 : *nhân* : người (vẽ hình người đi).

日 : ⊙ : *nhật* : ngày, mặt trời (vẽ hình mặt trời tròn).

Trong Đoạn Trường Tân Thanh chữ *nhật* (日) này là ngày Xuân, còn *tam nhân* (三人) là ba chị em Thúy Kiều, Thúy Vân và Vương Quan đi dự hội Đạp Thanh :

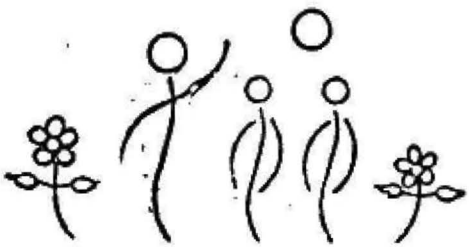

Ngày Xuân (日) con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh rợn chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.
Thanh minh trong tiết tháng ba,
Lễ là tảo mộ, hội là Đạp Thanh.
Gần xa nô nức yến anh,
Chị em (三人) sắm sửa bộ hành chơi Xuân.

Ngoài ra, xã hội nông nghiệp xưa, ngày (日) Xuân là ngày được rảnh rang việc đồng áng, nông dân cũng tụ họp nhau đông đảo (三人 : chỉ số người đông) để hội hè, đình đám :

Tháng giêng là tháng ăn chơi,
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè.

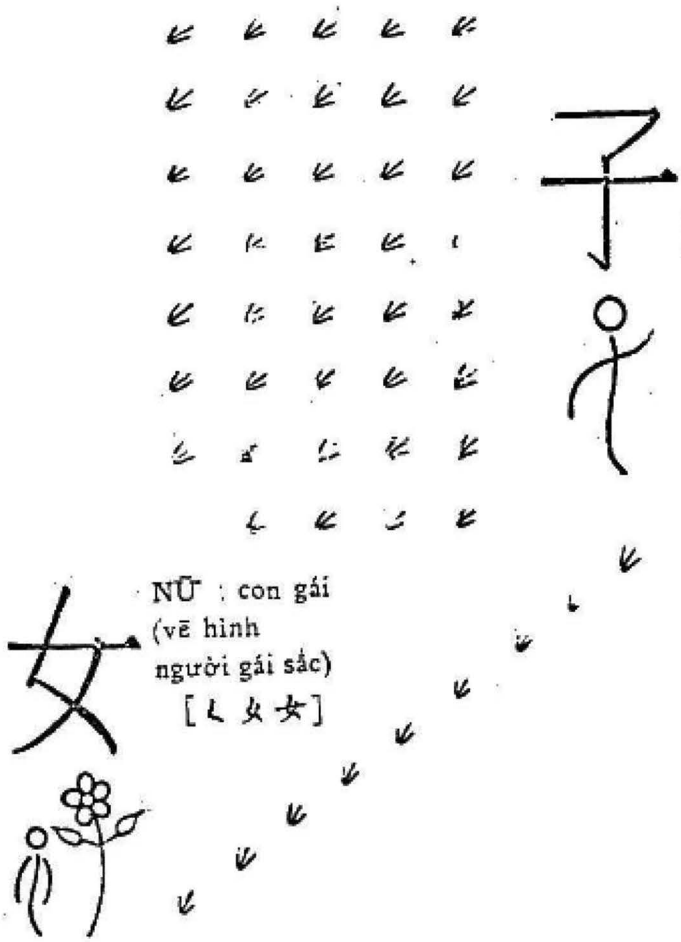

Có trai (子) tài, có gái (女) sắc, có cỏ non (⺌⺌)xanh rợn chân trời. Đã là người Việt Nam không nói quí vị cũng thừa hiểu rằng: Đây là cảnh hội Đạp Thanh trong truyện Kiều. Và, ta thấy hiển hiện một chàng Kim Trọng (𠂤) hào hoa phong nhã, đang hài văn lần bước dặm xanh, và một Thúy Kiều (𠃬) đang e lệ nép vào dưới hoa (𠂤).

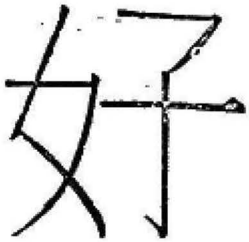

HIẾU : ham thích

Có câu : «Gái ham tài, trai ham sắc». Vậy chữ *nữ* (女) ở đây là người gái sắc ; chữ *tử* (子) ở đây là người trai tài. Trai tài, gái sắc gặp nhau thì ham thích nhau.

Trong truyện Kiều sau buổi hội Đạp Thanh trở về phòng khuê, vì tương tư Kim Trọng, Thúy Kiều băn khoăn :

Người đâu gặp gỡ làm chi,
Trăm năm biết có duyên gì hay không ?

Còn chàng Kim từ lại thư song thì cũng :

Nỗi nàng canh cánh bên lòng biếng khuây.
Sầu đong càng khắc càng đầy,

Để rồi cuối cùng cả hai vì không chịu đựng nổi, đớn đau của ly cách.

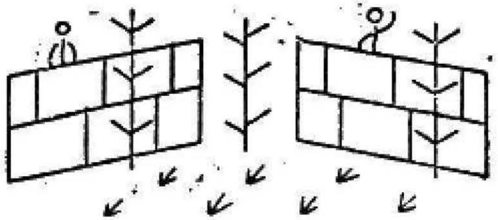

một Thúy Kiều đã :

Gót sen thoăn thoắt đạo ngay mái tường.

một Kim Trọng đã :

Thang mây dón bước ngọn tường,

và, ta thấy đôi mái đầu xanh ấy đã được cùng nhau :

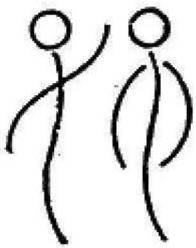

Sánh vai về chốn thư hiên,
Góp lời phong nguyệt, nặng nguyền non sông.

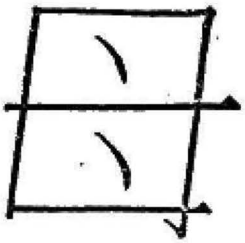

MẪU : mẹ

[乚 母 母 母 母]

女 : 𡿨 : hình thiếu nữ

母 : 𠀧 : hình thiếu phụ

𠂤 : oo : hình hai bầu sữa

Trong truyện Kiều chữ *mẫu* này là hình ảnh Thúy Vân sau khi đã thành Kim Trọng phu nhân với tay bồng, tay mang nên thân hình nàng không còn thanh tú (母) như lúc còn là con gái (女) phong gấm rủ là. Và, đôi khi vì phải cho con bú nàng đã để cả hai bầu sữa (o o) ra ngoài cho người ta thấy. Ngoài ra, hẳn mọi người cũng không quên kinh nghiệm dưới đây của một cô thôn nữ trong ca dao :

Con gái chơi với con trai (好)
Rồi sau hai vú như hai trái dừa (o o)

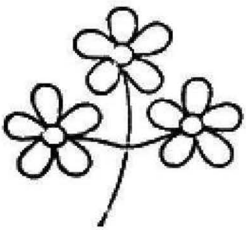

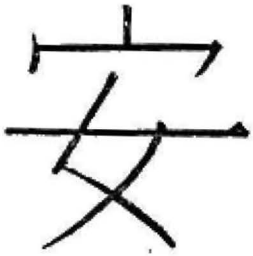

AN : yên ổn

TỰ : chữ

[⺍ ⺍ 宀]

宀 : : hình mái nhà

Ý là trong nhà (宀) có bàn tay của người con gái (女) tứ đức công, dung, ngôn, hạnh vẹn toàn thu xếp thì cảnh gia đình được hạnh phúc, yên ổn.

Gái thêu thùa, trai đọc sách, do đó nhà (宀) nào sinh được con trai (子) là nhà có nhiều chữ nghĩa.

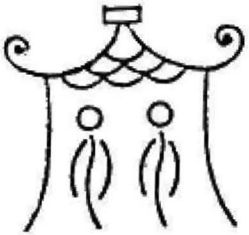

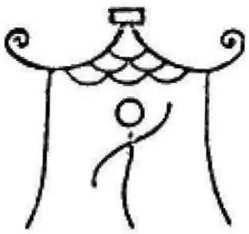

Trong truyện Kiều hình ảnh chữ *an* chữ *tự* này là cảnh gia đình nhà họ Vương êm ấm với :

Một trai (子) con thứ rốt lòng,
Vương Quan là chữ, nối dòng nho gia (宀)

với Thúy Kiều, Thúy Vân về tứ đức công, dung, ngôn hạnh :

Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.

Ngoài ra tinh thần truyền thống giáo dục tâm truyền này, ta còn thấy bàng bạc trong ca dao, qua giọng hát, lời ru của các thế hệ mẹ Việt Nam :

Con ơi ! muốn nên thân người,
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha.
Gái (女) thời giữ việc trong nhà (宀)
Khi vào canh cửi, khi ra thêu thùa.
Trai (子) thời đọc sách, ngâm thơ,
Dùi mài kinh sử để chờ kip khoa.
Mai sau nối được nghiệp nhà (宀)
Trước là đẹp mặt, sau là ấm thân.

害

HẠI : tai họa

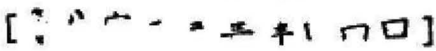

宀 : : hình mái nhà

丰 : : hình cây cỏ mọc

口 : : hình lỗ hổng vách tường

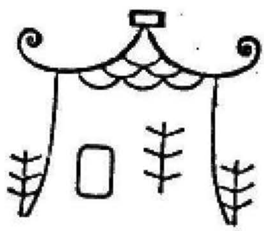

Ý chữ là gặp cơn tai họa người lưu lạc nơi xa, còn lại căn nhà (宀) hoang vắng, với cỏ (丰) mọc đầy, với tường đổ nát (口)

△

Trong truyện Kiều chữ *hại* này là cảnh nhà Vương Viên Ngoại sau cơn gia biến mà Kim Trọng đã có dịp đã chứng kiến khi chàng :

Từ ngày muôn dặm phù tang,
Nửa năm ở đất Liêu Dương lại nhà.
Vội sang vườn Thúy dò la,
Nhìn xem phong cảnh nay đà khác xưa.
Đầy vườn cỏ mọc lau thưa,
Song trăng quạnh quẽ, vách mưa rã rời.
Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.
Xập xoè én liệng lầu không,
Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày.
Cuối tường gai góc mọc đầy
Đi về này những lối này ngày xưa.
Chung quanh lặng ngắt như tờ,
Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai?

TÒNG : theo sau

[ノ 人]

人 *nhân* : người (vẽ hình người đi)

Chữ *Tòng* là hình người nọ đi theo người kia

Trong truyện Kiều khi Từ Hải lên đường nàng Kiều có bày tỏ:

Nàng rằng : « Phận gái chữ tòng,
Chàng đi thiếp cũng một lòng xin theo ».

và, Từ Hải đã nhủ nàng rằng :

Bằng nay bốn bể không nhà,
Theo càng thêm bận biết là đi đâu ?

Còn các thiếu nữ nào mà tuổi đẹp hãy còn đang độ «Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê » thì có thể hiểu chữ *nhân* đằng sau này là một chàng trai si - tình, đẹp trai nào đó đang theo dõi bóng mình và lời chàng văng vẳng :

Em nghèo, ta có giàu đâu,
Tịch dương đồ xuống đôi đầu ngẩn ngơ.
Hoe đôi mắt em vơ tà áo,
Áo trắng bong do não hồn trinh
Lòng ta gợn gió ngây tình,
Theo em nào biết chúng mình về đâu.

Lý Quốc Sinh

GIỚI : người đứng giữa.

[ノ 人 介 介]

Hình người (人) đứng giữa làm mai mối cho hai kẻ xa lạ này (‖) quen biết nhau.

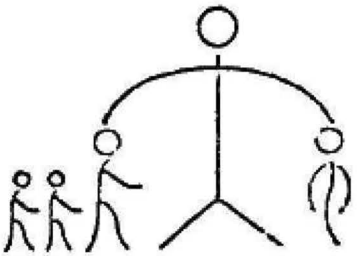

Trong Đoạn Trường Tân Thanh chữ *giới* này là bối cảnh Thuỵ Kiều bán mình. Chữ *nhân* (人) này là nhà băng đưa mối, nét sổ bên trái (丿) là Mã Giám Sinh (☠), nét sổ bên phải (丨) là Thúy Kiều (☠).

Quá niên trạc ngoại tứ tuần,
Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao.
Trước thầy sau tớ xôn xao,
Nhà băng đưa mối rước vào lầu trang.
Ghế trên ngồi tót sổ sàng,
Buồng trong mối đã giục nàng bước ra.
Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,
Thềm hoa một bước lệ hoa mấy hàng.

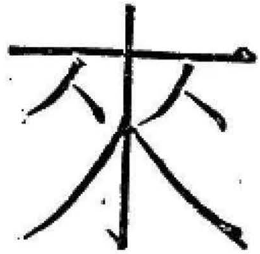

LAI : lại, đến

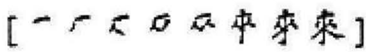

木 : 𣎳: *mộc* : cây (vẽ hình cái cây có cành lá). Chữ *lai* vẽ hình hai người (人人) đang đi lại gốc cây (木).

Trong Đoạn Trường Tân Thanh chữ *mộc* (木) này là cội hoàng lan nơi vườn Thúy mà ngày xưa Kim Kiều (人人) đã bao lần đến nơi đây hò hẹn.

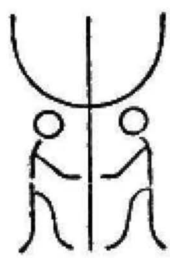

Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng,
Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông.

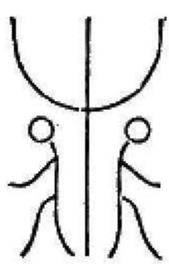

Vội vàng lá rụng hoa rơi,
Chàng về viện sách, nàng về lầu trang.

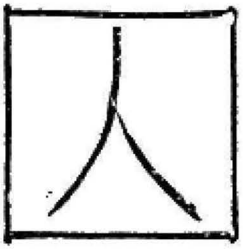

TÙ : giam giữ

[丨 冂 冃 囚 囚]

Hình kẻ phạm *nhân* (人) bị giam giữ trong bốn bức tường (冂) nhà giam kín mít.

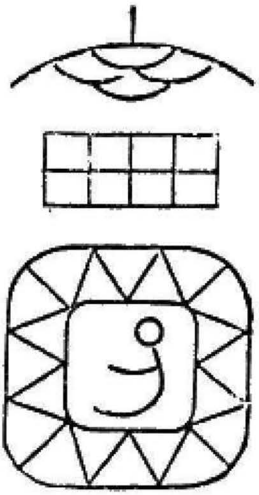

Trong Đoạn Trường Tân Thanh chữ *tù* này là hình ảnh Thúy Kiều sau khi đã bị Tú Bà đày ra lầu Ngưng Bích :

Trước lầu Ngưng Bích khóa Xuân,
Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung.
Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.
Bẽ bàng mây sớm đèn khuya.
Nửa tình, nửa cảnh, như chìa tấm lòng.

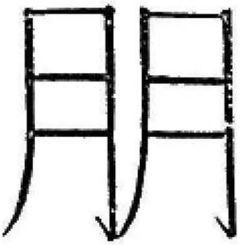

BẰNG : bạn bè

[丿 冂 冂 月]

月 : 𠃌 : *nguyệt* : mặt trăng (vẽ hình mặt trăng)

Với thi ca trăng còn là biểu tượng một mảnh hồn cô đơn. Vậy, chữ *bằng* này ghép bởi hai chữ *nguyệt*. Ý là hai mảnh hồn cô đơn gặp gỡ đã trở thành đôi bạn.

Thi sĩ Lý Bạch đời Đường thuở xưa vì quá cô đơn và mong có bạn đã lao mình xuống dòng sông mà ôm lấy vầng trăng đáy nước. Trong Tây Sương Ký Thôi Oanh Oanh lúc nhớ thương Trương Quân Thụy có tự ví mình là :

Ả Hằng chiếc bóng lưng không,
Lặn tây rồi lại mọc đông một mình.
Nào ai là bạn chung tình,
Nào ai là kẻ mối manh đi về.

Nhượng Tống dịch

Ngoài ra Hồng Khắc Kim Mai qua bài thi hứng ta thấy tác giả cũng cùng chung một cảnh ngộ với Oanh Oanh :

Nửa vời trang giấy còn bay,
Tràng rơi nghiên mực vung đầy giọt thơ.
Hình ai khi tỏ, khi mờ,
Nghe như tâm khảm thức chờ cõ nhân.

Mối tình đầu trong trắng mong manh, tác giả cụ thể hóa thành trang giấy trắng ruug rinh. Và, trái tim tình yêu ấm ấp máu hồng mà tác giả cụ thể hóa thành nghiên son đỏ thắm đã bị trái sầu vạn thuở là vầng trăng cô đơn trong chữ *bằng* này rụng xuống làm cho nứt rạn. Và, những giọt máu đào ứa ra, từ trái tim nứt rạn ấy đã làm hoen ố cả trang giấy trắng tinh. Cuối cùng tác giả có thú nhận rằng : đối tượng tình yêu chỉ là những bóng mơ hạnh phúc chập chờn, mà sao trong suốt đêm dài trần gian tăm tối, tác giả vẫn còn đỏ mắt trông chờ ? Phải chăng niềm hy vọng về người mình yêu sẽ đến đã là lẽ sống duy nhất ở đời của một Hồng Khắc Kim Mai.

Sau đây chúng tôi xin kể tiếp những vầng trăng cô đơn ở chữ *bằng* này đã theo dõi đời Kiều trong Đoạn Trường Tân Thanh :

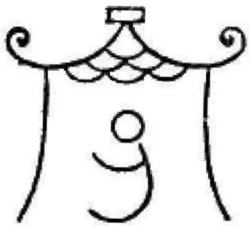

1.— THUỞ THÚY KIỀU YÊU THƯƠNG KIM TRỌNG

Gương nga chênh chếch dòm song,
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.

△

Một mình lặng ngắm bóng nga,
Rộn đường gần với nỗi xa bời bời.

△

Chênh chênh bóng nguyệt xế mành,
Tựa ngồi bên triện một mình thiu thiu.

△

Nhặt thưa gương giọi đầu cành,
Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh hắt hiu.

II.— THUỞ THÚY KIỀU ĐƯỜNG XA LUÂN LẠC

Khi bị đày ở lầu Ngưng Bích :

Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân,
Vẻ non xa, tấm trăng gần ở chung.

Khi hẹn cùng Sở Khanh đi trốn :

Chim hôm thoi thóp về rừng,
Đóa trà mi đã ngậm trăng nửa vành.

Khi đi trốn cùng Sở Khanh :

Đêm thu khắc lậu canh tàn,
Gió cây trút lá trăng ngàn ngậm gương.

Khi tiếp khách ở Thanh Lâu :

Đòi phen gió tựa hoa kề,
Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu.

Khi xa cách Thúc Sinh :

Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.
Đêm thu gió lọt song đào
Nửa vành trăng khuyết, ba sao giữa trời.

Khi ở Quan Âm các nhà Hoạn Thư :

Nẫu sồng từ trở màu thuyền,
Sân thu trăng đã mấy phen đứng đầu.

Khi trốn khỏi nhà Hoạn Thư :

Cất mình qua ngọn tường hoa,
Lần đường theo bóng trăng tà về tây.
Mịt mù dặm cát đồi cây,
Tiếng gà điểm nguyệt, dấu giầy cầu sương.

Khi ở Chiêu Ẩn am ;

Sớm khuya lá bối phướn mây,
Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chầy nện sương.

Khi tuyệt vọng ở bến sông Tiền Đường :

Mảnh trăng đã gác non đoài,
Một mình lưỡng những đứng ngồi chưa xong.

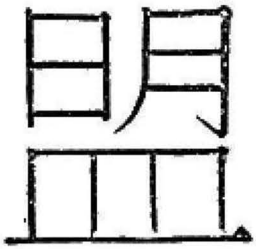

MINH : thề ước

[丨 冂 日 日 丿 月 月 月 丶 冂 冂 冂 皿] [日 明 皿]

日 : ⊙ : *nhật* : mặt trời (vẽ hình mặt trời tròn)

皿 : 皿 : *mãnh* : cái chén (vẽ hình cái chén).

日 , 月 : minh tinh cầu chứng giám cho lời thề.

皿 : chén thề.

Trong Đoạn Trường Tân Thanh khi dẫn Thúy Kiều ra đi, trước sự băn khoăn của Vư ơng Ông, Vương Bà, Mã Giám sinh đã không ngần ngại mà thề rằng :

Mai sau dầu có thế nào,
Kìa gương nhật (日) nguyệt (月) nọ dao quỷ thần.

Còn Tú Bà khi dụ dỗ Thúy Kiều mụ cũng :

Mai sau ở chẳng như lời,
Trên đầu có bóng mặt trời (日) rạng soi.

Trong đêm Kim Trọng thề thốt với Thúy Kiều ở dưới hiên Lãm Thúy ta thấy có :

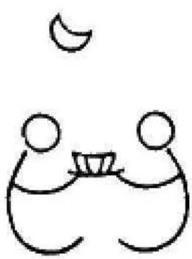

Vầng trăng (月) vằng vặc giữa trời,
Đinh ninh hai miệng một lời song song,
Tóc tơ căn vặn tấc lòng,
Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương.
Chén hà (皿) sánh giọng quỳnh tương,
Dải là hương lộn, bình gương bóng lồng.

Để rồi sau này đôi mái đầu xanh ấy phải biệt ly nhau thì hình ảnh trăng thề, chén thề đó vẫn còn mãi mãi vỏ xé hai người.

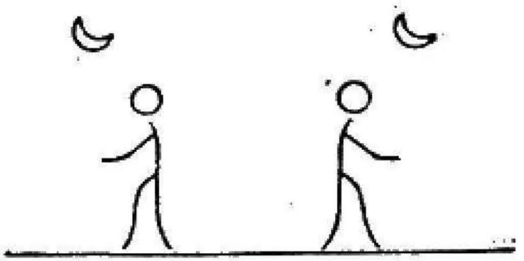

Một Kim Trọng trên bước đường hồi hương hộ tang chú :

Trăng (月) thề còn đó trơ trơ,
Dám xa xôi mặt mà thưa thớt lòng.

Một Thúy Kiều từ sau khi nàng luân lạc :

Kể từ khi gặp chàng Kim,
Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề (盟),

△

Thề hoa chưa ráo chén (盟) vàng,
Lỗi thề thôi đã phũ phàng với hoa.

△

Dặm khuya ngất tạnh mù khơi,
Thấy trăng (月) mà thẹn những lời non sông.

△

Tưởng người dưới nguyệt (月) chén (盟) đồng,
Tin sương luống những rày trông, mai chờ.

Tới hồi tái hợp trong bữa tiệc đoàn viên, để gắn bó Thúy Kiều với Kim Trọng, Thúy Vân cũng không quên nhắc nhở :

Còn duyên may lại còn người,
Còn vầng trăng bạc (月) còn lời nguyền xưa.

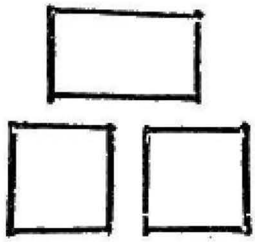

PHẨM : cân nhắc khen chê

[丨 口 口] [口 品 品]

口 : 廿 *khẩu* : cái miệng (vẽ hình cái miệng)

Chữ *phẩm* hai miệng (口 口) ở dưới cãi lý, miệng thứ ba (口) đứng ở trên làm trọng tài bình phẩm giá trị.

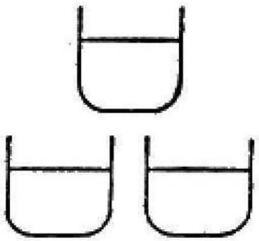

Trong truyện Kiều chữ *khẩu* bên trái (口) là miệng Sở Khanh chữ *khẩu* bên phải (口) là miệng Thúy Kiều, và chữ *khẩu* ở trên (口) là miệng những người đông mặt trong ngoài :

Sở Khanh lên tiếng rêu rao :
« Nọ nghe rằng có con nào ở đây,
Phao cho quyến gió rủ mây,
Hãy xem cho biết mặt này là ai ? »
Nàng rằng : « Thôi thế thì thôi,
Rằng không thì cũng vâng lời rằng không. »
Sở Khanh quát mắng đùng đùng,
Bước vào vừa rắp thị hùng ra tay.
Nàng rằng : « Trời nhé có hay !
Quyến anh, rủ yến sự này tại ai ?
Đem người giấy xuống giếng khơi,
Nói rồi, rồi lại ăn lời được ngay.
Còn tiên tích việt ở tay,
Rõ ràng mặt ấy, mặt này chứ ai ? »
Lời ngay đông mặt trong ngoài,
Kẻ chê bất nghĩa, người cười vô lương.

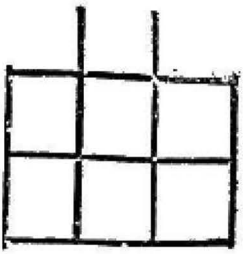

KHÚC : cong, không ngay thẳng

[丨 冂 曰 曰 曲 曲]

曰 : 甘 *viết* : nói (vẽ hình cái lưỡi (一) ở trong miệng (口) khi ta mở mồm nói).

Vậy chữ *khúc* ghép bởi chữ *nhị* viết thẳng dọc (ǁ) để tượng trưng cho số hai và chữ viết (曰) là nói.

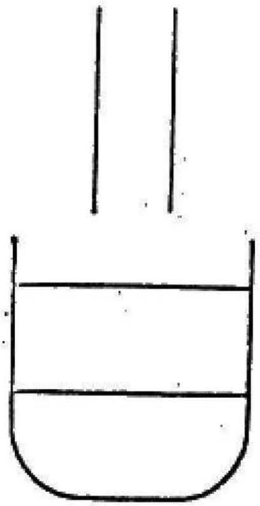

Trong truyện Kiều chữ *khúc* này là thứ quân tử *nhị* (ǁ) *ngôn* (曰) kiều Sở Khanh không ngay thẳng, đã nói rồi, rồi lại ăn lời được ngay.

Ngoài ra, trong ca dao ta cũng thấy :

Cái lưỡi (曰) không xương, nhiều đường (ǁ) lắt léo

TAM : ba

[一 二 三]

Nét ngang trên tượng trưng cho từng Trời, nét ngang giữa tượng trưng cho Người, nét ngang dưới cùng tượng trưng cho mặt Đất. Vậy ba nét ngang trong chữ *tam* này có ý chỉ ba ngôi Thiên Địa Nhân tức Tam Tài.

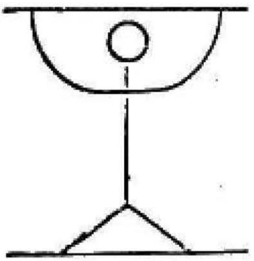

Trong truyện Kiều nét ngang giữa trong chữ *Tam* này có thể hiểu là một Từ Hải đội trời, đạp đất:

Râu hùm hàm én mày ngài,
Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao,
Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài.
Đội trời, đạp đất ở đời,
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông.
Giang hồ quen thú vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.

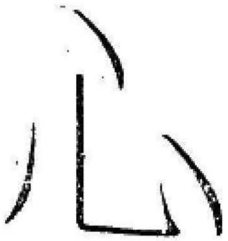

TÂM : trái tim, lòng

[ ]

(chữ *tâm* vẽ hình trái tim : ♡)

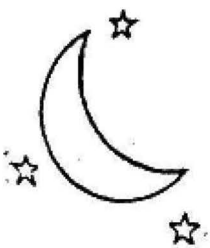

Chữ *tâm* ngoài hình trái tim ra ta còn thấy ba chấm (⁂) ở trên giống hình ba ngôi sao (★★★) nét cong (⌣) ở dưới giống hình vành trăng khuyết (◡).

△

Trong Đoạn Trường Tân Thanh để diễn tả sự tưởng nhớ của Thúy Kiều đối với người chồng tên Tâm (Thúc Sinh : Thúc Kỳ Tâm) không mấy xứng đáng để nàng tin tưởng ở ngày mai, Nguyễn Du viết :

Đêm thu gió lọt song đào,
Nửa vành trăng khuyết, ba sao giữa trời.

Cuộc đời nàng hiện tại là một đêm dài thê lương, lộng gió, phải có một vì Thái Dương chói lòa chiếu rọi mới đủ sưởi ấm lòng nàng. Còn Thúc Kỳ Tâm chỉ là nửa vành trăng non lạnh lẽo, là ba đốm sao mong manh hấp hối ở mãi tận trời xa thì làm sao nàng không khỏi bàng hoàng, chỗi dậy và cung kính :

Nén hương đến trước Thiên đài.
Nỗi lòng khấn chửa cạn lời vân vân.

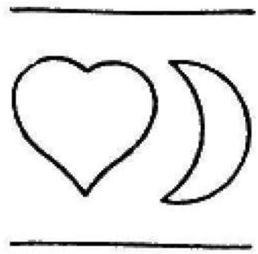

HẰNG : mãi mãi (1)

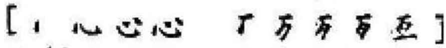

二 : hình tượng trời và hình mặt đất

⺼ : 月 : ☽ : *nguyệt* : mặt trăng

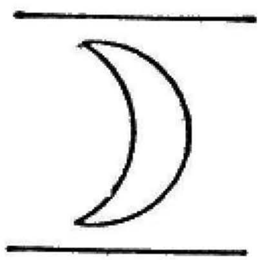

Hình ảnh vầng trăng hiện hữu giữa khoảng đất trời (亙 : 亙) tượng trưng cho sự lâu dài trường cửu vì trăng có bao giờ mất được, duy chỉ có kiếp người là phải chịu hủy diệt mà thôi ! Nên người thôn nữ trong ca dao, đêm đêm ngẩng mặt nhìn trời, rồi cúi xuống nghĩ đến thân phận mình, nàng không khỏi thở than :

Ông trăng khuyết rồi ông trăng lại tròn,
Con gái tơ quá lứa mất dòn kém xinh.

(1) Chữ HẰNG này đúng lý chữ TÂM phải viết biến thể, song vì để độc giả chưa rành chữ Nho dễ hiểu soạn giả viết chính thể.

Vậy chữ *hằng* ghép chữ *tâm* (心) bên vầng trăng vĩnh cửu (月) có ý chỉ cho *tâm* này là lòng chung thủy, là dạ sắt son. Để diễn tả hình ảnh này, trong bài : « Tiếng gọi bên sông » Thế Lữ viết :

Em có yêu ta thì gắng đợi,
Đem lòng (心) mà gởi lên cung trăng (月)
Ở chốn đường khơi ta nhớ em,
Thì lòng (心) ta sẽ hóa ra chim,
Bay lên lưu luyến bên cung nguyệt (月)
Sẽ tỏ cho nhau thấu nỗi niềm.

Trong bài Trường Tương Tư Lương Ý Nương viết :

Ngã hữu nhất thốn tâm
Vô do đối quân thuyết
Nguyện phong xuy tán vân
Tỏ dữ thiên biên nguyệt

Nghĩa là :

Thiếp có một tấc lòng (心)
Chẳng thể cùng chàng nói.
Xin gió thổi tan mây,
Được với vầng trăng (月) tỏ.

Trong Chinh Phụ Ngâm Khúc Đặng Trần Côn viết :

Thiếp tâm tùy quân tự minh nguyệt,
Quân tâm vạn lý Thiên Sơn tiễn.

Đoàn Thị Điểm dịch :

Lòng (心) thiếp tựa bóng trăng (月) theo dõi,
Dạ chàng xa ngoài cõi Thiên San.

Trong truyện Kiều Nguyễn Du đã dịch thoát câu thơ cổ :

Nguyệt ký tâm vu nguyệt cung.

Nghĩa là :

Trọn tháng gửi lòng (心) ở cung trăng (月)

thành lời Kim Trọng kể lể sự chung tình của mình với Thúy Kiều ở chương tỏ tình rằng :

Tháng tròn như gửi cung mây.

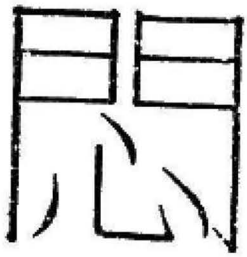

MUỘN : buồn rầu

[丨 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 門 門 門]

門 : 門 : *môn* : cửa (vẽ hình cái cửa có hai cánh)

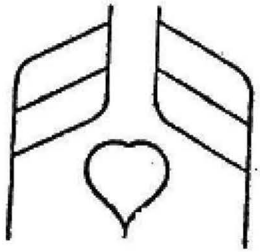

Trong Nho tự chữ *muộn* này diễn tả cái hận sinh ly của con người. Chữ *tâm* (心) ở đây là lòng kẻ ở thương nhớ người đi.

Trong Đoạn Trường Tân Thanh chữ *tâm* (心) này là lòng của Vương Bà thương nhớ Thúy Kiều, ngày ngày tựa cửa (門) trông ngóng đợi con về :

Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng, ấp lạnh những ai đó giờ.

Ngoài ra, trong Chinh Phụ Ngâm Khúc lúc chinh phu ra đi vì sông núi thì :

Lòng (心) lão thân buồn khi tựa cửa (門)

thì chinh phụ :

Trời hôm tựa cửa (門) ngẩn ngơ (心),
Trăng khuya nương gối, bơ phờ tóc mai.
Nỗi lòng (心) biết ngỏ cùng ai,
Thiếp trong cánh cửa (門), chàng ngoài chân mây.

NHÀN : được rảnh rang

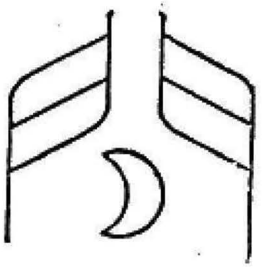

Trong Đoạn Trường Tân Thanh sau khi đã từ bỏ mọi ham muốn của cuộc sống, Thúy Kiều không còn bận rộn với những ràng buộc ở thế gian. Nếp sống của nàng thành thảnh thơi nhàn hạ, nên ta thấy nàng cũng ngâm hoa trong vườn và vịnh *nguyệt* (月) trước cửa (門) như nếp sống của các nghệ sĩ hoặc đạo sĩ mà tâm hồn đã được giải thoát vậy :

Khi chén rượu, khi cuộc cờ,
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên.

Ngoài ra, trong bài Cảnh Nhàn Nguyễn công Trứ cũng viết :

Thị tại môn tiền náo,
Nguyệt (月) lai *môn* (門) hạ *nhàn* (閒)

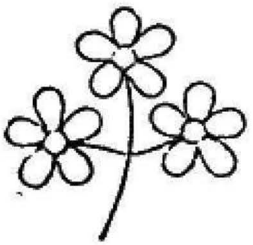

YẾN : tiệc rượu.

宀 : 🏠 : hình mái nhà.

日 : ☉ : *nhật* : ngày, mặt trời.

女 : 🧍 : *nữ* : người con gái.

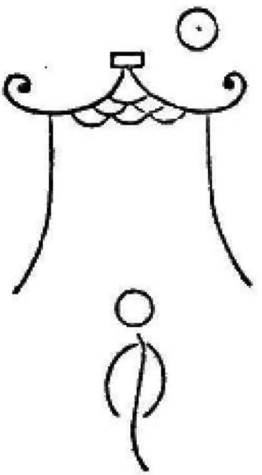

Ý chữ là ngày (日) người con gái (女) về nhà (宀) chồng người ta thường mở tiệc để khoản đãi họ hàng. Và, thiết tưởng trên đời này, không còn cái tiệc nào vui hơn là cái tiệc vu qui trong đời người con gái.

Trong Đoạn Trường Tân Thanh ngày (日) mà toàn gia đón được Thúy Kiều (女) về mái quan đường (宀) của Kim. Trọng ta cũng thấy có :

Đoàn viên vội mở tiệc hoa vui vầy.

CANH : sửa đổi

[一 亻 丙 丙 百 更 更]

一 : hình cái roi

乂 : 叀 : hình hai cánh tay bắt chéo

曰 : 甘 : hình cái lưỡi (一) ở trong miệng (口) khi mở mồm nói.

Ý chữ là muốn sửa đổi tính hư tật xấu của một đứa trẻ ta phải dùng lời nói (曰) để khuyên nhủ hoặc dùng hình phạt tay (乂) cầm roi (一) đánh đập chúng,

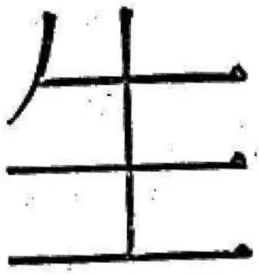

SINH : đời sống

[丿 𠂉 𠂉 生 生]

十 : 屮 : 屮 : hình cộng cỏ.

二 : hình những lớp đất

Ý chữ là mầm cỏ (十) bắt rễ được vào lòng đất (二) thì sinh sống tốt tươi.

甦

TÔ : hồi sinh

gặp nguy khốn được thư bớt

Vì cuộc đời là định mệnh, nên số kiếp con người phải « sống đọa thác đày ». Song ngược lại, nếu ta biết đem cái tâm mà tu sửa (更) mệnh thì những nỗi nguy khốn đó cũng thư bớt đi để đời sống (生) của ta được hồi hoàn trở lại, bởi :

« Đức năng thắng mệnh »

惠

HUỆ : lòng nhân ái

tấm lòng bao la không biên giới

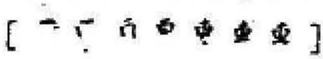

[illegible] : 車 : 叀 : *xa* : xe (hình cái xe có 2 bánh)

Xe là phương tiện để chuyên chở đi những nơi xa xôi, ở đây tượng trưng cho sự mở rộng.

Vậy ý chữ là một tấm lòng (心) mở rộng (叀) bao la.

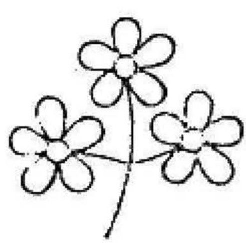

Nếu ví chữ *Tô* (蘇) với cái quả, chữ *Huệ* (惠) với cái nhân thì thành ngữ *Tô Huệ* này quả có gói ghém cả một triết lý giải thoát đoạn trường: cuộc đời vốn là sự khổ đau không nói hết. Song muốn được thư bớt (蘇) người ta không thể đem tài trí ra phấn đấu mà thắng được, trái lại phải bằng cả một tấm lòng bao la không biên giới (惠) của mình, vì :

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Trong Đoạn Trường Tân Thanh Thúy Kiều đã được hồi sinh, được sạch nợ ở bến sông Tiền Đường, bởi nàng đã :

.... phận mỏng đức dày,
Kiếp xưa đã vậy, lòng này để ai.
Tâm thành đã thấu đến trời,
Bán mình là hiếu, cứu người là nhân.
Một niềm vì nước, vì dân,
Ấm công cất một đồng cân đã già.
Đoạn trường sổ rút tên ra,
Đoạn trường thơ phải đưa mà trả nhau.
Còn nhiều hưởng thụ về lâu,
Duyên xưa đầy đặn phúc sau dồi dào.

Ngoài ra, trong truyện « Mai Vàng » người con gái hồng nhan một đóa hoa định mệnh giữa thời đại chúng ta, Tên nàng là *Nguyễn Tô Huệ*, thuở ấu thơ năm lên mười tuổi, chị giáo dạy nàng có lần rưng rưng nói bằng nước mắt : « Em là gái miền Nam, mùa chiến chinh qua đi, em mất tất cả, em chỉ còn có một dòng tên đẹp, vì hiểu được hết ý nghĩa của tên em nên chị đã cảm thông được nỗi *lo lắng ước mong* của ba em đối với em khi người còn sống».

Nỗi lo lắng: với kinh nghiệm sống trải của đời mình, người cha đã ý thức được rằng cuộc đời là bể khổ ! Nên khi con gái mình chào đời ông không khỏi băn khoăn lo sợ về những nỗi gian nan, trên suốt dọc quãng đường đời mai hậu của nàng.

Niềm ước mong : cũng như bao linh hồn Việt đã khuất hay đang còn, ước vọng giải thoát đoạn trường của ông cho con gái mình mà ông đã gửi gắm qua dòng tên *Tô Huệ* của nàng ta thấy không phải bằng óc thông minh tài trí, mà bằng lòng tự nhủ chân thành :

Ở hiền (惠) gặp lành (蘇)
Cây xanh cành lá cũng xanh

△

Người trồng cây cảnh người chơi,
Ta trồng cây Huệ (惠) vun chồi cho con.

Lục Vân Tiên

HUỆ : Hoa huệ

[一 十 艹 艹]

艹 : 艹 : *Thảo* : Cỏ hoa (vẽ hình cây cỏ)

車 : 車 : *xa* : xe (vẽ hình cái xe có hai bánh).

Xe vốn là phương tiện để chuyên chở đi những nơi xa xôi, ở đây tượng trưng cho sự mở rộng.

㣺 : *tâm* : lòng.

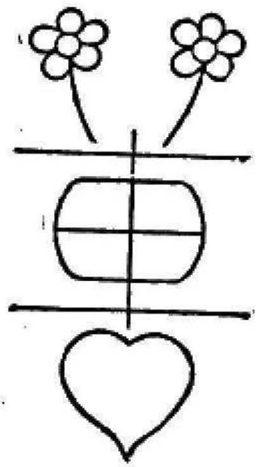

Theo cổ nhân mỗi loài hoa đều có một linh hồn. Hoa *Huệ* là đóa hoa (艹 : 艹) của tấm lòng (㣺) rộng mở (車). Trong tình sử Trung Hoa, *Huệ* còn là loài hoa định mệnh, tượng trưng cho người con gái còn trong trắng mà phải thác oan vì một chuyện gia đình. Nàng đã khước từ cuộc sống nhớp nhơ ô nhục của định mệnh an bài, để cho tinh thần được trong sáng thanh cao, dù phải nhận chịu sự chết đi của thể xác này.

Trong truyện Kiều đóa *Huệ Tâm* của người em gái Thúy Vân cũng hàm tiếu từ lâu, nhưng cho mãi tới hồi tái hợp, trong bữa tiệc đoàn viên, nó mới có dịp nở bung cánh trắng trong việc nàng mạnh dạn đứng ra xô đổ bức trường thành kiên cố vốn có từ khi có trái đất này là :

Ớt nào là ớt chẳng cay,

để được nói lên những tiếng nói thiết tha chân thành nhất mong gắn bó Thúy Kiều với Kim Trọng nên duyên cầm sắt.

Tiếp đến Thúy Kiều để cho hạnh phúc của người em gái Thúy Vân yêu dấu được vẹn toàn, nàng đã nhất mực chối từ một người chồng tương lai yêu qui nhất đời thì quả thực đóa *Huệ Tâm Nhị Đế* của nàng vốn sẵn có, nay lại trồ thêm bông nữa, để trở thành đóa *Huệ Tâm Tam Đế* huy hoàng.

Còn Kim Trọng sau mười năm năm bằng máu và nước mắt đi tìm người yêu, giây phút trùng phùng chàng đã gặp một thực tế phũ phàng :

Bấy chầy dãi nguyệt dầu hoa,
Mười phần xuân có gầy ba bốn phần.

Với Kim Trọng thần tượng Thúy Kiều vàng son diễm lệ tới đây đã xụp đổ tan tành. Nhưng sao trên đống tro tàn tình yêu hoang vắng ấy ta lại thấy một bông *Huệ* trắng trong hé nở :

Đứng trông chàng cũng trở sầu làm tươi,

Phải chăng khi thần tượng Thúy Kiều xụp đổ, thứ tình yêu vị kỷ với mục đích chiếm hữu đối tượng tình yêu trong tâm hồn Kim Trọng cũng đổ vỡ theo để chừa chỗ cho thứ tình yêu vô tư quên mình đầm màu thánh thiện dâng lên, dâng lên, mà :

Lọ là chăn gối mới ra sắt cầm.

Và, đối lại Thúy Kiều cũng từ từ, từ từ quỳ xuống mà :

Khấu đầu lạy tạ cao thâm nghìn trùng.

Tóm lại, vậy thì những bông *Huệ* ở câu :

Huệ lan sực nức một nhà,
Từng cay đắng lại mặn mà hơn xưa.

của Nguyễn Du trong Đoạn Trường Tân Thanh hẳn không phải là những bông *Huệ* vô hồn như ta thường thấy, mà là những đóa *Huệ* lòng nồng thắm sắc hương, của Kim Trọng của Thúy Kiều của Thúy Vân tưng bừng đua nở ở bữa tiệc đoàn viên.

Chữ Nho gọi hoa một cuống nở hai bông là hoa tịnh đế, ba bốn bông là tam đế, tứ đế. Vậy đóa *Huệ Tâm Tam Đế* của Thúy Kiều bao hàm ba ý nghĩa :

Đệ Nhất Đế : *HOA CỦA TÌNH YÊU.*

Được ngồi bên Kim Trọng lần thứ nhất Thúy Kiều làm thơ :

Tay tiên gió táp mưa sa
Khoảng trên dừng bút thảo và bốn câu.

được ngồi bên Kim Trọng lần thứ hai Thúy Kiều đánh đàn :

So dàn dây vũ dây văn,
Bốn dây to nhỏ theo vần cung thương.

Thúy Kiều đến với Kim Trọng lần thứ nhất khiến chàng đã :

Đài sen nối sáp, song đào thêm hương.

Thúy Kiều đến với Kim Trọng lần thứ hai khiến chàng phải :

Thêm nến giá nối hương bình.

Tóm lại Thúy Kiều đã biết đem tinh thần nghệ thuật để đề nén vật dục để hèn, biết cùng người yêu thắp sáng ngọn đuốc tâm linh để thăng hoa tình ái.

Đệ Nhị Đế : *HOA CỦA ĐẠI GIA ĐÌNH.*

Phải chọn lựa giữa hạnh phúc cá nhân là mối tình đầu cao quí với Kim Trọng và hạnh phúc của đại gia đình Thúy Kiều đã :

Duyên hội ngộ đức cù lao,
Bên tình, bên hiếu, bên nào nặng hơn.
Đề lời thệ hải minh sơn,
Làm con phải biết đền ơn sinh thành.
Quyết tình nàng mới hạ tình :
« Rẽ cho đề thiếp bán mình chuộc cha ».

Đệ Tam Đế : *HOA CỦA TỔ QUỐC.*

Vì yêu nước nồng nàn, Thúy Kiều lại một lần nữa hy sinh hạnh phúc cá nhân của mình mà khuyên Từ Hải ra hàng, mong sự chiến đấu của chàng trở thành có lý tưởng vì quốc gia dân tộc :

Một niềm vì nước, vì dân,
Trên vì nước, dưới vì nhà,
Một là dắc hiếu, hai là đắc trung.

KẾT

— Ngày xưa bàn về truyện Kiều học giả Phạm Quỳnh có viết :

« Truyện Kiều còn, tiếng ta còn,
tiếng ta còn, nước ta còn »

— Hôm nay để thay cho lời kết của bài này chúng tôi xin thêm :

« Chữ Nho còn thì truyện Kiều còn,
truyện Kiều còn thì tinh thần
truyền thống của chúng ta còn,
tinh thần truyền thống của
chúng ta còn thì nước ta còn.»

Sài thành, mùa thu tháng 9, 1966

ĐÀO MỘNG NAM

Phần thứ nhất

Cách cấu tạo

構造法

CÁCH VIẾT CHỮ NHO

亞

Á : xấp xỉ, gần tới

---

1) từ trái sang phải
2) từ trên xuống dưới

1) ngang trước
2) sổ sau

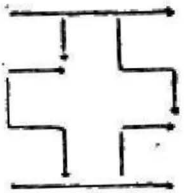

1	2	3	4	5	6	7	8

0001 一 NHẤT
. một
. đứng hàng đầu

Vẽ hình từng trời nằm ngang trên đầu chúng ta, để lấy ý là đứng hàng đầu. Ngoài ra trời cũng còn là đấng thiêng liêng, cao cả và vĩ đại *nhất*.

0002 十 THẬP
. mười
一十

Nét ngang (—) chỉ tám hướng :
4 hướng chính :
Bắc, Nam, Đông, Tây.
4 hướng phụ :
Đông Bắc, Đông Nam, Tây Bắc, Tây Nam.
Nét sổ (丨) đầu trên (↑) chỉ phương trời, đầu dưới (↓) chỉ phương đất, vậy :
8 hướng + 2 phương = 10

0003 士 SĨ
. người có học thức
一十士

Người xưa quan niệm rằng : «Học không quan hệ đến Trời và Người thì không đủ gọi được là học» (1) do đó sự học ngày trước gồm có :

NHO Y (thuộc về nhân sinh)
LÝ SỐ (thuộc về vũ trụ)

A. + THẬP = nhân sinh vũ trụ :

a. — nét ngang = nhân sinh : nét ngang của chữ *thập* vốn chỉ tám hướng, ở đây nó được tượng trưng cho chiều rộng của mặt đất, trên đó con người đang sống quằn quại, rên siết trong bệnh tật, đói rét và tội lỗi, rất cần được sự tu sửa và cứu chữa của NHO Y.

b. 丨 nét sổ = vũ trụ : nét sổ của chữ *thập* vốn chỉ hai phương đất trời tức vũ trụ mà kẻ sĩ phải thấu triệt những lẽ vận hành huyền bí qua LÝ SỐ để hành động của mình không đi ngược với thiên lý.

B. — NHẤT = kẻ sĩ :

Chữ *nhất* trong chữ *sĩ* này tượng trưng cho kẻ sĩ, vì ngày xưa xã hội chia ra làm bốn giai cấp thì giai cấp sĩ đứng hàng đầu : «Sĩ, nông, công, thương».

Tóm lại, cái học của kẻ sĩ (—) ngày xưa đặt lý tưởng ở chỗ có liên hệ mật thiết đến Trời, Đất và Người (+) vậy.

(1) *Học bất tế Thiên Nhân tắc bất túc dĩ vị chi học.*

0004 九 CỬU . chín

乙九

Hình chữ *thập* gãy một khúc, ngụ ý mười (十 : 十) trừ một gãy(乚) còn chín

0005 七 THẤT . bảy

一七

Nét ngang này (一) trong chữ *thập* (十) vốn chỉ 8 hướng nên ở đây được tượng trưng cho số 8. Vậy, tám (一) trừ một gãy (乚) còn bảy.

0006 口 KHẨU . cái miệng

丨冂口

Vẽ hình cái miệng :

0007 吉 CÁT . tốt lành

Kẻ sĩ là người có căn bản học thực và đạo đức, nên những lời từ miệng (口) kẻ *sĩ*(士) nói ra đều tốt lành đáng tin cậy.

0008 古 CỔ . cũ

Câu chuyện đã có từ mười (十) đời nay bà dùng miệng(口)kể lại cho con cháu nghe thì hẳn là chuyện cổ tích ngày xửa ngày xưa rồi.

0009 品 PHẨM . khen chê . giá trị

口 口 口

Hai miệng (口 口) ở dưới cãi lý, miệng thứ ba (口) đứng ở trên làm trọng tài bình *phẩm* giá trị.

0010 曰 VIẾT . nói

丨冂冃曰

Hình cái lưỡi (一) động đậy ở trong miệng (冂) khi ta mở mồm nói.

0011 曲 **KHÚC**
. cong
. không ngay thẳng
. một bài hát

丨 冂 冂 由 曲 曲

Thứ quân tử *nhị* (儿: số 2) *ngôn* (曰) không ngay thẳng kiểu Sở Khanh đã nói rồi, rồi lại ăn lời được ngay.

CÁCH BIẾN THỂ

Trong Nho tự có một số chữ khi ghép với chữ khác nó không còn giữ nguyên hình dáng cũ, mà thay đổi đi những chữ đó được gọi là *biến thể*.

0012

chính thể

biến thể 1

biến thể 2

NHÂN
. người
人品 : giá trị của người

丿 人

Vẽ hình người đi

0013 入 **NHẬP**
. vào

丿 入

Hình chữ *nhân* viết quay ngược lại để tượng hình người đi vào.

0014 从 **TÒNG**
. theo sau

Hình người đằng sau đi theo người đằng trước.

0015 介 **GIỚI**
. người đứng giữa

丿 人 介 介

Hình người (人) đứng giữa làm mai mối cho hai kẻ xa lạ này (丿) quen biết nhau.

0016 久 CỬU
. lâu dài
丿 ク 久

Người (又 : 人) già sống lâu, thì lưng còng (丿) tóc bạc.

0017 大 ĐẠI
. lớn (thiên về cụ thể)
大人 : tiếng kính xưng kẻ tôn trưởng hoặc quí nhân; người to lớn
一 ナ 大

Vẽ hình người (人) dang hai tay (一) để ngụ ý là con người sở dĩ làm nên được những chuyện lớn lao, vĩ *đại* ở đời là nhờ hai cánh tay.

0018 太 THÁI
. lớn (thiên về trừu tượng)
Thần đồng mười tuổi Lê Quí Đôn vừa tắm ở dưới ao lên chưa kịp mặc quần đã có kẻ đến thử tài hay chữ. Thần đồng bèn đứng dạng chân, dang tay rồi đố kẻ đó là hình chữ gì, kẻ đó bèn trả lời là hình chữ *đại*. Thần đồng bảo sao lại chữ *đại*, người ta ở chuồng để chim (.) ra ngoài thì là hình chữ *đại* có một chấm ở dưới tức chữ *thái* chứ.
一 ナ 大 太

0019 夭 YÊU
. chết non
一 二 チ 夭

Hình chữ *đại* (大) gãy đầu(丿). Ý là kẻ đầu đã lìa khỏi cổ thì phải chết non.

0020 天 THIÊN
. trời
一 二 チ 天

Trời là đấng thiêng liêng cao cả và vĩ *đại* (大) *nhất* (一)

0021 乞 KHẤT
. xin
丿 ト 乞

Hình người quỳ gối, nâng tay để cầu xin ai việc gì.

0022 己 KỶ
. mình
フ コ 己

Con người có bản năng vụ kỷ, nên mọi hoạt động về tay chân của nó đều chỉ là để vơ vào mình.

0023 尸 THI
. thây chết

一 ㄱ 尸

Hình chữ *kỷ* nét thứ ba buông xuôi, ý là khi sống thì tham lam ích kỷ, song lúc chết thì buông xuôi tất cả, chẳng mang theo được gì.

0024 勹 . BAO
. vây bọc

丿 勹

Hình người vươn cánh tay dài bao bọc lấy vật gì trông thật là tham lam, ôm đồm.

0025 勿 VẬT
. đừng
. chớ

Hình người vươn cánh tay dài (勹)

丿 勹 勿 勿

tượng trưng cho tham vọng. Hai nét cong vạy (〃) tượng trưng cho sự bất chính. Vậy, qua chữ *vật* này cổ nhân có ý khuyên con người rằng đừng nên có những tham vọng (勹) bất chính (〃).

0826 句 CÚ
. câu văn

丿 勹 句

Chữ *khẩu* ở đây tượng trưng cho lời nói. Vậy, một câu văn thì có *bao* (勹) gồm những lời nói (口).

0027 二 NHỊ
. hai

二

Nét ngang trên là hình từng trời, nét ngang dưới là hình mặt đất. Vậy đất với trời là hai.

0828 匀 QUÂN
. đều nhau

丿 勹 匀 匀

Bao gồm (勹) cả hai (二) chứ không thiên lệch hẳn về một bên nào như vậy là *quân*.

0029 欠 KHIẾM
. thiếu

丿 𠂉 𠂉 欠

Hình ảnh một vị thành niên (人) còn thiếu tuổi trưởng thành phải sống dưới sự bao bọc (勹) che chở của cha mẹ.

0030 次
THỨ
. dưới một bực
冫次
Vì thiếu (欠) kém tài năng không được đứng hàng đầu, phải đứng hàng thứ hai (二).

0031 吹
XUY
. thổi
口吹
Khi nấu bếp vì thiếu (火 : 29) khí oxy nên lửa tắt ngấm, phải dùng miệng (口 : 6) thổi không khí vào lửa mới bừng lên.

0032 今
KIM
. nay
古今 : xưa nay
丿人𠆢今
Thời gian con người (人 : 12) hiện hữu giữa khoảng đất trời (一 : 二 : 27) là nay, còn quá khứ từ đâu tới ? và tương lai đi về đâu ? đều không thể hiểu.

0033 互
HỖ
. đắp đổi lẫn nhau
hỗ tương
Giữa khoảng đất trời (二 : 27) xa
一工互互
cách muôn trùng này, ta tưởng rằng hoàn toàn cách biệt, nhưng thực ra nó vẫn có sự giao hòa đắp đổi lẫn nhau qua hai luồng âm dương điện khí (↕)

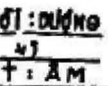

0034 夫
PHU
. người con trai đã thành nhân
. chồng
Ngày xưa người (人 : 12) con trai tới tuổi trưởng thành cha mẹ làm lễ tế trời đất rồi
一二夫夫
đội lên đầu cậu một cái mũ để khai mạc thời *«đại trượng phu»*. Kể từ đó cậu phải tự lo liệu lấy cuộc đời mình (二 : 27 : hình tượng trời mặt đất tượng trưng cho cuộc đời mà con người ta ai ai cũng phải tự gánh vác).

0035 失
THẤT
. mất
Nét phết (丿) ở đây tượng trưng cho hình cái mũ
丿𠂉二夫失
rớt. Vậy ý chữ là cậu trai (夫) này đã làm mất, làm rớt cái sứ mạng lo tròn phận sự của mình rồi vậy.

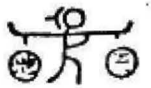

0036 小
TIỂU
. nhỏ
丿小小
Để một (丨)thì dài chia hai (丶丶) thì nhỏ.

0037 尖 TIÊM . nhọn

小尖

Hễ vật gì đầu nhỏ (小) đuôi lớn (大 : 17) đều là hình nhọn

0038 毛 MAO . lông

丿 二 三 毛

Vẽ hình cộng lông

0039 尾 VĨ . đuôi

尸尾

Chùm lông (毛) mọc đằng sau cái thây (尸 : 23) con vật là đuôi

0040 羊 DƯƠNG . con dê

丶 丷 ㇒ 羊 羊 羊

Vẽ hình con dê có hai cái sừng

0041 美 MỸ . đẹp

美人 : người đẹp

羊美

Đại (大 : 17) *dương* (羊) là con dê to, dê mập. Vậy các bạn thử nghĩ dê to. dê mập so với dê ốm dê gầy dê nào đẹp hơn.

0042 仁 NHÂN . lòng thương người

丿 亻 仁 仁

Hai (二 : 27) người (亻 : 人 : 12) có lòng thương đối với nhau là nhân.

0043 佚 DẬT . ở ẩn

佚士 : người ở ẩn

Người (亻 : 人 : 12) này mất (失 : 35) bóng vì đã đi ở ẩn.

0044 山 SƠN
. núi

丨山山

Vẽ hình những ngọn núi nhấp nhô.

0045 仙 TIÊN
. người tu trên núi được trường sinh bất lão

Tiên là người (亻 : 人 : 12) đã từ bỏ cuộc sống phàm trần lên núi (山) ở ẩn mà tu luyện.

0046 匕 CHỦY
. cái muỗng

一匕

Vẽ hình cái muỗng (匕) trong có dính chút thực phẩm (')

0047 化 HÓA
. thay đổi

Hình người (亻 : 人 : 12) thực khách tay cầm muỗng (匕) múc đồ ăn ăn, mà đồ ăn vào trong bộ máy tiêu *hóa* thì sẽ thay đổi đi.

0048 比 TỶ
. so sánh

一 ㇀ 比 比

Khi mua muỗng thường mỗi tay một cái đơ lên so sánh xem cái nào đẹp hơn thì lựa lấy.

0049 千 THIÊN
. ngàn

一 二 千

Cắt chữ *thiên* làm hai (千) nửa trên là chữ *nhân* (亻 : 人 : 12) nửa dưới là chữ *thập* (十). Một đời người lấy mức là một trăm năm «*trăm năm trong cõi người ta*». Vậy mười (十) đời người (亻 : 人) là một ngàn năm.

0050 凡 PHÀM
. trần tục

丿 凡 凡

Chốn phàm trần nơi con người (凡 : 人 : 12) ở có cát bụi (·) nhớp nhơ.

0051 元 NGUYÊN
. bắt đầu
. đồng bạc

一 二 テ 元

Con người (儿 : 人 : 12) bắt đầu là do âm dương (二 :27) vũ trụ vận hành cấu tạo nên.

0052 兄 HUYNH
. anh

Người (儿 :人 : 12) mà luôn luôn dùng miệng (口 : 6) khuyên nhủ dạy bảo các em nhỏ trong nhà thay cha là *huynh*.
«*Quyền huynh thế phụ:* quyền anh thay cha».

0053 兒 NHI
. trẻ thơ

ノ 亻 亻 亻 亻 亻

Vẽ hình đứa trẻ hai mảnh xương sọ nơi thóp trên đỉnh đầu còn hở cách ra.

0054 目 MỤC
. mắt

丨 冂 月 目 目

Vẽ hình con mắt có hai tròng đen và trắng.

0055 眉 MI
. lông mày

フ マ ヌ 巳

Hình mày ngài (尸) trên mắt phượng (目) giai nhân.

0056 見 KIẾN
. nhìn

Người (儿 : 人 : 12) ta nhìn thấy được là nhờ có con mắt (目)

0057 規 QUI
. phép tắc
qui tắc : khuôn phép

Cái nhìn (見) của cậu trai đã trưởng thành (夫 : 34) bao giờ cũng lễ độ, phép tắc hơn lúc còn trẻ thơ.

0058 子

TỬ
. con
. người con trai

Vẽ hình cậu con trai

0059 了

LIỄU
. xong
kết liễu : xong xuôi

Chữ *liễu* chính là hình chữ *tử* (子) mà nét ngang tượng trưng cho hai tay đã buông xuôi, ngụ ý là xong, là kết liễu đời rồi.

Duyên thiên (天) *chửa thấy nhô đầu dọc* (夫)
Phận liễu (了) *sao đành nảy nét ngang* (子)

Hồ Xuân Hương

0060 女

NỮ
. người con gái

Vẽ hình người con gái

0016 好

HIẾU
. ham thích

Trai (子) tài gái (女) sắc gặp nhau thì ham thích nhau.

0062 母

MẪU
. mẹ

Hình người mẹ (母 : 女) đề hai bầu sữa (:) ra ngoài cho con bú.

0063 每

MỖI
. có một

Người (𠂉 : 人 : 12) ta ai cũng chỉ có một bà mẹ (母) mà thôi! Do đó, lúc người còn sống ta phải hết lòng thờ kính vậy.

0064 毋

VÔ
. chớ, đừng
(có ý cấm chỉ)

Nét cong vạy (丿) này nằm trong bụng chữ *nữ* (母 : 女) để tượng trưng cho lòng dạ không ngay thẳng của phụ nữ. Bởi vậy, ta phải luôn luôn kèm chế uốn nắn chớ để nó cong vạy (丿) bất chính như ở chữ *vô*.

0065 姦

GIAN
. xảo trá
. không ngay thật

Theo quan niệm và thành kiến của cổ nhân phụ nữ có nhiều tính hư nên chữ *nữ* còn có nghĩa bóng là tật xấu. Vậy, ba chữ *nữ* ghép lại ngụ ý nhiều tật xấu chung lộn lại thành tinh gian.

0066 如

NHƯ
. giống hệt

Xã hội Đông Phương xưa không có nữ quyền, nên miệng (口 : 6) ông chồng bảo sao bà vợ (女) phải làm giống hệt như thế.
phu (夫) *xướng* (口) *phụ* (女) *tòng* (从)

0067 佞

NỊNH
. nói khéo
. tưng bốc
. làm cho vui lòng

亻 仁 仁

Tâm lý chung của các cậu trai là hễ thấy các cô gái đẹp thì hay chiều chuộng làm vừa lòng để mong chiếm được tình thương (仁 : 42) của các cô gái (女) đó.

0068 宀

MIÊN
. mái nhà

丶 宀 宀

Vẽ hình mái nhà

0069 安

AN
. yên ổn

Ý là trong nhà (宀) có bàn tay của người con gái (女) tứ đức công, dung, ngôn, hạnh vẹn toàn thu xếp thì cảnh gia đình được hạnh phúc yên ổn.

0070 字

TỰ
. chữ

Gái thêu thùa, trai đọc sách, do đó nhà (宀) nào sinh được con trai (子) là nhà có nhiều chữ nghĩa.

0071 宮

CUNG
. nhà vua ở

Vẽ hình cái *cung* vua có từng lầu có mái cong.

0072 豕

THỈ
. con heo

一 丆 丂 丂 豸 豕 豕

Vẽ hình con heo :

0073 家

GIA
. nhà

Trong nhà (宀) nông dân thường nuôi heo (豕) để sinh lợi.

0074

chính thể

biến thể

NGƯU
. trâu bò

丿 ⺈ 二 牛
丿 ⺈ 牛 牛

Vẽ hình con trâu, con bò có hai cái sừng

九牛一毛 : chín trâu mới được một sợi lông (ám chỉ nói dóc)

0075 牢

LAO
. nhà ngục
. chuồng nuôi súc vật

Hình con bò (牛) bị nhốt trong chuồng (宀) ý rộng ra là nhà giam những phạm nhân.

0076 告

CÁO
. báo cho biết

Con bò (牛) hung dữ này đi tới đâu cũng bị người ta dùng miệng (口 : 6) la lên để báo cho kẻ khác biết mà tránh xa, kẻo không sẽ bị nó húc chết.

0077 件

KIỆN
. việc
sự kiện : cái việc

Trâu (牛) ơi ta (亻 : 12) bảo trâu này
Trâu (牛) ra ngoài ruộng trâu cày với ta (亻 : 12)
Cấy cầy vốn *việc* nông gia
Ta (亻 : 12) đây trâu (牛) đấy ai mà quản công.

0078 丰

PHONG
. cây cỏ tốt tươi

一 二 三 丰

Vẽ hình cây cỏ mọc

0079 害

HẠI
. tai họa

Gặp cơn tai họa người lưu lạc nơi xa, còn lại căn nhà (宀 : 68) hoang vắng, với cỏ (丰 : 丰) mọc đầy, với tường đổ nát (口 : ○).

0080 日

NHẬT
. mặt trời
. ngày

丨 冂 日 日

Hình mặt trời tròn (口) thuộc dương (—; hình từng trời)

0081 旦

ĐÁN
. buổi sớm
元旦 : ngày đầu năm

Hình mặt trời (日) vừa nhô lên khỏi đường chân trời (—) lúc buổi sớm.

0082* 早

TẢO
. sớm

丨 日 早

Hình mặt trời (日) vừa nhô lên khỏi đường chân trời (—) và có những tia nắng (丨) chiếu rọi ra.

0083 旬

TUẦN
. mười ngày gọi là một tuần

丿 勹 旬

Một tuần có *bao* (勹 : 24) gồm những ngày (日)
thượng tuần : 1 đến 10
trung — : 10 — 20
hạ — : 20 — 30

0084 晶

TINH
. sáng choang
. trong sáng
thủy tinh : chất chai kính

Mặt trời (日) tượng trưng cho sự sáng. Vậy ba chữ *nhật* viết chồng lên nhau ngụ ý nhiều sự sáng góp lại thành sáng choang

0085 宴 YẾN
. tiệc rượu

Ngày (日) người con gái (女:60) về nhà (宀 : 68) chồng người ta thường mở tiệc để khoản đãi họ hàng

---

0086 三 TAM
. ba

Nét ngang trên tượng trưng cho từng trời, nét ngang giữa tượng trưng cho người, nét ngang dưới tượng trưng cho mặt đất.
« *Đội trời đạp đất ở đời* »

0087 春 XUÂN
. mùa đầu năm

三 夫 春

Trong Đoạn Trường Tân Thanh chữ *nhật* (日) này là ngày *xuân*, còn *tam nhân* (三人) là ba chị em Thúy Kiều Thúy Vân và Vương Quan đi dự Hội Đạp Thanh.

0088 白 BẠCH
. trắng

丿 亻 亻 白 白

Tia nắng (丿) từ mặt trời (日) chiếu rọi ra bao giờ cũng trắng sáng

---

0089 伯 BÁ
. người già cả
. bác

Người (亻 : 人 : 12) già râu tóc bạc trắng (白) cả.

0090 羽 VŨ
. lông chim

1 ㇆ 习 羽 羽 羽

Vẽ hình đôi cánh (羽) chim có những sợi lông (丷) tua tủa đâm ra

---

0091 習 TẬP
. chim mới học bay
. năng làm cho quen

Con chim non ngây thơ trong trắng (白) xoè đôi cánh non mới có lơ thơ mấy cộng lông (羽) măng tập bay theo mẹ chuyền từ cành nọ qua cành kia.

0092	向	HƯỚNG . xoay về . trông vào 丿 亻 门 门 向 向	Khi loài người còn ăn lông ở lỗ họ thường phải chọn cái hang hướng về phía mặt trời mọc mà ở để khi trời sáng những tia nắng (丿) sớm chiếu rọi vào trong hang (冋 : hình cái hang) thì biết là ngày đã sáng mà trở dậy đi làm
0093	同	ĐỒNG . cùng 丨 冂 冂 同 同 同	Những người sống cùng trong một cái hang (冋) phải đoàn kết *nhất* (一 : 1) chí mới có đủ sức mạnh chống chọi với thú dữ, với kẻ thù ở nơi khác tới xâm chiếm.
0094	司	TY (tư) . cai quản . quản lý *công ty* : hãng buôn hùn chung 乛 刁 司 ·	Hình chữ đồng bị xứt mẻ một nét, ngụ ý một cá nhân trong tập thể này có tham vọng bá chủ đã tự tách rời ra, đứng lên trên mà cai quản cả đám đông
0095	月	NGUYỆT . mặt trăng . tháng 丿 冂 月 月	Hình mặt trăng (冂 : ☽) thuộc âm (二 : nét thứ hai của chữ *nhị* là hình mặt đất) 月大三十日，月小二十九日 : tháng đủ 30 ngày, tháng thiếu 29 ngày
0096	朋	BẰNG . bạn bè	Với thi ca trăng là biểu tượng một mảnh hồn cô đơn. Vậy chữ *bằng* ghép bởi hai chữ *nguyệt* ý là hai mảnh hồn cô đơn gặp gỡ đã trở thành đôi bạn.
0097	明	MINH . sáng	*Nhật* (日) là khối sáng ban ngày *nguyệt* (月) là khối sáng ban đêm hai khối sáng ấy chung góp lại thì không còn sự sáng nào hơn nữa.
0098	皿	MÃNH . cái chén 丶 冂 四 四 皿	Vẽ hình cái chén

0099	盟	MINH . thề ước *thệ hải minh sơn* : thề non hẹn biển	*Mai sau dầu có thế nào,* *Kìa gương nhật* (日) *nguyệt* (月) *nọ dao qui thần.* *Kể từ khi gặp chàng Kim* *Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề* (皿)
0100	血	HUYẾT . máu Nhiều cặp tình nhân cho rằng rượu thề quỳnh tương 丿 亻 𠂉 𠂉 血 血	như của Kim Trọng với Thúy Kiều cũng chưa đủ men nồng thắm nên họ còn cắt đầu ngón tay mà giỏ vào chén thề (皿) này những giọt máu (丿) đỏ tươi để tô đượm tình mình.
0101	夕	TỊCH . chiều tối 丿 夕 夕	Hình chữ *nguyệt* thiếu một nét (夕 : 月) để tượng trưng cho vành trăng khuyết vào những ngày thượng tuần và hạ tuần mà chúng ta thường trông thấy chênh vênh trên nền trời ở về phía tây lúc chiều tối. 一天向夕 : trời đã xế chiều
0102	名	DANH . tên gọi 夕 名	Chiều tối (夕) không còn nhìn rõ mặt nhau nên phải dùng miệng (口 : 6) gọi tên nhau lên để biết là có nhau.
0103	多	ĐA . nhiều 夕 多	Chữ *tịch* (夕) là hình vành trăng khuyết. Vậy, hai chữ *tịch* chồng lên nhau có ý chỉ là trăng khuyết nhiều, còn cả tháng chỉ có ngày rằm trăng mới tròn mà thôi.
0104	侈	XỈ . tiêu phí quá chừng 亻 侈 侈	Người (亻 : 人 : 12) tiêu xài nhiều (多) là kẻ phí dụng quá chừng.
0105	卜	BỐC . bói 丨 卜	Người xưa lấy mai rùa đem đốt rồi nhìn nét nứt rạn trên đó mà đoán quẻ. Vậy, chữ *bốc* là hình nứt rạn trên mai con rùa.

0106 占 CHIÊM
. bói
. xem xét
丨 卜 占 占

Nhìn những nét nứt rạn (卜:105) trên mai rùa. rồi dùng miệng (口 : 6) đoán quẻ như vậy là *chiêm*.

0107 外 NGOẠI
. ngoài

Những điều tối tăm (夕) còn ở ngoài sự hiểu biết. người ta thường phải dùng tới sự bói toán (卜) để tìm hiểu.

0108 木 MỘC
. cây
一 十 才 木

Vẽ hình cái cây mọc có cành lá

0109 林 LÂM
. rừng

Hai chữ *mộc* viết liền nhau ngụ ý là rừng có nhiều cây mọc.

0110 森 SÂM
. rậm rạp
森林 : rừng rậm
木 木 森

Ba chữ *mộc* viết chồng lên nhau ngụ ý là cây mọc rậm chi chít

---

0111 末 MẠT
. ngọn
一 二 丰 才 末

Vẽ hình cái cây (木) rồi gạch ngang trên đầu một nét dài (—) để chỉ rằng đây là ngọn cây.

0112 本 BẢN
. gốc
本末 : gốc ngọn
一 十 才 木 本

Vẽ hình cái cây (木) rồi gạch ngang phía dưới một nét (—) để chỉ rằng đây là gốc cây

0113 未 VỊ
. chưa
二 三 丰 未 未

Vẽ hình cái cây có hai đợt cành đợt dưới mọc trước dài hơn đã thành gỗ. Đợt trên mọc sau ngắn hơn và còn non nên chưa thành gỗ.

0114 体 THỂ
. tính chất
. hình trạng
. cái thân mình
本体 : gốc của sự vật

Thân thể là phần gốc (本) rễ của mỗi con người (亻 : 人 : 12) nên phải luôn luôn chăm sóc cho nó được mạnh khỏe.

0115 昧 MUỘI
. tối tăm

Mặt trời (日 : 80) chưa (未) l^6 dạng nên vạn vật hãy còn tối tăm.

0116 米 MỄ
. gạo
丶 丷 ⺌ 半 米 米

Hình hạt thóc hạt gạo (丷) trên cây (木) lúa.

0117 禾 HÒA
. cây lúa
丿 二 千 禾 禾

Loại cây mà trên ngọn có bông (丿) nặng chìu là cây lúa (木).

0118 香 HƯƠNG
. mùi thơm

Ngày (日 : 80) mùa hương lúa (禾) bay ngào ngạt.

0119 束 THÚC
. bó
thúc thủ : bó tay
一 丆 丰 束 束

Hình chiếc lạt buộc (口) bó quanh những thanh củi gỗ (木)

0120 束 THÍCH
. gai nhọn
一 ⺀ 丙 申 束 束

Hình những cái gai (冂) từ thân cây (木) tua tủa đâm ra.

0121 果 QUẢ
. trái cây
日 旦 早 果 果

Vẽ hình cái quả (田) trên ngọn cây (木).

0122 呆 NGỐC
. ngây dại
呆人 : kẻ ngu

Kẻ ngu ngốc gặp việc khó không biết đối đáp ra sao, miệng cứ trơ ra như miệng (口 : 6) gỗ (木)

0123 保 BẢO
. che chở

Đức Khổng dạy rằng : kẻ (亻 : 人 : 12) ngu (呆) không nên ghét bỏ mà phải dạy dỗ bảo vệ họ.

0124 休 HƯU
. nghỉ ngơi

Hình người (亻 : 人 : 12) ngồi nghỉ dưới góc cây (木) có bóng mát.

0125 來 LAI
. lại
. đến
未來 : chưa tới
一 ⺀ 丆 平 來 來

Chữ *mộc* (木) ở đây là cỏi hoàng lan nơi vườn Thúy mà ngày xưa Kim Kiều (从) đã bao lần đến nơi đây bộ hẹn.

0126 東 ĐÔNG
. phía mặt trời mọc
一 ⺀ 申 東 東

Sáng sớm nhìn về hướng Đông ta thấy mặt trời (日 : 80) lấp ló sau ngọn cây (木).

0127 相 TƯỚNG . xem

Trèo lên cây (木) mở to mắt (目 : 54) ra nhìn mới xem thấy rõ.

吉人天相 : người tốt trời phù hộ.

0128 移 DI . dời đi

Nghệ thuật canh tác của nhà nông là phải nhổ mạ lên đem đi sang ruộng khác cấy xuống mới mong có nhiều (多 :103) lúa (禾 : 117)

0129 季 QUÍ . mùa

春季 : mùa xuân

Tới mùa lúa (禾 :117) chín chàng trai (子 : 58) ra đồng gặt hái đội về.

0130 李 LÝ . đồ đi đường . họ Lý

李白 : tên một thi sĩ đời Đường

Hình chàng trai (子 : 58) thư sinh mang vác đồ hành lý như lều chõng bằng cây (木:108) vào kinh thi cử.

0131 委 ỦY . trao việc cho làm

ủy thác : trao cho

Vì chàng trai thư sinh đã lều chõng tiến kinh nên việc gặt hái vụ lúa (禾 : 117) mùa này phải trao lại cho người vợ trẻ (女:60) đảm đương.

0132 口 VI . vây bọc

丨 冂 口

Vẽ hình bốn bức tường thành vây bọc kín mít.

(chữ *vi* bao giờ cũng lớn hơn chữ *khẩu* và luôn luôn dùng để vây bọc bên ngoài chữ khác)

0133 囚 TÙ . giam giữ

牢囚 : giam giữ

冂 冂 囚

Hình kẻ phạm *nhân* (人 : 12) bị nhốt trong bốn bức tường (口) nhà giam kín mít.

0134 因

NHÂN
. mầm mống để sinh ra cái khác

因果 : khởi nguyên và thành tựu của sự vật

丨冂冃因

Cái mầm lớn lao (大 : 17) có thể nảy nở thành cây, cành nhánh, lá hoa, cùng trái đang ở thời kỳ nằm trong sự vây bọc (口 : 132) của hạt.

0135 困

KHỐN
. cùng khổ

丨冂冃困

Hình cái cây (木 : 108) non bị vật khác bao trùm (口) khốn đốn không mọc lên được.

0136 回

HỒI
. xoay trở về

回家 : về nhà

丨冂冋回

Vẽ hình bánh xe lăn để ngụ ý lấy bất cứ điểm nào trên vành bánh xe rồi xoay đi một vòng nó lại trở về điểm cũ.

0137 王

VƯƠNG
. vua

一二干王

Có thông suốt được lẽ thiên thời, địa lợi, nhân hòa mới xứng đáng với ngôi thiên tử, mới có thể là là cái gạch nối (丨) ba ngôi (三 : 86) Trời, Đất và Người.

0138 国

QUỐC
. nước

国家 : nước nhà

冂冃国国

Một quốc gia phải có ranh giới đất đai (口 : 132) rõ rệt và phải có vua (王) cai trị đám dân sống trên mảnh đất đó.

0139 皇

HOÀNG
. vua

皇王 : vua chúa

Hoàng là thứ vua lý tưởng, thứ minh (白 : 88) quân (王) trị nước an dân.

0012

chính thể

biến thể

		HỎA . lửa 丶 丷 火 火	Vẽ hình ngọn lửa đang bốc cháy 火
0141	無	VÔ . không 無明 : không sáng sủa 丿 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 無	Trong cuộc hỏa táng, thây người (亻 : 人 : 12) để trên những thanh củi xếp (皿) rồi dùng lửa (灬 : 火) đốt, sau một hồi tất cả đều biến thành tro bụi không còn gì cả.
0142	炎	VIÊM . ánh lửa bừng . nóng	Hình ngọn lửa nọ nối tiếp ngọn lửa kia đang bừng bừng cháy.
0143	毯	THẢM . cái nệm bằng lông 毛毯	Vì lông thú có thể đem lại sự ấm áp nên ở xứ lạnh người ta thường lấy lông thú (毛 : 38) làm nệm để nằm cho ấm (炎).
0144	焚	PHẦN . đốt cháy *phần thư* : đốt sách	Dân miền rừng núi thường hay lấy lửa (火) đốt rừng (林 : 109) để làm rẫy hay bắt thú.
0145	烟	YÊN . khói *Yên ba* : khói sóng	Nguyên *nhân* (因 : 134) của khói là lửa (火).
0146	營	DINH (doanh) . chỗ quân lính đóng	Hình tòa doanh trại (呂) đêm đêm có đốt lửa (火火) bao (冖 : 勹 : 24) quanh để ngăn ngừa thú dữ và soi thấy quân địch khi chúng xông tới.

0147 秋

THU
. mùa lúa chín
. mùa thứ ba trong năm

Vì lửa màu đỏ nên chữ *hỏa* (火) ở đây tượng trưng cho màu lúa (禾 : 117) chín đỏ.

一日如三秋 : một ngày không gặp mặt giống như là đã ba năm

« *Ba thu dọn lại một ngày dài ghê* »

0148

chính thể

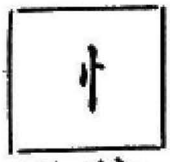

biến thể 1

biến thể 2

TÂM
. trái tim
. lòng

Vẽ hình trái tim

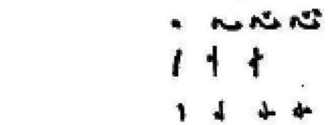

0149 愁

SẦU
. buồn rầu

Mùa *thu* (秋) là mùa cây thay lá mùa của màu xanh phai nhạt úa tàn, nên *tâm* (心) hồn chúng ta luôn luôn cảm thấy :

« *Cảnh buồn* (秋) *lòng* (心) *có vui đâu bao giờ* ».

0150 必

TẤT
. ắt hẳn

Nét phết (丿) gạch xéo qua chữ *tâm* (心) chỉ rằng lòng ai đó đã có sự quyết định hẳn rồi không còn dằn do gì nữa.

0151 志

CHÍ
. nơi để tâm vào
. lòng quyết muốn

志向 : lòng quyết vươn tới

Chí là cái ý hướng mà bậc *sĩ* (士 : 3) phu luôn luôn phải để *tâm* (心) tới.

0152 念

NIỆM
niềm nhớ

思念 : nhớ lại.

Những việc đã qua nay (今 : 32) cố dùng *tâm* (心) trí nhớ nghĩ lại là *niệm*.

0153	忽	HỐT . nhãng . không để tâm vào	Không (勿 : 25) để *tâm* (心) vào là nhãng.
0154	怳	HOẢNG . sợ hãi 忽怳 : hãi hùng	Những đứa em nghịch ngợm thấy người anh (兄 : 52) nghiêm khắc thì lòng (忄 : 心) chúng sợ hãi.
0155	怕	PHẠ . sợ sệt	Hễ trong lòng (忄 : 心) có điều gì lo sợ thì sắc diện bên ngoài trắng (白 : 88) nhợt ra.
0156	恤	TUẤT . thương xót *Lân tuất* : thương xót	Chữ *tuất* diễn tả cái tình thương huyết thống. Có cùng chung một dòng máu (血 : 100) người ta mới có lòng (忄 : 心) thương yêu nhau: *Có máu có xót* *Một giọt máu đào hơn ao nước lã.*
0157	恆	HẰNG . giữ được lâu 恆久 : lâu dài 一 丁 万 万 万 亙	Hình ảnh vầng trăng (夕 : 月 [illegible]) hiện hữu giữa khoảng đất trời (二 : 27) tượng trưng cho sự lâu dài trường cửu. Vậy, chữ *hằng* ghép chữ tâm (忄 : 心) bên vầng trăng (亙 : 亙) vĩnh cửu có ý chỉ chữ *tâm* này là lòng chung thủy, là dạ sắt son.
0158	忝	THIỂM . thẹn nhục	Chữ *tâm* (忄 : 心) là lòng kẻ thẹn nhục viết ẩn dưới chữ *thiên* (天 : 20) là thiên hạ ngụ ý kẻ ấy lẩn tránh không muốn cho thiên hạ thấy mình.

0159

chính thể

biến thể 1

biến thể 2

		HỰU . tay . lại lần nữa ㄱ又 一ナ ㄱ ㄱ ㄱ	Vẽ hình hai cánh tay bắt chéo
0160	友	HỮU . anh em bạn 朋友 : bạn bè 一ナ方友	Ghép bởi hai chữ *hựu*, một biến thể (ㄱ : 又) và một chính thể (又) để ngụ ý là bạn bè bắt tay nhau tỏ tình thân mật.
0161	丈	TRƯỢNG . già cả *lão trượng* : tiếng tôn xưng người già 一ナ丈	Người già cả đi đâu bao giờ tay (ㄱ : 又) cũng cầm chiếc gậy gỗ (丶) để chống đỡ
0162	有	HỮU . có 一ナ才有有有	Vầng trăng (月 : 95) vĩnh cửu hiện hữu giữa khoảng đất trời tuy có lúc bị đám mây mờ hoặc bàn tay (ナ : 又) của một kẻ nào đó cố tình che khuất song thực ra nó vẫn luôn luôn hiện hữu.
0163	奴	NÔ . đầy tớ	Hình người con gái (女 : 60) dùng đôi tay (又) hầu hạ làm đầy tớ cho kẻ khác.
0164	孥	NOA . con cái *thê noa* : vợ con	Hình người mẹ (女 : 60) đưa hai tay (又) ra bồng lấy đứa con trai (子 : 58)
0165	父	PHỤ . cha ノ ハ ク 父	Hình cái roi (丶) mà người cha đã dùng tay (父 : 又) cầm để đánh dạy con cái.

0166 更
CANH
. sửa đổi
canh tân : đổi mới
一 丙 更 更

Muốn sửa đổi tính hư tật xấu của một đứa trẻ ta phải dùng lời nói (曰 : 10) để khuyên nhủ hoặc dùng hình phạt tay (攵 : 又) cầm roi (一) đánh đập chúng.

0167 工
CÔNG
. làm thợ
. khéo léo
一 丅 工

Hình hai mối gạch giáp nhau ở trên vách tường do bàn tay người làm thợ xây dựng nên.

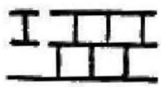

0168 左
TẢ
. phía tay trái

Tay trái (𠂇 : 又) không thể viết chữ được mà chỉ để làm *công* (工) việc khác thôi.

0169 右
HỮU
. phía tay mặt

Tay mặt (𠂇 : 又) không những làm thợ được mà còn có thể cầm bút viết những điều mà miệng (口 : 6) muốn nói.

0170 恐
KHỦNG
. sợ hãi
丶 丁 巩 恐

Với luật vô thường mọi công trình tạo tác xây dựng (工) của con người ở chốn phàm trần (凡 : 50) trước sau đều trở về cát bụi. Nhìn cảnh tượng đó lòng (心 : 148) ta sao chẳng sợ hãi.

0171 中
TRUNG
. ở giữa
丨 冂 口 中

Hình mũi tên (| : ↑) bắn trúng giữa vòng xạ điểm (口 : O)

女中丈夫 : chỉ người con gái có tài năng thích hoạt động ngoài đời.

0172 史
SỬ
. sự tích xưa
. chép việc đã qua
口 史 史

Cắt chữ *sử* làm hai (史) ta thấy phần trên là chữ *trung* (中) phần dưới là chữ *hựu* (又). Ý là tay (又 : 又) cầm bút viết sử phải trung chính, ở giữa (中) sự kiện lịch sử, có thực chứ không vì uy quyền hay tư lợi mà viết sai đi.

0173 串

QUÁN
. xâu liền với nhau
. thông suốt
quán thông : thấu suốt

Hình mũi tên (丨) xâu suốt qua hai xạ điểm (𠂆).

0174 仲

TRỌNG
. ở giữa
. làm môi giới
trọng tài : đứng giữa phân xử hai bên tranh chấp

Người (亻 : 人 : 12) ở giữa (中) phân xử hai bên tranh chấp là *trọng*.

0175 隹

CHUY
. chim đuôi ngắn

Vẽ hình con chim đuôi ngắn

0176 集

TẬP
. tụ họp lại
. bầy chim đậu trên cây

Chiều tối chim (隹) bay về tụ họp trên ngọn cây (木 : 108)

0177 隻

CHÍCH
. một, lẻ loi
. chiếc (đồ vật)
. con (động vật)

Tay (又 : 159) cầm một con chim (隹) dơ lên báo đây là một.

0178 雙

SONG
. hai

Tay (又 : 159) cầm hai con chim (雔) dơ lên báo đây là hai.

0179 尹

DOĂN
. ông quan
. sửa trị

Nét phết (ノ) ở đây là hình cái roi tượng trưng cho uy quyền Ý là ông quan nắm giữ uy quyền (ノ) trong tay (𠂇:又:159) để sửa trị dân.

0180	君	QUÂN . vua chúa 明君 : ông vua sáng suốt 尹君	Vua dùng miệng (口 : 6) sai khiến các quan (尹) thừa hành mệnh lệnh.
0181	事	SỰ . việc làm . nên việc 事件 : cái việc 一 丅 丅 事	Miệng (口 : 6) nói là lý thuyết tay (尹 : 又 : 159) làm là thực hanh. Vậy để việc làm chóng đi tới thành công ta phải thấu triệt thông suốt (丨) lẽ tri (口) hành (尹) hợp nhất.
0182	彗	TUỆ . cái chổi *tuệ tinh* : sao chổi	Lấy rơm cỏ (十 : 78) cột bó lại thành cái chổi rồi dùng tay (尹 : 又 : 159) cầm mà quét.
0183	慧	TUỆ . tâm trí sáng suốt *trí tuệ* : do sự tĩnh dưỡng mà nảy ra phần sáng suốt để hiểu thấu những điều huyền bí của vũ trụ	Ý là hướng cái chổi (彗) vào tâm tư (心 : 148) để quét cho sạch những bụi bặm làm mờ ám tâm trí ta. Nếu cái chổi trừu tượng này được hoạt động luôn thì tâm trí mình được minh mẫn sáng suốt.
0184	秉	BỈNH . cầm nắm *bỉnh bút* : cầm bút : đảm nhận việc biên tập 丿 二 丐 丐 丐 丰 秉 秉	Tay (尹 : 又 : 159) cầm nắm một lượm lúa (秉 : 禾 : 117)
0185	兼	KIÊM . gồm cả 丶 丷 亠 丷 𠂤 𠂤 𠂤 𠂤 兼 兼	Một tay (尹 : 又 : 159) cầm kiêm luôn cả hai lượm lúa (兼 : 朴 : 禾禾 : 117)
0186	耳	NHĨ . tai 一 丅 下 下 丆 耳	Vẽ hình cái tai 耳

0187 聶

NHIẾP
. ghé tai mà nghe nói nhỏ

Ba chữ *nhĩ* viết chồng lên nhau ngụ ý nhiều tai chụm kề nhau mà nghe nói nhỏ.

0188 恥

SỈ
. xấu hổ
. mắc cỡ

sỉ nhục : xấu hổ

Khi trong lòng (心 : 148) có điều gì hổ thẹn thì vành tai (耳 : 186) bên ngoài nóng đỏ lên.

0189 取

THỦ
. cầm nắm

thủ lợi : nắm lấy phần lời

Trong cuộc săn tập đoàn mỗi khi kẻ nào giết được con thú thì lập tức tay (又 : 159) cầm dao cắt lấy tai (耳) nó mà bỏ vào bị để tới khi mãn cuộc săn, đem tai đó ra mà nhận thú của mình.

0190 娶

THÚ
. lấy vợ

hôn thú : lấy vợ lấy chồng

Có lẽ ngày xưa cổ nhân lấy vợ không vẫn phải những lễ nghi xe hoa, nhà hàng phiền toái như chúng ta ngày nay mà ưa thích cô (女 60) nào thì cứ việc tay (又 : 159) cầm tai (耳) kéo về làm vợ.

0191

chính thể

biến thể

XA
. xe

Vẽ hình cái xe có hai bánh

0192 重

TRÙNG
. chồng chất lên nhau

Vẽ hình cái xe bốn bánh, mỗi bên có hai bánh chồng lên nhau

0193 轟

OANH
. tiếng một đoàn xe chạy
. mạnh mẽ

oanh liệt : lẫy lừng

Ba chữ *xa* viết chồng lên nhau để ngụ ý là một đoàn xe đang chạy.

0194 軍

QUÂN
. đội binh
. việc binh

女軍人 lính bàn bà

Quân đội thường dùng chiến *xa* (車) bao vây (冖 : 勹 : 24) quân địch mà đánh giết.

0195 惠

HUỆ
. lòng nhân ái
. một tấm lòng bao la không biên giới

ân huệ : ơn nghĩa

Xe là phương tiện để chuyên chở đi những nơi xa xôi. ở đây tượng trưng cho sự mở rộng. Vậy ý chữ là một tấm lòng (心) mở rộng (叀 : 車) bao la.

0196 斤

CÂN
. cái rìu

丿 乃 厂 斤

Vẽ hình cái rìu có cán cầm

0197 斬

TRẢM
. chém chết

Ngày xưa giết tội nhân bằng cách dùng xe(車) cán nát thây, dùng rìu (斤) chặt đứt cổ.

0198 析

TÍCH
. tách ra

Dùng rìu (斤) bửa tách cây (木: 108) ra từng mảnh.

0199 門

MÔN
. cửa

入門 : vào cửa

丨 卩 卩 卩
門 門 門 門

Vẽ hình cái cửa có hai cánh

0200

VẤN
. hỏi

問安 : hỏi thăm

Tới cửa (門) nhà ai phải mở miệng (口 : 6) hỏi xem chủ nhân có nhà không rồi mới được vào.

0201

GIÁN
. cách ra

gián đoạn: cách đứt

Cửa khép chặt rồi mà ánh mặt trời (日 : 80) vẫn lọt vào trong nhà được như vậy là hai cánh cửa (門) còn hở cách ra.

0202

NHÀN
. rảnh rang
. không bận rộn

Nhàn là được rảnh rang mà ngắm hoa trong vườn và vịnh *nguyệt* (月 : 95) trước cửa (門)
Nguyệt (月) *lai* (來) *môn* (門) *hạ nhàn* (閒).

0203

MUỘN
. buồn rầu

悶悶 : buồn bã

Trong Đoạn Trường Tân Thanh chữ *tâm* (心 : 148) này là lòng của Vương Bà buồn rầu thương nhớ Thúy Kiều ngày ngày tựa cửa (門) trông ngóng đợi con về.

0204

NHUẬN
. thừa lẻ ra

Ỷ là vào tháng *nhuận* vua (王 : 137) ở riêng một mình trong cung đóng kín cửa (門) lại tĩnh dưỡng

---

0205

VĂN
. nghe

Vành tai (耳 : 186) kẻ tọc mạch đang ghé vào khe cửa (門) mà nghe lóm chuyện riêng của kẻ khác.

千古未聞雙李白 : nghìn xưa chưa nghe có hai Lý Bạch.

0206

SOAN
then cài cửa

Hình cái then (一) cài ngang qua hai cánh cửa (門) đã khép chặt.

0207 廾 CỦNG
. hai tay
一 ナ 廾

Cắt chữ *cùng* làm hai (廾) ta sẽ được hai chữ *hựu* biến thể (𠂇 : 又 : 159). Vậy, ý chữ là hai chữ *hựu* viết gom lại để ngụ ý là hai tay.

0208 開 KHAI
. mở
開心 : vỡ lòng

Hình hai tay (廾) đang mở cái then (一) cài cửa (門).

0209 升 THĂNG
. lên
升天 : lên trời

Hình hai tay (廾) đang nâng một vật gì (丿) lên.
日升月恆 : đang lúc hưng thịnh

0210 喜 HỶ
. vui mừng
. việc tốt lành

Gặp chuyện tốt lành (吉 : 7) tay (艹 : 廾) múa, miệng (口 :6) reo.

0211

chính thể

biến thể

TRÚC
. một loại tre thân nhỏ
丿 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 竹
丿 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉 𠂉

Vẽ hình cây tre.

0212 算 TOÁN
. tính con số

Bàn toán (người Trung Hoa còn dùng) làm bằng tre (⺮ : 竹), lúc tính phải dùng mắt (目 : 54) ngó kỹ, dùng tay (廾 : 207) gảy gảy.

0213

chính thể

biến thể

THỦ
. tay

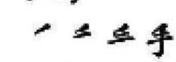

Vẽ hình bàn tay có năm ngón xòe ra.

十手十目 : nhiều con mắt nhìn vào dòm ngó nghiêm mật

0214 才

TÀI
. giỏi
. mới, có thể

天才 : năng khiếu trời sinh

Chữ *tài* biến thể ở trên thì nét chữ thứ ba gảy ngược lên (丿) (nên đọc là *tài* gảy) còn chữ *tài* này nét thứ ba phết xuôi xuống (㇀). Ý chữ là bàn tay của con người ta rất giỏi, nó có thể thực hiện được những điều mà lòng ta mong muốn.

0215 看

KHÁN
. xem

Khi nhìn vật gì mà bị nắng lóa người ta thường đưa tay (手:手) lên che mắt (目 : 54) để thấy được rõ ràng.

0216 折

CHIẾT
. bẻ gãy
. chết non

Tay (扌 : 手) cầm rìu (斤 : 196) chặt gãy đi.

早名必折 : nhỏ tuổi mà đã nổi tiếng nhất định không giữ được lâu bền.

0217 閉

BẾ
. đóng

閉門 : đóng cửa

Đưa tay (扌 : 手) khép kín hai cánh cửa (門) lại.

0218

chính thể

biến thể

TÚC
. chân
. đủ

口 口 口 足 足
口 口 口 足 足

Vẽ hình cái chân.

0219 捉 TRÓC
. bắt

Chân (足) chạy đuổi kịp kẻ gian, tay (扌 : 手) chụp bắt lấy.

0220 跌 ĐIỆT
. vấp té

Chân (足 : 足) vấp làm mất (失 : 35) thăng bằng thân ngã xuống.

0221 亠 ĐẦU
. ý là đứng ở trên

Vẽ hình cái nắp vung dùng để đậy ở trên vật khác.

0222 文 VĂN
. vẻ đẹp

丶 亠 亠 文

Ý chữ là có vật gì đẹp tay (乂 : 又 : 159) người ta cũng cầm dơ cao lên trên hết (亠) để khoe khoang.

0223 吝 LẬN
. gian dối

吝吝 : dối trá

Những kẻ gian dối thường hay dùng lời nói (口 : 6) đẹp (文) để đánh lừa kẻ khác.

0224 高 CAO
. trái với thấp

亠 亠 高 高

Vẽ hình cái lầu cao có mái cong.

0225	巾	CÂN . khăn (vì khăn làm bằng vải lụa nên khi ghép với chữ khác cân còn có nghĩa là vải lụa)	Vẽ hình tấm khăn treo trên mắc
0226	市	THỊ . chợ 亠 亠 市	Hình những tấm vải (巾) chảy dài từ trên mái chợ (亠) xuống coi rất đẹp. *Thân em như tấm lụa đào (巾), Phất phơ giữa chợ (亠) biết vào tay ai.*
0227	布	BỐ . vải 一 ナ 才 右 布	Người con gái ngồi bên khung cửi ngày ngày bàn tay (ナ : 又 : 159) thoăn thoắt đưa thoi để dệt thành những tấm vải (巾).
0228	鬥	ĐẤU . đánh nhau 丨 冂 ⺊ 一 ⺊ 冂	Hình hai võ sĩ (士 士 : 3) cầm khúc cây (冂) đánh lộn nhau.
0229	鬧	NÁO . ồn ào	Nơi đánh lộn (鬥) cùng chốn họp chợ (市) thì ồn ào náo nhiệt. Vì, chữ *náo* còn cách viết thứ hai là ghép chữ *thị* trong chữ *môn* nên Nguyễn công Trứ đã chơi chữ trong câu : *Thị (市) tại môn (門) tiền náo (鬧) Nguyệt (月) lai (來) môn (門) hạ nhàn (閒).*
0230	帚	TRỪU . cái chổi	Lấy vải vụn (巾) bao bó (冖 : 勹 : 24) thành cái chổi rồi dùng tay (彐 : 又 : 159) cầm quét nhà.
0231	掃	TẢO . quét	Tay (扌 : 手 : 213) cầm chổi (帚) quét nhà cho sạch sẽ.

0232 婦

PHỤ
. vợ
. đàn bà

夫 帚 : chồng vợ
帚 女 : đàn bà

Người vợ (女 : 60) nội trợ ngày ngày cầm chổi (帚) quét nhà.

0233 力

LỰC
. sức

フ力

Cật chữ *lực* làm hai (力) ta thấy bắp thịt (丿) gần guốc của cánh tay (厂 : 又 : 159) có nhiều sức mạnh nổi lên cuồn cuộn

---

0234 加

GIA
. thêm

Khi làm việc nặng nhọc như kéo gỗ lên bờ, đẩy xe lên dốc ta thấy đám phu phen thường dùng miệng (口 : 6) hò cùng nhau để có thêm sức (力) mạnh.

0235 另

LÁNH
. ở riêng ra

Tới tuổi trưởng thành cha mẹ cho ra ở riêng người con ấy phải đem sức (力) mình ra làm việc để nuôi miệng (口 : 6).

0236 協

HIỆP
. hợp nhau

Chữ *thập* (十 : 2) tượng trưng cho nhiều người, ba chữ *lực*(力) tượng trưng cho nhiều sức. Vậy nhiều sức của nhiều người hợp lại là *hiệp*.

同心協力 : cùng lòng chung sức với nhau.

0237 動

ĐỘNG
. lay chuyển

Dùng sức (力) mạnh đun đẩy cái xe bốn bánh (重 : 192) cho nó chuyển động.

0238 幺

YÊU
. nhỏ
. ít

幺兒 : con út

幺 幺 幺

Vẽ hình đứa nhỏ ngồi.

0239 幼

ẤU
. trẻ thơ
. non nớt

Sức *lực* (力) của trẻ thơ thì non nớt, ít ỏi (幺).

0240 用

DỤNG
. dùng

丿 冂 冃 冃 用

Thời gian ngày tháng (月 : 95) qua mau ta không nên phí phạm một cách vô ích, mà phải được dùng vào những việc ngay thẳng (丨) hữu ích.

用人如用木 : dùng người như dùng gỗ.

0241 貝

BỐI
. vỏ loài thủy trùng như sò ốc v.v.
. tiền

丨 冂 冃 冃 目 貝 貝

Vẽ hình vỏ loài thủy trùng

Thời xưa cổ nhân dùng vỏ loài thủy trùng để đổi chác đồ vật thay cho tiền, nên *bối* còn có nghĩa là tiền.

0242 貞

TRINH
. bói quẻ
. đúng đắn
. con gái chưa thất tiết

丨 冂 貞

Lấy mai rùa đem đốt thành những nét nứt rạn (卜 : 105) và lấy tiền (貝) trinh gieo quẻ để hỏi bói.

Đề chữ gấm phong thôi lại mở
Gieo bói(卜)tiền(貝)tin dở còn ngờ.

Chinh Phụ Ngâm

0243 員

VIÊN
. người làm một chức việc gì

人員 : người giữ chức việc

Có làm việc gì mới có tiền (貝) nuôi miệng (口 : 6).

0244 賀

HẠ
. chúc tụng

Vào dịp tết Nguyên Đán người ta thường chúc nhau: « giàu bằng năm bằng mười năm ngoái ». Vậy, ý chữ là chúc nhau có thêm (加 : 234) nhiều tiền (貝) nhiều bạc.

0245 實

THỰC
. thật thà

Kẻ sống đời lương thiện thật thà thì

trong nhà (宀 : 68) không (毋 : 64) có tiền (貝).

有名無實 : có hư danh không có thực dụng

0246 質
CHẤT
. tra hỏi
質問 : vặn hỏi
Hai chữ *cân* (斤 : 196) viết đối nhau để chỉ khí giới hai bên va chạm vì sự tra hỏi giành giật tiền bạc (貝) lợi lộc lẫn nhau.

0247 田
ĐIỀN
. ruộng
1 冂 冃 田 田
Vẽ hình mảnh ruộng vuông vắn có bờ phân chia đều đặn.

0248 由
DO
. bởi tại
1 冂 冃 由 由
Xã hội Đông phương xưa lấy nông nghiệp làm căn bản nên mọi sinh hoạt đều do ở ruộng (田) đất mà ra (丨 : t)

0249 畺
CƯƠNG
. bờ cõi
Ba nét ngang (三) tượng trưng cho những cái bờ phân chia những mảnh ruộng (田)

0250 思
TƯ
. lo nghĩ
悲思 : buồn lo
Lòng (心 : 148) lo âu của nông dân đặt cả vào ruộng đất (田) bởi vì ruộng đất là mạch sống của họ.

0251 男
NAM
. con trai
. đàn ông
Trai tráng khỏe mạnh ra sức (力 : 233) cày bừa ruộng (田) đất thay cho phụ nữ.
一男曰有十女曰無 : được một con trai cũng kể như có, có 10 con gái cũng kể như không.

0252 奮
PHẤN
. ra sức mạnh mẽ
奮鬥 : ra sức tranh đua
Con chim (隹 : 175) có can đảm lớn (大 : 17) ra sức mạnh mẽ đáp xuống mảnh ruộng (田) đầy nguy hiểm trước sự canh giữ của nhà nông để mổ hạt giống mà ăn

0253

PHÚC
. đầy ruộng
. ruộng mênh mông

Vẽ hình những mảnh ruộng liên tiếp nối liền nhau tới tận chân trời xa tắp. Gần thấy rõ ràng thì viết nguyên chữ *điền* (田) xa thu hẹp lại còn là hình dẹt (⬭). Ở tận chân trời thì chỉ còn thấy một vệt ngang.

0254 富

PHÚ
. giàu

Với xã hội nông nghiệp xưa nhà (宀 : 68) giàu là nhà có nhiều ruộng (畐)

富家子 : con nhà giàu

0255 土

THỔ
. đất

一 十 土

Vẽ hình cây cỏ (丨 : 屮) từ trong những lớp đất (二 : ⚌) mọc ra.

0256 在

TẠI
. ở
. còn

一 ナ 𠂇 𠂆 存 在

Tay (ナ : 又 : 159) cầm cái mốc (丨 : ↓) cắm xuống đất (土) để đánh dấu ở tại chỗ này.

一日在囚千秋在外 : một ngày ở trong tù bằng ngàn năm ở ngoài.

0257 存

TỒN
. còn

Muốn dòng họ còn tồn tại phải cắm cái mốc (才) ở chỗ sinh được con trai.

0258 里

LÝ
. làng
. dặm đàng

丨 冂 冂 田 甲 里 里

Vẽ làng quê chỉ thấy ruộng (田) đất (土).

志在千里 : chí hướng lớn lớn

0259 埋

MAI
. chôn

Hình nấm mồ đất (土) chôn bờ đường (里).

• *Sè sè nấm đất* (土) *bên đường* (里)

0260 坐

TỌA
. ngồi

Hình hai người (从) đang ngồi trò chuyện với nhau trên mặt đất (土).

0261 圻

KỲ
. một phần đất

中圻 : miền Trung

Lưỡi búa (斤 : 196) của thực dân Pháp đã chặt đứt mảnh đất (土) Việt Nam yêu dấu thành ba kỳ : Bắc, Trung, Nam.

0262 灶

TÁO
. cái hỏa lò

灶君 : ông Táo

Cái hỏa lò làm bằng đất (土) dùng để đốt lửa (火 : 140).

0263 金

KIM
. vàng
. loài kim thuộc

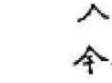

一字千金 : một chữ ngàn vàng
夫婦同心土化金 : vợ chồng cùng lòng (hòa thuận) thì như đất biến thành vàng.

Hình người (人) bới đất (土) tìm nhặt những hạt vàng (丷)

0264 堂

ĐƯỜNG
. nhà chính trong cung thất

Vẽ hình tòa nhà (尚) xây dựng trên khu đất (土) lớn.

0265 不

BẤT
. chẳng

Hình con chim xòe đôi cánh nhỏ (丿) bay vút lên mong

đụng tới nền trời (一) trong xanh cao thẳm song nó sẽ vô vọng vì chẳng bao giờ tới được.
力不从心 : lòng còn hăng hái mà sức đã già
耳聞不如目見 : tai nghe không bằng mắt thấy

6602 否

PHỦ
. không

phủ định : chối nhận

Miệng (口 : 6) nói chẳng (不) để không nhận.

0267 杯 BÔI
. chén uống rượu uống nước

Chén uống rượu, uống nước thời thượng cổ làm bằng đá rồi sau làm bằng sành chứ không (不) làm bằng gỗ (木 : 108).

0268 覓 MỊCH
. tìm kiếm

Vì chẳng (不) thấy (見 : 56) nên phải đi tìm đi kiếm.

0269 屮 TRIỆT
. cỏ non

Vẽ hình cây cỏ mới mọc lên

0270 屯 TRUÂN
. khó khăn
gian truân : khó khăn vất vả

Vẽ hình vật gì chận ngang (一) trên đầu nên mầm cỏ non (屮) này phần thân dưới đang cong vẽ bên trái phải vặn qua bên phải (乚) chứng tỏ rằng nó đã vùng vẫy khó khăn, vất vả mà vẫn không mọc lên được.

0271 出 XUẤT
. ra

Hình hạt giống tách ra làm hai mảnh (凵) cho mầm non (屮) này nhô ra ngoài.

0272 生 SINH
. sống

三生香火 : ba đời có lời thề ước lấy nhau.
無中生有 : trong khoảng không mà sinh ra có

0273 性 TÍNH
. cái nết

心性 : cái nết

Trong thẳm cung mỗi người đều có một dòng sống (生) *tâm* (忄 : 心 : 148) linh lai láng đang ngầm chảy.

0274 姓 TÍNH
. họ

Mỗi bà mẹ (女 : 60) lúc *sinh* (生) con ra đều phải đặt họ tên cho nó.

0275 甦 TÔ
. sống lại

Vì cuộc đời là định mệnh, nên số kiếp của con người phải sống đọa thác đầy. Song ngược lại, nếu ta biết đem cái tâm mà tu sửa (攵 : 166) mệnh thì những nỗi nguy khốn đó cũng thư bớt đi để đời sống (生) của ta được hồi hoàn trở lại.

0276

chính thể

biến thể

THẢO
. cỏ

Vẽ hình những ngọn cỏ mọc

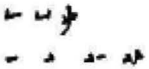

0277 芻 SÔ
. cắt cỏ
. cỏ cho thú ăn

Cắt cỏ (𠂤 : 艸) rồi bao bó (勹 : 24) lại mang về cho thú ăn.

0278 苗 MIÊU
. mạ

Mạ là loài thảo (艹 : 艸) được nhà nông trồng trong ruộng (田 : 247).

0279 蕪 VU
. cỏ rậm

Cỏ (艹 : 艸) hoang mọc bừa bãi không (無 : 141) có hàng lối là vu

0280 蕊 NHỤY
. tim của bông

Những tim (蕊 : 148) của bông hoa thuộc loài *thảo* (艹 : 艸) mộc là nhụy.

0281 蕙 HUỆ
. hoa huệ

Theo cổ nhân mỗi loài hoa đều có một linh hồn. Hoa huệ là đóa hoa (艹) của tấm lòng (心 : 148) rộng mở (車 : 車 : 191).

0282 卉 HUỶ
. gọi chung loài cỏ

Hình đám cỏ mọc lộn xộn.

0283 奔 BÔN
. chạy

Hình người xoải chân (大 : 17) chạy trên đồng cỏ (卉 : 卉)

0284 立 LẬP
. đứng

Vẽ hình người đứng :

坐立不安 : ngồi đứng không yên

0285 位 VỊ
. chỗ đứng
. ngôi thứ

Chỗ đứng (立) của mọi người (亻 : 人 : 12) là *vị*.

0286 並 TỊNH
. cùng ngang nhau

Cắt chữ *tịnh* làm hai ta thấy hình hai chữ *lập* viết gom lại để ngụ ý là hai người cùng đứng ngang nhau :

並 = 竝

日月並明 : mặt trời mặt trăng cùng chiếu sáng.

0287 新 TÂN
. mới
更新 : đổi mới
立 辛 新

Người thợ lấy rìu (斤 : 196) đẽo gỗ (木 : 108) để tạo *lập* (立) thành những đồ vật mới.

0288 魚 NGƯ
. cá
魚人 : người cá
丿 ⺈ 𠂆 𠂆 𠂆 𠂆 魚

Vẽ hình con cá có đầu mình và đuôi.

0289 魯 LỖ
. ngu độn

Kẻ ngu độn chẳng khác nào loài cá (魚) mú tuy có miệng mà chẳng biết nói năng (口 : 10) đối đáp gì cả.

0290 鳥 ĐIỀU
. chim
丿 亻 𠂆 𠂆
𠂆 𠂆 鳥 鳥

Vẽ hình con chim

0291 烏 Ô
. con quạ đen

Hình chữ *điều* mất một nét ngang nơi đầu mà nét ngang này vốn là hình cái mắt của con chim. Vậy, ý chữ là chú quạ lông đen mà mắt cũng đen thành ra cũng như là không có mắt vậy.

0292 鳴 MINH
. kêu
. hót

Hình con chim (鳥) há miệng (口 : 6) há mỏ ra kêu hót

0293 馬 MÃ
. ngựa
丨 𠂆 𠂆 馬 馬

Vẽ hình con ngựa

土 牛 木 馬 : chỉ có hình thức mà không có thực chất.

0294 馭 NGỰ
. đánh ngựa
. kiềm chế

chế ngự: ngăn ngừa

Đề kiềm chế ngựa (馬) đi đúng đường tay (又 : 159) ta phải ghì cương hoặc cầm roi quất nó.

0295 衣 chính thể

衤 biến thể

Y
. áo

丶 亠 ナ 才 衣 衣
丶 ナ 才 衤 衤

Vẽ hình cái áo :

0296 依 Y
. giống hệt

Áo (衣) may phải giống hệt với thân mình người (亻 : 人 : 12) mặc mới được.

0297 表 BIỂU
. bày tỏ

Kẻ *sĩ* (士 : 3) phải mặc quần áo (衣) chỉnh tề, để bày tỏ cái phẩm cách của mình.

0298 哀 AI
. thảm thương

Mình mặc áo tang (衣 : 衣) miệng (口 : 6) khóc người thân quá cố xem rất thảm thương.

0299 裹 KHỎA
. bọc gói

Hình cái *quả* (果 : 121) còn bị đài hoa như cái áo (衣 : 衣) bọc gói.

0300 裸 LÕA
. trần mình ra
裸体 : mình trần

Hình trái cây (果 : 121) đã nhô ra khỏi cái đài hoa (礻 : 衣) mà trước đây nó như cái áo bọc kín cái quả.

0301 厂 HÁN
. sườn núi

Vẽ hình sườn núi.

0302 石 THẠCH
. đá

Vẽ hình hòn đá nơi sườn núi.

一石二鳥 : dùng một viên đá ném 2 con chim (ý nói một công đôi việc).

0303 雁 NHẠN
. loại ngỗng trời

Hình đôi chim nhạn
(亻 : 住) + (住) = (住住)
đang bay ngang qua sườn núi(厂)

0304 反 PHẢN
. trả lại

Khi leo núi tay (又 : 159) không bám chắc vào sườn núi (厂) sẽ bị té trả lại xuống chân núi.

0305 皈 QUI
. trở về cõi sáng
皈依 : thành tâm hướng về cửa Phật

Bỏ trả lại (反) nơi tối tăm mà đem cả thân tâm quay về nơi sáng tỏ (白 : 88) vậy.

0306 水 chính thể ; biến thể

THỦY
. nước

丶 亠 氵
氵 水 水

Vẽ hình dòng nước chảy.

失女男如魚無水 : mất nàng chẳng như cá không nước

0307

chính thể

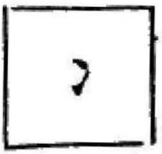

biến thể (gọi là chấm băng)

BĂNG
. nước đông đặc
. trong sạch

Hình nước (水) đang đông đặc thành từng cục (冫).

0308 永

VĨNH
. lâu dài
. không hết

永久 : dài lâu

Một chấm (丶) ở trên tượng trưng cho cái miệng hang là nơi có suối nước (水) chảy ra muôn đời không hết.

• *Nghĩa mẹ như nước (水) trong nguồn (丶) chảy ra*.

0309 泉

TUYỀN
. suối nước

九泉 : chín suối; nơi ma ở

Nước (水) còn ở nguồn, ở suối thì trong trắng (白 : 88) sạch sẽ.

0310 益

ÍCH
. có lợi
. tràn ra

益己 : lợi cho mình

Hình chữ *thủy* nằm ngang (氺 : 水) trên mặt chén (皿 : 98) ngụ ý là nước đầy quá tràn qua miệng chén.

« *Ăn ở như bát nước đầy* ».

0311 江

GIANG
. sông

Phần bên phải chữ *giang* là hình hai bờ sông (二) có cây cầu (丨) bắc qua. Vậy chữ *giang* là hình ảnh :

Dưới cầu (丨) nước (氵) chảy trong veo.

0312 泪 LỆ
. nước mắt

Khi khóc nước (氵 : 水) từ trong mắt (目 : 54) ứa ra là lệ.

0313 冖 MỊCH
. che đậy
. giấu mất

Vẽ hình cái vung úp để đậy điệm

0314 沉 TRẦM
. chìm xuống nước

Hình người (儿 : 人 : 12) chết chìm bị nước (氵 : 水) lấp giấu mất (冖) đi

---

0315 深 THÂM
. sâu

Chữ *mộc* đứng dưới chữ *trầm* ngụ ý nước sông sâu quá chìm (冖 : 沉) mất hút luôn cả cây sào gỗ (木:108) dùng để đo nông cạn.

家在深山有人來問

0316 夂 TRỈ
. theo sau mà đến
. đến sau

丿 夕 夂

Cải chữ *trĩ* làm hai (夂) ta thấy hình đứa trẻ đi theo sau một người lớn. Vậy, chữ *trĩ* này chính là chữ *tòng* (从 : 14) viết biến đi.

0317 冬 ĐÔNG
. mùa cuối cùng trong năm

Mùa đông là mùa đến sau (夂) cùng và có tuyết lạnh, giá băng (冫 : 307)

0318 冂 QUYNH
. vòm không gian

Vẽ hình vòm không gian :

0319	雨	VŨ . mưa 一 丆 丙 丙 雨 雨	Mưa là nước (丶 : 水) từ trên từng trời (一 : 1) rớt xuống không gian.
0320	靈	LINH . thiêng liêng 石 巫 巫	Ý là những giọt mưa (雨) thiêng được truyền từ trên trời xuống để tưới mát và làm lời (口 口 口 : 6) thúc giục loài người (人 人 : 12) rán ra sức đắp xây (工 : 167) đời sống sao cho tốt lành, cường kiện.
0321	谷	CỐC . hang . dòng nước giữa hai trái núi 丶 八 ク 父 谷	Hình dòng nước (父 : 水) từ miệng (口) hang núi chảy ra.
0322	容	DUNG . chứa . bao bọc	Nhà (宀 : 68) chứa được nhiều người, *cốc* (谷 : 321) chứa được nhiều nước. 天不容姦 : trời không che chở kẻ xảo trá.
0323	欲	DỤC . lòng muốn	Vì thiếu thốn (欠 : 29) nên sinh lòng thèm muốn mà lòng thèm muốn đó lại như suối (谷) tuôn bất tận.
0324	刀	chính thể ĐAO . con dao フ 刀 丨 刂	刂 biến thể Vẽ hình con dao 5

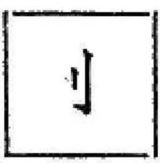

0325 召 TRIỆU
. gọi ra

Trong nước nổi cuộc binh *đao* (刀) có lệnh từ miệng (口 : 6) các quan truyền gọi binh lính ứng phó.

0326 分 PHÂN
. chia

Hình vật gì bị lưỡi dao (刀) này chặt đứt làm hai (八) khúc.

0327 貧 BẦN
. nghèo

Đem tiền (貝 : 241) của mà *phân* (分) chia ra mãi thì hẳn là sẽ nghèo đi.

0328 梁 LƯƠNG
. cái cầu
. rường nhà
[illegible]

Dòng nước (氵 : 水 : 306) như lưỡi dao (刀) sắc cắt chia đôi bờ (八) ngăn cách phải lấy gỗ (木 : 108) bắc qua để làm cầu.

0329 初 SƠ
. bắt đầu

Áo (衤 : 衣 : 295) còn phải dùng dao (刀) kéo để cắt thì chưa thành áo mà là đang bắt đầu may.

0330 別 BIỆT
. phân rẽ

Lấy dao (刂 : 刀) cắt riêng rẽ ra (另 : 235) từng phần.

0331 制 CHẾ
. trị
. ngăn giữ
制馭 : ngăn ngừa
[illegible]

Để ngăn giữ tính hung hăng của trâu bò (牛 : 74) lừa ngựa người ta thường dùng vải (巾 : 225) che mắt, hoặc dùng dao (刂 : 刀) thiến nó.

0332 利 LỢI
. có lời
益利 : lời lãi

Nhà nông cây cấy vất vả, tới mùa lúa (禾 : 117) chín đem liềm, hái dao (刂 : 刀) ra đồng gặt được lúa về nhà như vậy là có lời.
人心向利 : lòng người thường nghĩ tới lợi.
名利不如閒 : danh lợi chẳng bằng nhàn.

0333 梨 LÊ
. cây lê

Cây *lê* (木 : 108) trái nó quí nhất trong các thứ quả nên trồng thì được nhiều *lợi* (利 : 332).

0334

chính thể

biến thể

SÁCH
. bản in đóng lại thành tập
丿 ⺼ 月 冊 冊
丨 冂 冂 冂 冊

Hình những xấp giấy (冊) có sợi dây (一) xâu qua để đóng lại thành tập.

0335 刪 SAN
. dọn bớt cho gọn
san định : duyệt lại bộ sách bớt chỗ thừa sửa chỗ sai

Lấy dao (刂 : 刀) sắc xén bớt Phần dư thừa của cuốn *sách* (冊) cho gọn ghẽ đẹp đẽ.

0336 戶 HỘ
. cửa một cánh
丶 ㇇ ㇋ 戶

Hình phân nửa chữ *môn* (戶 : 戶 : 門 : 199) mà chữ *môn* là cửa hai cánh ; vậy chữ *hộ* là hình cái cửa một cánh vậy.

0337 扁 BIỂN
. tấm bảng để tên hiệu

Chữ *sách* (冊 : 冊) ở đây tượng trưng cho những câu văn hoặc tên hiệu trên tấm bảng treo ở cửa (戶).

0338 上

THƯỢNG
. trên
. ở trên

丨 卜 上

Vẽ hình một thân cây có cành nhánh (卜 : 屮) mọc ở trên mặt đất (一)

0339 下

HẠ
. dưới
. ở dưới

一 丅 下

Hình mặt đất phẳng (一) ở dưới có rễ cái của cây mọc thẳng (丨) rễ con của cây đâm ngang (丶)

0340

chính thể

biến thể

TRẢO
. móng

⺈ ⺈ 爪 爪
⺈ ⺈ 爪 爪

Vẽ hình móng vuốt sắc bén

0341 爭

TRANH
. giành nhau

ㄱ ㄱ ㄹ 爭

Hình bàn tay có móng vuốt (爫 爪) và cánh tay thường (彐 : 又) 159) giành giựt nhau khúc cây [illegible] :

0342 愛

ÁI
. yêu
. thích

愛人如愛己 : yêu người như yêu mình

Ý chữ là lòng (心 : 148) = (亡 [illegible]) yêu thương của gà mẹ đối với gà con, lúc nào nó cũng trông nom theo sát (夂 316) = (从 于) các con, gặp khi có ác điểu dương móng sắc (爫) sà xuống thì nó liền xoè đôi cánh phủ trùm (冖 : 313) lên các con của nó để bảo vệ đến cùng.

0343 井

TỈNH
. cái giếng

二 ⺧ 井

Quy chế canh nông đời xưa dùng một vùng ruộng một dặm vuông, chia làm 9 khu, phân cho 8 nhà nông, theo hình chữ *tỉnh*, khu giữa đào một cái giếng để dùng chung.

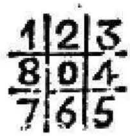

0344 丹

. ĐAN
. chất son màu đỏ ửng vàng
. viên thuốc có bọc chất châu sa

丿 冂 丹 丹

Muốn có chất son đỏ, chất châu sa, người ta phải đào giếng sâu xuống đất mới lấy lên được. Vậy chữ *đan* chính là hình chữ *tỉnh* viết biến đi.

0345 尼

NI
. con gái đi tu

Đi tu là hóa (匕 : 化 : 47) thân, là coi cái thân trần thế của mình như đã hóa thành thây chết (尸 : 23)

0346 先

TIÊN
. trước

丿 𠂉 十 生

Người (儿 : 亻 : 12) sinh (生 : 生 : 272) ra trước là *tiên*.

0347 享

HƯỞNG
. được nhờ

Nuôi con (子 : 58) đến ngày cao (亠 : 高 : 224) lớn, khôn ngoan thì cha mẹ được cậy nhờ.

0348 豪

HÀO
. loại heo rừng to lớn
. tài trí hơn người
. mạnh thế
. không keo lận

Hình con heo (豕 : 72) rừng cao (高 : 高 : 224) to, lớn mạnh.

0349 夜

DẠ
. ban đêm

亻 夜 夜

Màn đêm như chiếc áo (衣 : 衣 : 295) đã trùm phủ lên chiều tối (夕 : 101).

0350 島

ĐẢO
. cù lao có núi nhấp nhô nổi ngoài biển

Những ngọn núi (山 : 44) trên những cù lao giữa biển là nơi loài hải điểu (鳥 : 鳥) thường đậu lại để nghỉ ngơi.

CÁCH CẤU TẠO CHỮ NHO

Chữ Nho cũng có một số chữ cái rồi nương theo mấy cách ghép sau đây mà làm thành ra bao nhiêu ngàn vạn chữ :

I. VẼ HÌNH

Nhìn hình thể sự vật rồi vẽ lại hình thể đó để làm chữ.

→ 子

→ 女

II. GOM Ý

Lấy những chữ *vẽ hình* có sẵn viết gom lại để tạo thành chữ mới :

女 + 子 = 好

III. CHỈ ÂM — CHỈ Ý

Lấy hai chữ *vẽ hình* hay *gom ý* có sẵn ghép lại rồi dùng một chữ để *chỉ âm*, một chữ để *chỉ ý* :

九 : 4 Chỉ Âm : *ưu* —*ừu*

0351 仇 CỪU
. thù hằn

亻 : 12 Chỉ Ý : con người khác con vật ở điểm biết thù hằn nhau.

0352 佈 BỐ
. bày ra
. thông cáo

布 : 207 C.Â

佈告 : báo cho mọi người biết

亻 : 12 C.Y

0353 佐 TÁ
. giúp đỡ

左 : 186 C.Â

亻 : 12 C.Y

0354 促

XÚC
. thúc giục
. xúc tiến

xúc tiến : giục bước tới

足 : 218 C.Â

亻 : 12 C.Y

0355 俐

LỢI
. mau mắn

靈俐 : thông minh hoạt bát

灵 : 332 C.Â

亻 : 12 C.Y

0356 偵

TRINH
. dò xét ngầm
. trinh thám

貞 : 242 C.Â

亻 : 12 C.Y

0357 吐

THỔ
. mửa

土 : 225 C.Â

口 : 6 C.Y

0358 咏

VỊNH
. ngâm thơ

永 : 308 C.Â

口 : 6 C.Y

0359 味

VỊ
. mùi do lưỡi nếm mà biết

香味 : mùi thơm

未 : 113 C.Â

口 : 6 C.Y

0360 响

HƯỞNG
. tiếng dội lại

âm hưởng : tiếng vang

向 : 92 C.Â

口 : 6 C.Y

0361 鳴

Ô
. lời than
ô hô ! : than ôi !

鳥 : 291 C.A
口 : 6 C.Y

0362 嘻

HY
. tiếng than
. âm thanh tiếng cười
tiếu hy hy : cười hì hì

喜 : 210 C.A
口 : 6 C.Y

0363 和

HỌA
. tiếng đáp lại
họa vận : theo nguyên vận bài thơ của người ta mà làm thơ đáp lại

禾 : 117 C.A
口 : 6 C.Y

0364 咨

TƯ
. mưu kế
. một thứ công văn
thôngtư: báo cho biết

口 : 6 C.Y

0365 哲

TRIẾT
. trí đức
. miệng người hiền triết nói triết lý

口 : 6 C.Y

0366 妖

YÊU
. đẹp
. ma quái
. sắc người con gái làm mê người ta
yêu kiều : đẹp đẽ

夭 : 19 C.A
女 : 60 C.Y

0367 姑

CÔ
. em gái của cha

古 : 8 C.A
女 : 60 C.Y

0368	姻	NHÂN . lấy vợ lấy chồng *hôn nhân* : trai gái lấy nhau	因 : 134 女 : 60	C.Â C.Y
0369	嫁	GIÁ . lấy chồng 嫁娶 : lấy vợ lấy chồng 在家从父出嫁从夫: ở nhà theo cha lấy chồng theo chồng	家 : 73 女 : 60	C.Â C.Y
0370	妒	ĐỐ . ghen ghét *đố kỵ* : ghét ghen	户 : 336 女 : 60	C.Â C.Y
0371	媚	MỴ . nịnh hót . lấy nhan sắc và lời nó làm người ta mê *mỵ dân* : nịnh dân	眉 : 55 女 : 60	C.Â C.Y
0372	嫌	HIỀM . thù ghét *hiềm khích* :thù ghét	兼 : 185 女 : 60	C.Â C.Y
0373	婪	LAM . lòng tham *tham lam* : ham tiền ham ăn	林 : 109 女 : 60	C.Â C.Y
0374	姿	TƯ . dáng con gái đẹp đẽ . tính trời sinh . dáng vẻ *phong tư*: dáng dấp xinh đẹp	次 : 30 女 : 60	C.Â C.Y

0375 忌
KỴ
. ghen ghét
妒忌 : ghét ghen
己 : 22 C.Á
心 : 148 C.Y

0376 忠
TRUNG
. hết lòng với người
. hết lòng với nước
忠君愛国: yêunước thờ vua
中 : 171 C.Á
心 : 148 C.Y

0377 恣
TỨ
. phóng túng
次 : 30 C.Á
心 : 148 C.Y

0378 忿
PHẪN
. giận
phẫn uất : giận hờn
分 : 326 C.Á
心 : 148 C.Y

0379 怒
NỘ
. giận giữ
喜怒在心: sự mừng giận đều giữ kín trong lòng
奴 : 163 C.Á
心 : 148 C.Y

0380 恩
ÂN
. ơn
恩惠 : ơn nghĩa
因 : 134 CÁ
心 : 148 C.Y

0381 恕
THỨ
. tha lỗi
tha thứ : bỏ điều lỗi
如 : 66 CÁ
心 : 148 C.Y

0382 患

HOẠN
. tai hại
hoạn nạn: khốn khổ gian nan

串 : 173 C.Á
心 : 148 C.Y

0383 憃

XUẨN
. ngu dại
憃動 : làm bừa vô ý thức

春 : 87 C.Á
心 : 148 C.Y

0384 想

TƯỞNG
. nghĩ đến
左思右想 : nghĩ đi nghĩ lại

相 : 127 C.Á
心 : 148 C.Á

0385 忻

HÂN
. vui mừng
hân hoan:vui sướng

斤 : 196 C.Á
忄 : 148 C.Y

0386 怛

ĐÁT
. bi thảm
bi đát : buồn thảm

旦 : 81 C.Á
忄 : 148 C.Y

0387 悔

HỐI
. ăn năn
hối hận : ăn năn

每 : 63 C.Á
忄 : 148 C.Y

0388 惶

HOÀNG
. sợ
kinh hoàng : hãi hùng

皇 : 139 CÁ
忄 : 148 C.Y

0389 懾
KHIẾP
. run sợ
恐懾 : sợ hãi
聶 : 187 C.Á
忄 : 148 C.Y

0390 材
TÀI
. gỗ để làm đồ
. những vật liệu xây cất
tài liệu : nguyên chất để làm việc
才 : 214 C.Á
木 : 108 C.Y

0391 杜
ĐỖ
. cây đậu
. họ Đỗ
土 : 255 C.Á
木 : 108 C.Y

0392 杖
TRƯỢNG
. cái gậy gỗ
丈 : 161 C.Á
木 : 108 C.Y

0393 板
BẢN
. tấm ván
反 : 304 C.Á
木 : 108 C.Y

0394 枯
KHÔ
. cây khô héo
古 : 8 C.Á
木 : 108 C.Y

0395 柏
BÁCH
. loài cây thông
tùng bách : cây thông cây bá
白 : 88 C.Á
木 : 108 C.Y

0396 柿 THỊ
. cây thị
市 : 226 C.À
才 : 108 C.Y

0397 桐 ĐỒNG
. cây ngô đồng
同 : 93 C.À
木 : 108 C.Y

0398 棟 ĐỐNG
. cây cột cái
東 : 126 C.À
木 : 108 C.Y

0399 案 ÁN
. cái bàn
安 : 69 C.À
木 : 108 C.Y

0400 架 GIÁ
. đồ dùng để gác vật gì
加 : 234 C.À
木 : 108 C.Y

0401 扣 KHẤU
. giằng lấy
. rút bớt một phần trong toàn thể
口 : 6 C.À
才 : 213 C.Y

0402 扶 PHÙ
. giúp đỡ
夫 : 34
[illegible] 113 C.Y

040 3 拍
PHÁCH
. vỗ tay
. nhịp đàn
. nhịp hát
白 : 88 C.Á
才 : 213 C.Y

0404 招
CHIÊU
. lấy tay vẫy lại
招回 : vời lại
召 : 325 C.Á
才 : 213 C.Y

0405 按
ÁN
. ấn đi
. tay bấm vào
án ngữ : chặn lối
安 : 69 C.Á
才 : 213 C.Y

0406 描
MIÊU
. theo kiểu mà vẽ bằng tay
miêu tả : vẽ viết
苗 : 278 C.Á
才 : 213 C.Y

0407 攝
NHIẾP
. kiêm thay
. cầm nắm
聶 : 187 C.Á
扌 : 213 C.Y

0408 沁
THẤM
. nước ngấm vào
. làm cho ướt
心 : 148 C.Á
氵 : 306 C.Y

0409 沖
XUNG
. xối nước
. pha lẫn
中 : 171 C.Á
氵 : 306 C.Y

0410 汰

THẢI
. gạn bỏ cái vô ích
. loại ra
. không dùng nữa
汰回 : đuổi về

太 : 18 C.Á
氵 : 306 C.Y

0411 泣

KHẤP
. khóc

立 : 284 C.Á
氵 : 306 C.Y

0412 泆

DẬT
. tràn trề
dâm dật : dục tình phóng đãng

失 : 35 C.Á
氵 : 306 C.Y

0413 洞

ĐỘNG
. hang đá có nước

同 : 93 C.Á
氵 : 306 C.Y

0414 洋

DƯƠNG
. biển cả
大洋 : biển cả

羊 : 40 C.Á
氵 : 306 C.Y

0415 洱

NHĨ
. sông Nhĩ Hà

耳 : 186 C.Á
氵 : 306 C.Y

0416 淋

LÂM
. ngâm trong nước
lâm ly : thấm thía

林 : 109 C.Á
氵 : 306 C.Y

0417 湘
TƯƠNG
. sông Tương
在湘江尾 : ở cuối sông Tương
相 : 127 C.Á
氵 : 306 C.Y

0418 溶
DUNG
. vật chất tan trong nước
容 : 348 C.Á
氵 : 306 C.Y

0419 濠
HÀO
. mương sâu rộng đào để giữ thành
豪 : 348 C.Á
氵 : 306 C.Y

0420 芹
CẦN
. rau cần
斤 : 196 C.Á
艹 : 276 C.Y

0421 花
HOA
. cái bông
化 : 47 C.Á
艹 : 276 C.Y

0422 芙
PHÙ
. cây hoa phù dung
夫 : 34 C.Á
艹 : 276 C.Y

0423 蓉
DUNG
. cây hoa phù dung
芙蓉 : tên một loài hoa sớm nở tối tàn
容 : 322 CÁ
艹 : 276 C.Y

0424 苦

KHỔ
. đắng
. cây làm vị thuốc

古 : 8
艹 : 276

C.Á
thuốc bắc bào chế bằng cây cỏ bao giờ cũng có vị đắng

0425 草

THẢO
. cỏ

早 : 82
艹 : 276

C.Á
C.Y

0426 笑

TIẾU
. cười
笑嘻嘻 : cười hì hì
一笑千金 : nụ cười đáng ngàn vàng

夭 : 19
艹 : 211

C.Á
tiếng đàn trúc gảy lên để thính giả mua cười

0427 箏

TRANH
. đàn tranh 16 dây

爭 : 341
艹 : 211

C.Á
đàn tranh làm bằng trúc

0428 秩

TRẬT
. thứ tự
trật tự : thứ lớp trên dưới trước sau

失 : 35
禾 : 117

C.Á
lúa cấy có thứ tự ngay hàng thẳng lối

0429 種

CHỦNG
. hạt giống
. giống nòi
. trồng cây

重 : 192
禾 : 117

C.Á
C.Y

0430 稿

CẢO
. rơm rạ
. bản thảo
. lấy rơm làm kiểu

高 : 224
禾 : 117

C.Á
C.Y

0431 貢
CỐNG
. biếu dâng
. tiến cử lên
cống hiến: tiến dâng
工 : 167 CÀ
貝 : 241 C.Y

0432 貨
HÓA
. của cải
. đồ hàng buôn bán
貨品 : đồ vật để bán
化 : 47 CÀ
貝 : 241 C.Y

0433 資
TƯ
. tiền của
. vốn liếng
tư trang : đồ trang sức của con gái đi lấy chồng
次 : 30 C.À
貝 : 241 C.Y

0434 財
TÀI
. tiền của tài sản
才 : 214 C.À
貝 : 241 C.Y

0435 努
NỖ
. gắng
努力 : gắng sức
奴 : 163 C.À
力 : 233 C.Y

0436 劬
CỪ
. nhọc nhằn
cù lao : khó nhọc
cần cù : chăm chỉ
句 : 26 C.À
力 : 233 C.Y

0437 刎
VẪN
. cắt cổ mà chết
tự vẫn : mình cắt cổ mình mà chết
勿 : 25 C.À
刂 : 324 C.Y

0438 刺
THÍCH
. dùng mũi nhọn mà đâm
. mũi nhọn
thích khách : người ám sát kẻ khác để báo cừu
未 : 120 C.Á
刂 : 324 C.Y

0439 崩
BĂNG
. núi lở
. vua chết
朋 : 96 C.Á
山 : 44. C.Y

0440 屹
NGẬT
. cao vót
乞 : 21 C.Á
山 : 44 C.Y

0441 物
VẬT
. con thú
. những cái có trong trời đất
事物 : việc và đồ
勿 : 25 C.Á
牜 : 74 C.Y

0442 犒
KHAO
. thưởng công lao
. lấy trâu dê thưởng cho quân lính
犒軍 : cấp đồ ăn cho quân lính để thưởng công
号 : 224 C.Á
牜 : 74 C.Y

0443 固
CỐ
. vững bền
kiên cố : bền vững
古 : 8 C.Á
口 : 132 hình bốn bức tường thành kiên cố

0444 圓
VIÊN
. tròn
. đầy đủ
員 : 243 C.Á
口 : 132 tượng trưng hình vòng tròn

0445 製
CHẾ
. may áo
. làm ra
製化 : làm hàng
制 : 331 C.À
衣 : 295 C.Y

0446 裏
LÝ
. gói ghém
. ở trong
里 : 258 C.À
衣 : 295 C.Y

0447 裙
QUẦN
. đồ mặc thân dưới
君 : 180 C.À
衤 : 295 C.Y

0448 帆
PHÀM
. cái buồm thuyền
凡 : 50 C.À
巾 : 225 C.Y

0449 帖
THIẾP
. tấm thiệp (ngày xưa viết trên lụa)
占 : 106 C.À
巾 : 225 C.Y

0450 帛
BẠCH
. lụa
白 : 88 C.À
巾 : 225 C.Y

0451 星
TINH
. sao
彗星 : sao chổi
生 : 272 C.À
日 : 80 C.Y

0452 旺

VƯỢNG
. sáng đẹp
. hưng thịnh

thịnh vượng : phát đạt

王 : 137 C.A

日 : 80 C.Y

0453 昭

CHIÊU
. sáng rõ

召 : 325 C.A

日 : 80 C.Y

0454 照

CHIẾU
. rọi sáng
. ánh sáng mặt trời

昭 : 453 C.A

灬 : 140 C.Y

0455 灸

CỨU
. đốt lá ngải để chữa bệnh

久 : 16 C.A

火 :140 C.Y

0456 熔

DUNG
. nấu chất kim chảy ra
. cái khuôn đúc đồ

容 : 322 C.A

火 : 140 C.Y

0457 駕

GIÁ
. xe vua đi
. xe ngựa kéo

車駕 : xe vua đi

加 : 234 C.A

馬 : 293 C.Y

0458 騙

BIỀN
. nhảy lên ngựa
. lừa phỉnh

騙局 : kẻo kiết

扁 : 337 C.A

馬 : 293 C.Y

0459 針
CHÂM
. kim để may vá
. châm chích
十 : 2 C.Á
金 : 263 C.Y

0460 銅
ĐỒNG
. loài kim khí sắc đỏ
同 : 93 C.Á
金 : 263 C.Y

0461 鎔
DUNG
. nấu chất kim chảy ra
容 : 322 C.Á
金 : 263 C.Y

0462 百
BÁCH
. một năm
百聞不如一見 : trăm nghe không bằng một thấy
白 : 88 C.Á
一 : 1 C.Y

0463 盅
TRUNG
. cái chén chung uống trà uống rượu
中 : 171 C.Á
皿 : 98 C.Y

0464 坦
THẢN
. bằng phẳng
bình thản : bằng bặn
旦 : 81 C.Á
土 : 225 mặt đất bằng phẳng

0465 斧
PHỦ
. riu chặt cây
. đồ binh khí
刀斧 : dao búa ; nghề làm thịt
父 : 165 C.Á
斤 : 196 C.Y

0466 界

GIỚI
. ranh đất
. ngành nghề nghiệp

介 : 15 C.Á

田 : 247 C.Y

0467 毡

CHIÊN
. mền ni

占 : 106 C.Á

毛 : 38 C.Y

0468 粘

NIÊM
. dán

占 : 106 C.Á

米 : 116 lấy bột gạo nếp nguậy thành hồ để dán đồ

0469 犖

QUÀN
. bầy

君 : 180 C.Á

羊 : 40 dê sống thành bầy trong núi

0470 硯

NGHIỄN
. cái nghiên mực
bút nghiễn : cái nghiên cây viết

見 : 56 C.Á

石 : 302 cái nghiên làm bằng đá

0471 霜

SƯƠNG
. hơi mù ban đêm gặp lạnh đông lại

相 : 127 CÁ

雨 : 319 C.Y

0472 孀

SƯƠNG
. đàn bà góa
孀婦 : đàn bà góa chồng

霜 : 471 C.Á

女 : 60 C,Y

0473 鵬 BẰNG
. chim đại bàng
. mạnh mẽ
朋 : 96 CẢ
鳥 : 290 C.Y

0474 鶯 OANH
. tên loài chim có tiếng hót hay
⺍ : 營 : 146 CẢ
鳥 : 290 C.Y

0475 常 THƯỜNG
. luôn luôn
. lâu mãi
⺌ : 堂 : 264 C.Ả
巾 : 225 ngày xưa khi chưa chế ra giấy phải dùng lụa để viết sử. Do đó tên tuổi đã ghi vào sử sách thì còn mãi mãi.

0476 棠 ĐƯỜNG
. cây hải đường
⺌ : 堂 : 264 C.Ả
木 : 108 C.Y

0477 當 ĐƯƠNG
. cầm đồ
. cáng đáng
⺌ : 堂 : 264 C.Ả
田 : 247 C.Y

0478 裳 THƯỜNG
. cái xiêm
衣裳 : áo xiêm
⺌ : 堂 : 264 C.Ả
衣 : 295 C.Y

0479 賞 THƯỞNG
. ban khen bằng cách cho chác
. ngắm chơi
⺌ : 堂 : 264 C.Ả
貝 : 243 C.Y

CÁCH CẤU TẠO CHỮ NHO

IV. CHUYỂN ÂM — CHUYỂN Ý

Lấy một chữ *vẽ hình, gom ý* hoặc *chỉ âm, chỉ ý* rồi *chuyển âm* đọc khác đi để *chuyển ý* thành nghĩa khác :

0480 好

HIẾU : 61

HẢO : . tốt

I	女 子	VẼ HÌNH
II	好	GOM Ý
III	仇	CHỈ ÂM CHỈ Ý
IV	好	CHUYỂN ÂM CHUYỂN Ý

0481 上

THƯỢNG : 338

THƯỚNG : . lên ; trèo lên

0482 下

HẠ : 339

HÁ : . xuống, trèo xuống

0483 子

TỬ : 58

TÝ : . vị thứ nhất trong 12 địa chi

0484 中

TRUNG : 171

TRÚNG : . đúng vào

0485 夭

YÊU : 19

YÊU : . xinh đẹp
yêu đào : cây đào non mới nở hoa; con gái đẹp

0486 父

PHỤ : 165

PHỦ : . ông già, đàn ông
漁父 : ông già đánh cá

0487 屯

TRUÂN : 270

ĐỒN : . đóng binh lại

0488 未

VỊ : 113

MÙI : . vị thứ 8 trong 12 địa chi.

0489 占

CHIÊM : 106

CHIẾM : . giữ lấy làm của mình

0490 羊

DƯƠNG : 40

TƯỜNG : . lành
吉羊 : tốt lành

0491 否

PHỦ : 266

BĨ : . không thông; vận xấu

0492 更

CANH : 166

CÁNH . lần nữa
更生 : sống lại

0493 吹

XUY : 51

XÚY : . thổi đồ nhạc ; phấn khích

0494 和

HỌA : 363

HÒA : . và; cùng với
. không cạnh tranh nhau

0495 思

TƯ : 250

TỨ : . cái vì suy nghĩ mà được

0496 重

TRÙNG : 192

TRỌNG : . nặng

0497 相

TƯỚNG : 127

TƯƠNG : . cùng

0498 間

GIÁN : 201

GIAN ; . căn nhà ; khoảng giữa

0499 質

CHẤT ; 246

CHÍ : . cầm đồ
. lấy của hoặc người để làm tin

0500 分

PHẦN : 326

PHÀN : . một góc trong toàn thể

PHẬN : . chức vị của người

Phần thứ hai

Thể văn ngôn

文言體

CÁCH TRA TỪ ĐIỂN.

Vì cách tra từ điển chữ Nho phức tạp, vậy để cho quen phải đem quyển Chữ Nho Tự Học cuốn hai ra tập tra theo cách hướng dẫn dưới đây :

501 尺 一

44 : 尸

chữ Nho số 501 ở trên không có âm, có nghĩa, muốn biết phải lật quyển chữ Nho Tự Học cuốn hai tới «Bảng tổng mục» ở trên đầu sách, dò tới số bộ 44 sẽ thấy :

44 尸 46

căn cứ số 46 ở trên, lật sách tới trang 46, tìm khung bộ dưới đây :

尸 部 BỘ THI

khi thấy bộ rồi, lấy số nét của chữ trừ với số nét của bộ :

(尺 : 4 nét) — (尸 : 3 nét) = (丶 : 1 nét)

căn cứ số nét còn lại là 1 tìm tới khung 1 nét ở dưới bộ thi :

[*1 nét*]

từ khung 1 nét dò tiếp trở xuống sẽ thấy ngữ vựng số 501 hiện ra như sau :

尺 XÍCH 541

thước xưa

Nếu tra theo cách trên không ra, thì lật tới «Bảng tra chữ» ở cuối sách này, dò tới số 501 sẽ thấy :

501 尺 541

căn cứ số 541 lật quyển Chữ Nho Tự Học cuốn hai tới số chữ 541, ngữ vựng 501 sẽ hiện ra.

Phải tuyệt đối tra theo cách trên chừng nào không thấy mới kiếm theo cách dưới, nếu không theo đúng lời dặn, sẽ thất bại, vì đã đi chệch ra ngoài cái hệ thống sắp xếp vi diệu của phương pháp.

大	一	狗		手	
山	身	牛	山	足	一
小	二	羊	水	刀	
石	手		田	尺	
017	001	503		213	
044	504	074	044	218	
036	027	040	306	324	
302	213		247	501	

CÁCH HỌC BÀI.

Theo cách tra từ điển đã chỉ ở trang trước mà tìm âm đọc của các ngữ vựng ở trong sách Chữ Nho Tự Học cuốn hai rồi ghi âm đó bằng viết chì vào chỗ gạch ngang nhỏ của các ngữ vựng số : 0501, 0502, 0503, 0504.

Sau khi đã tra được âm và học thuộc các ngữ vựng mới rồi, lớn tiếng đọc âm bài chữ Nho theo thứ tự từ trên xuống dưới (↓) và từ phải qua trái (←). Nếu gặp chữ nào quên không đọc được thì lấy viết chì khoanh lấy chữ đó rồi dò theo số thứ tự của nó trong bài dịch số ở dưới mà tìm học ôn lại và ghi lấy âm của nó vào chữ có khoanh viết chì ở bài chữ Nho trên.

Cấm không được ghi âm cả bài mà chỉ ghi những chữ nào quên thôi.

Sau khi đã đọc đi đọc lại nhiều lần cho thật trôi chảy âm của bài chữ Nho trên thì bắt đầu dịch nghĩa. Dịch xong đem so lại với « Bài dịch » mẫu ở cuối sách này.

Gặp những ngữ vựng mới nào giải thích bằng chữ Nho đã học mà lại quên thì khi lật từ điển ra phải lấy viết chì ghi cả âm lẫn nghĩa.

0501 尺 — . thước xưa (bề dài bằng om,32)

44 : 尸

Hình cái tay (乀) mọc từ thây người (尸 : 23) ra. Ngày xưa khi chưa chế ra thước tắc, phải dùng cánh tay làm đơn vị đo chiều dài. Vậy chữ *xích* này tuy vẽ hình cánh tay song cổ nhân có ý ám chỉ cái thước đo.

0502 犬 (chính thể) 犭 (biến thể)

— con chó

Vẽ hình con chó :

94 : 犬

犬犬 ノ 犭 犭

0503 狗 — · 犬

句 : 26 C. Á

94 : 犬

犭 : 502 C. Y

0504 身 — · 人 [illegible]

Vẽ hình cái mình người đứng

158 : 身

ノ 亻 [illegible] [illegible] [illegible] 身 身

二

天地日月	父母男女	青天白日	滿地紅
020	165	509	511
508	062	020	508
080	251	088	513
095	060	080	

0505 乙 — · bực thứ hai trong thiên can · ruột

魚乙 : ruột cá

5 : 乙

Vẽ hình khúc ruột cong queo

0506 乜
—
. nháy nhó
. liếc mắt rủ rê
5 : 乙
Hình hai luồng âm dương điện khí giao hòa, nghĩa rộng ra là hai tia mắt liếc nhau để đưa tình.
乜:乜
丿 乜

0507 也
—
. cũng
5 : 乙
Nét sổ (|) này tượng trưng cho sự quyết định, sự bằng lòng. Thấy Kim Trọng liếc mắt đưa tình (乜) nét thu (|) của Thúy Kiều cũng tỏ ra ưng thuận.
丿 卜 也

0508 地
—
. mặt trái đất nơi con người cùng động vật thực vật sinh trưởng
. vị trí ; nguyên chất
32 : 土
Địa cũng (也 : 507) là *thổ* (土 :255)

0509 青
—
. màu xanh
174 : 青
Cây cối sống (主 : 生 : 272) xanh tươi được là nhờ chất châu sa (月 : 丹 : 344) màu đỏ rất tốt ở trong lòng đất nuôi dưỡng.
一 = 丰 主 主 青 青 青

0510 兩
—
. 二
. 雙
11 : 入
Trời (一 : 1) sinh ra đôi lứa gái trai (入入 : 13 : hai người đi vào) rồi đẩy họ xuống (| : ↓) nơi trần gian (冂 : 318) đầy hệ lụy để sống đời phu phụ.
一 冂 冂 兩 兩

0511 滿
—
. khắp
. đầy đủ
85 : 水
Hình những giọt (氵 : ↓↓) nước (氵 : 306) từ làn mây (— : hình làn mây) đang dăng đầy khắp cả hai (兩 : 510) phương đất trời.

0512

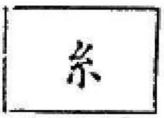

chính thể

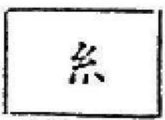

biến thể

—
. sợi tơ tằm
(vì tơ sợi nhuộm đủ màu, nên mịch còn tượng trưng màu sắc)
122 : 糸
Vẽ hình lọn tơ tằm thắt búi lại
糸
糸 糸 糸 糸 糸 糸 糸

0513 紅

—
. màu đỏ lợt
. tên loại cây hường

120 : 糸

工 : 167

糸 : 512 CY.

C.Â
vì tơ tằm nhuộm đủ màu nên chữ *mịch* ngoài nghĩa là tơ ra nó còn có nghĩa là màu sắc

五匹六匹 白布 三隻四隻 小貓 三

518
520 088 177 036
521 227 517 515
520 177

0514 豸

—
. loài động vật

153 : 豸

Vẽ hình loài động vật :

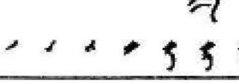

0515 貓

[苗]
. con mèo

153 : 豸

苗 : 278 C.Â

豸 : 514 C.Y

0516 八

—
. tám

12 : 八

Hình hai đường xéo phân chia hai trục chỉ 4 hướng chính để có thêm 4 hướng phụ mà làm thành 8 hướng, do đó *bát* có nghĩa là 8 vậy

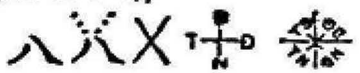

丿 八

0517 四

—
. bốn

31 : 口

Chữ *bát* (丿 : 八) trong chữ *tứ* này nếu không có gì ngăn chặn mà kéo dài ra được thì nó có thể phân thành 8 hướng, nhưng ở đây nó lại bị chữ *vi* (口 : 132) vậy chặt thành ra nó chỉ là hình phân nửa 2 đường xéo, tức phân nửa 8 hướng, do đó *tứ* có nghĩa là 4 vậy

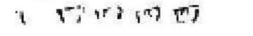

0518 五
— . năm
7 : 二
Ba ngang (三) cộng với hai sổ (丨) là năm
一 丆 五

0519 匚
— . vật dùng để giấu cất dụng cụ
23 : 匚
Vẽ hình cái kệ để giấu cất dụng cụ
一 匚

0520 匹
[夫] . tiếng dùng để đếm vải, đếm ngựa. Đếm vải dịch là xấp ; đếm ngựa dịch là con
23 : 匚
Ngày xưa mỗi xấp vải chỉ dài có tám (八 : 八 : 516) thước đủ may một bộ đồ. Vậy ý chữ là hình xấp vải dài tám (八 : 八 : 516) thước giấu cất trong ngăn kệ
一 丆 丌 匹

0521 六
— . sáu
12 : 八
Tám (八 : 516) trừ hai (一 : 二 : 27) còn sáu
丶 亠 六 六

四 几 桌 椅
鳥 蟲 魚
盆 桶 盆
我 你 他

290 522
538 536 531 524
539 288 533 528
540 534

0522 几
[己] . 小桌
16 : 几
Vẽ hình cái bàn nhỏ
几
丿 几

0523 **卓**

—
• 高‖如：卓見

24 : 十

Hình mặt trời (日 : 70) đã nhô cao lên (⺊ : 上 : 481) khỏi đường chân trời (—) và có tia nắng (丨) chiếu rọi ra.

0524 **桌**

[卓]
• 棠

75 : 木

卓 : 卓 : 523	C.Â
木 : 108	C.Y

0525 **丁**

—
• 壯
• hạng trai tráng đã trưởng thành
• hàng thứ tư trong thập can

• 1 : 一

Người con trai khi đã trưởng thành phải tự coi thân mình như cây cột trụ (亅) vững mạnh, đội được cả từng trời (— : 1) cao rộng trên đầu.

0526 **可**

—
• có thể
• khá ; tốt ; đáng

30 : 口

Chỉ có hạng trai tráng (丁 : 525) sức dài vai rộng mới có thể miệng (口 : 6) nói tay làm được thôi.

一 ㄇ 可

0527 **奇**

—
• lạ lùng
• đặc biệt
—
• 不好
37 : 大

Vật gì khá (可 : 526) lớn (大 : 17) tức là khổng lồ, trái với mức bình thường, nên thấy lạ lùng.

0528 **椅**

—
• ghế dựa
[衣]
• tên cây
75 : 木

奇 : 527	C.Â
木 : 108	C.Y

0529

卩	㔾	巴
chính thể	biến thể 1	biến thể 2

—
• thẻ của quan ngày xưa cầm để làm tin
• chí khí cứng cỏi của người

26 : 卩

Vẽ hình cái thẻ của quan ngày xưa cầm.

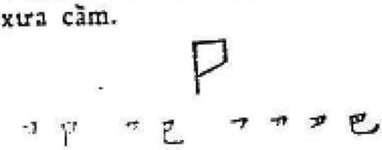

0530	夗	— . trở mình 36 : 夕	Kẻ làm quan có *tiết* (巳 : 529) tháo, có lòng lo cho dân, đêm (夕 : 101) nằm trở mình trằn trọc
0531	盌	— . chén bát để đựng đồ ăn 108 : 皿	夗 : 530 C.À 皿 : 98 C.Y
0532	甬	— . 江名 . lối giữa 101 : 用	用 : 240 C.À 丶 : hình lối đi quanh co
0533	桶	[甬] . cái thùng gỗ hình tròn 75 : 木	甬 : 532 C.À 木 : 108 C.Y
0534	盆	— . cái chậu 108 : 皿	Hình cái chậu (皿 : 98) chứa được một *phần* (分 : 500) nước
0535	虫	— . côn trùng 142 : 虫	Vẽ hình con côn trùng
0536	蟲	[重] . loài sâu bọ 142 : 虫	Vẽ hình đám sâu bọ
0537	戈	— . đồ binh khí 62 : 戈	Vẽ hình đồ binh khí đời xưa

0538 我

—
. ta
. tôi
丿 二 千 禾 我 我 我
(nét thứ tư hất ngược lên)

62 : 戈

Kéo chữ *qua* (戈 : 537) trong chữ *ngã* ra ngoài ta còn lại chữ *thủ* biến thể (亅 : 才 : 手 : 213). Vậy ý chữ là tay (亅 : 才 : 213) có cầm binh khí (戈 : 537) xông pha ngoài trận mạc hiểm nguy thì cái ta chân thực mới biểu lộ rõ, vì khi phải đối đầu với thần chết, người can đảm thì xông tới, kẻ hèn nhát thì tháo lui.

0539 你

—
. anh
. mày
. mi

9 : 人

Con người (亻 : 人 : 12) có bản năng tự đề cao mình, nhìn kẻ thứ hai bằng con mắt khinh thị, coi là *tiểu* (小 : 36) *nhân* (亠 : 人 : 12)

0540 他

—
. nó

9 : 人

也 : 507 C.Â

亻 : 12 C.Y

五

圖	書		哥
多	一	上	哥
字	本	學	弟
少		去	弟
551	549		541
103	001	338	541
070	112	545	542
552		547	542

0541 哥

—
. anh trai

30 : 口

Để xưng tụng người anh của mình, cổ nhân viết chồng hai chữ *khả* (可 : 526) lên nhau, ngụ ý người anh có nhiều đức tính tốt, có thể hy sinh cho đại gia đình.

一 ㄇ ㄇ 亞 哥 哥

0542 弓

[宮]
. cái cung để bắn
. những thứ hình cong queo

— . 丿

Vẽ hình vật cong queo

弓

丁 ㄅ 弓

0543	弟	— . em trai 57 : 子	Vẽ hình sợi chỉ quấn quanh một con quay, một đầu có cái ngăn chỉ, một đầu có tay cầm để quay. Nguyên nghĩa là đồ quấn chỉ sau chuyển sang nghĩa sự nối tiếp sinh đẻ từ anh cả cho đến các em trong nhà sau mới có nghĩa là em. 丷 丷 丷 芎 弟 弟 弟
0544	爻	[豪] . bắt chước 89 : 爻	Tay (乂 : 又 : 159) trên ra dấu hiệu, tay (乂 : 又 : 159) dưới bắt chước làm theo. 丿 丷 爻 爻
0545	學	— . bắt chước 39 : 子	Hình đứa trẻ (子 :58) đang dùng 2 tay (𠂇:乇:彐:又 : 159) + (彐:彐:又 : 159) bắt chước (爻 : 544) làm theo những lời thầy dạy để cởi gỡ dần cái màn u mê đen tối đang trùm phủ (冖 : 313) trên đầu óc. 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇
0546	厶	[思] . riêng 28 : 厶	Hình cánh tay vơ vào, ý là của riêng thì bo bo giữ lấy. 厶 厶
0547	去	— . đi — . bỏ đi 28 : 厶	Có đi mới chiếm, mới vơ được đất (土 : 255) cát về phần mình để làm của riêng tư (厶 : 546)
0548	聿	— . cây bút 129 : 聿	Vẽ hình cái tay (彐: 又 : 159)đang cầm một cây viết (丰) để viết chữ. ㄱ 彐 彐 彐 彐 聿
0549	書	— . 冊 73 : 曰	Cầm bút (聿 : 548) chép những lời (曰 : 10) nói của thánh hiền để làm thành *sách*.
0550	啚	— . chất phác . kiến thức nông cạn . vùng đất ngày xưa đã chia thành khu vực 30 : 口	Vẽ hình mảnh đất đã phân chia thành từng khu vực.

0551 圖

[𠀤]
. cái bản vẽ
. mưu toan

31 : 囗

Hình tấm bản đồ vuông vắn (囗) bên trong có họa vẽ những mảnh đất (𠀤 : 550) đã phân chia thành từng khu vực.

0552 少

—
. ít
. 不多
—
. trẻ

42 : 小

Đã *tiểu* (小 : 36) là bé, nay lại ngắt đi một miếng (丿) thì hẳn là càng ít đi.

丨 小 小 少

THÀNH NGỮ

哥哥 : anh trai
弟弟 : em trai
上學去 : đi học

游 月
來 池 落 早 六
游 中 日 起
去 魚 出

563		095	
125	559	558	082
563	171	080	555
547	288	271	

0553

止 chính thể

⺊ biến thể

—
. hình cẳng chân
. ngừng

77 : 止

Vẽ hình cái cẳng chân

⺊

丨 卜 止 止 丨 卜 止 止

0554	走	— . chạy . trốn . đi 156 : 走	Hình người chạy trốn, bàn chân (止 : 止 : 553) họ cắm ngập xuống đất (土 : 255)	
0555	起	— . đứng dậy . dấy lên . mở đầu 156 : 走	己 : 22 走 : 554	C. Ả C. Y
0556	各	— . mỗi cái . mọi cái . khác 30 : 口	Đã có sau (夂 : 316) tất phải có trước, vậy sau trước mà cùng mở miệng (口 : 6) nói thì không đồng một nhịp, nên phải khác nhau.	
0557	洛	— . 永名 85 : 永	各 : 556 氵 : 306	C.Ả C.Y
0558	落	[洛] . rơi rớt . lá cây rụng . sai ; chỗ ở ; rải rác . chỗ người ta tụ họp 140 : 艸	洛 : 557 艹 : 276	C.Ả C.Y
0559	池	— . ao . hồ . rãnh đào xung quanh thành 85 : 永	Khu đất (地 : 508) bằng phẳng này, ta đào thật sâu xuống, moi hết đất (土 : 255) đi, đến chừng đụng mạch nước, nước (氵 : 永 : 306) phun lên trắng lạng thì thành ao (土 → 氵 + 也 = 池)	
0560	方	— . vuông vắn ; ngay thẳng . hướng ; phía . cách thức ; món thuốc . mới vừa 70 : 方	Vẽ hình bốn mặt vuông vức cân phân. 方 亠 ナ 方	
0561	方	— . lá cờ bay phất phới 70 : 方	Hình người (亠 : 人 : 12) cầm lá cờ vuông (方 : 560) phất trước gió.	

0562 斿 — . dải cờ của vua và của công hầu

Dải cờ (㫃 : 561) của thiên *tử* (子 : 54) và tước *Tử* (子 : 58) tước Nam.

70 : 方

0563 游 [斿]
. bơi trên mặt nước
. hư phù không thật
. đi chơi

斿 : 562 C.Â

氵 : 306 C.Y

85 : 水

紅	窗	筆	水	
花	前	架	盂	七
綠	階	書	墨	
葉	下	包	盒	

513	575	571	306
412	577	400	565
583	580	549	567
585	339	572	570

0564 于 [土]
. đi qua
. ở

Hình cây đinh (丁) đi thấu qua mặt ván (— : hình mặt ván)

一 二 于

7 : 二

0565 盂 [于]
. cái bát đựng đồ nước

于 : 564 C.Â

皿 : 98 C.Y

108 : 皿

0566 黑 —
. đen
. tối

Bếp lò (罒 : hình cái bếp lò) dùng lửa (灬 : 火 : 140) đun mãi thì muội sẽ bám đen.

203 : 黑

0567	墨	— . mực . sắc đen . quí báu 32 : 土	Thỏi mực viết chữ Nho giống cục đất (土 : 255) màu đen (黑 : 566)
0568	亼	[習] . 亼 9 : 人	Một cây làm chẳng nên non, Ba cây (亼: △) chụm lại, nên hòn núi cao.
0569	合	— . họp nhau lại 30 : 口	Dùng miệng (口 : 6) kêu gọi nhau tụ họp lại (亼) cho đông đảo.
0570	盒	— . cái hộp 108 : 皿	合 : 569 C.Á 皿 : 98 C.Y
0571	筆	— . cây viết . biên chép 118 : 竹	Quản bút (聿 : 548) lông làm bằng *trúc* (艹 : 竹 : 211)
0572	包	[勹] . bọc gói lại 20 : 勹	Con người có bản năng vị kỷ nên mọi việc đều muốn bao bọc (勹 : 24) vơ vét lấy về phần mình (己 : 22)
0573	穴	— . lỗ . hang trong đất 116 : 穴	Nhà (宀 : 68) ở của người thượng cổ là hang, lỗ. Vậy huyệt là hình người (八 : 人 : 12) chui vào hang lỗ. 丶 丶 宀 宀 穴
0574	囱	— . cửa thông khí . ống khói 31 : 囗	Đục tường thành cửa sổ hình vuông (囗) hướng về phía có tia nắng mặt trời chiếu rọi (丿 : 丿) để đánh tan sự tối tăm (夕 :101) trong nhà.

0575 窗

[雙]
. cửa sổ
. 同學 ‖ 如 : 窗友 ; 同窗

116 : 穴

Khoét một cái lỗ (穴 : 573) trên tường làm cửa thông khí (囱 : 574). Cái đó gọi là *song*.

0576

肉 — chính thể

月 — biến thể

[肉]
. thịt
. xác thịt
130 肉

Hình những thớ thịt bắp đùi

0577 前

—
. đằng trước
. 在先
. 未來
18 : 刀

Ý chữ là hai tay (艹 : 廾 : 207) cầm con dao (刂 : 刀 : 324) sẻ phanh miếng thịt (月 ; 肉 : 576) lưỡi dao sắc phăng phăng lướt tới đằng trước.

0578 皆

—
. 同 ‖ 如 : 一家大小皆安好
106 : 白

Sau khi so sánh (比 : 48) thì được cái kết quả trắng (白 : 88) bàn, nghĩa là đều cả không ai hơn điểm ai.

0579

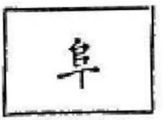

阜 — chính thể

阝 — biến thể (phụ bên trái chữ khác)

[父]
. núi đất
. gò núi

170 : 阜

Thuở khai thiên lập địa, âm (—) dương (丨) phối hiệp (十) thành sông, núi, đất cồn (阝 : hình gò núi).

[illegible]

0580 階

[皆]
. bực thềm
. đẳng cấp các quan

170 : 阜

皆 : 578 C.Â

阝 : 579 C.Y

đắp đất cao như cái gò để làm thềm nhà

0581

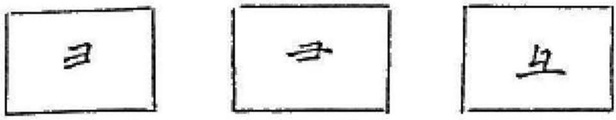

chính thề biến thề 1 biến thề 2

—
. cái đầu heo

58 : 彐

Vẽ hình cái đầu heo

彑

ㄱㅋ彐ㄴㄅ彑

0582 彔 [六]
彔彔 : 分明 : rõ ràng

58 : 彑 .

Hình những con heo vục đầu (彑 : 581) xuống vũng nước (氺 : 水 : 306) uống lấy uống đề, biểu lộ rõ ràng sự khát nước của chúng.

0583 綠 [彔]
. màu xanh lá cây

120 : 糸

彔 : 582 C.Â

糸 : 512 C.Y

Vì tơ tằm nhuộm đủ màu nên *mịch* ở đây còn tượng trưng cho màu sắc.

0584 世 —
. một đời (trải 30 năm truyền từ cha đến con)
. lá cây đâm ra rồi già rụng xuống.
1 : 一

Ba chữ *thập* (十 : 2) viết gom lại đề ngụ ý là 30 năm.

世

一 十 廿 卅 世

0585 枼 —
. 方木
75 : 木

Cây (木 : 108) mọc đúng một *thế* (世 : 584) thân to lớn, xẻ ra vuông vắn đề làm đồ.

0586 葉 [枼]
. lá cây
140 : 艸

枼 : 585 C.Â

艹 : 276 C.Y

放 青 散
風 草 回 學 八
箏 地 家

591	509		589
592	425	136	545
427	508	073	

0587 共

—
. chung cùng nhau

12 : 八

Tám (八 : 516) tay (廾 : 207) hợp *nhất* (一 : 1)

一 十 廾 廾 共 共

0588

攴	文
chính thể	biến thể

—
. làm nhẹ
. đánh khẽ

66 : 攴

Trước khi đưa tay (又 : 159) hành động việc gì, phải bói toán (卜 : 卜 : 105) đặn đo suy ngẫm kỹ.

丨 卜 ㇆ 攴　　丿 ㇏ ㇆ 攴

0589 散

—
. 分開 ‖ 如 : 分散

66 : 攴

Với luật vô thường, thời gian năm tháng (月 : 95) cộng (廾 : 共 : 587) lại nhiều rồi, tất cả mọi vật đều bị phá hủy (攴 : 攴 : 587) tan tành.

0590 房

—
. căn buồng
. người vợ
. từng ngăn

63 : 戶

Mỗi ngăn vuông (方 : 560) trong nhà, trong cửa (戶 : 336) là phòng.

0591 放

—
. buông thả ra
. phát ra
. đuổi bỏ đi

66 : 攴

方 : 房 : 590　CÂ
攴 : 攴 : 588　C.Y đánh đập đuổi bỏ đi

0592 風

[丰]
. gió
. thái độ

182 : 風

Côn trùng (虫 : 535) bay theo gió tới gặp cánh buồm (凡 : 帆 : 448) của thuyền chúng liền đậu lại đó.

THÀNH NGỮ

青草地 : bãi cỏ xanh
風箏 : cái diều sáo

妹 兄 兄
拍 唱 妹 大 九
毯 歌 小

593 052 052
403 595 593 017
598 596 036

0593 妹 [昧]
. em gái
38 : 女
未 : 昧 : 115 C.Â
女 : 60 C.Y

0594 昌 —
. sáng sủa
. thịnh vượng
72 : 日
Hình hai chữ *nhật* (日 : 80) viết chồng lên nhau, ngụ ý rất nhiều ánh mặt trời chiếu sáng.

0595 唱 —
. ca hát
. phát khởi ra trước
30 : 口
昌 : 594 C.Â
口 : 6 C.Y

0596 歌 —
. hát
76 : 欠
哥 : 541 C.Â
欠 : 吹 : 493 C.Y
khi ca hát có thổi đờ âm nhạc

0597 求 —
. mong mỏi
85 : 水
Bị chim đắm trong nước (水 : 氷 : 306) mong mỏi được người ta vớt lên (上 : 上 : 481)
一 十 寸 寸 寸 求

0598 毬 [求] · trái bóng
82 : 毛
求 · 597
毛 : 38
C.Á trái cầu con nít đá chơi làm bằng lông
C.Y

十 開窗拭几 掃地磨墨寫字 執筆

609 231
571 604 508 208
612 567 601 575
070 522

0599 弋 — · bắn · lấy được
56 : 弋
Vẽ hình cái giàn súng bắn đá ngày xưa.
一 弋 弋

0600 式 — · phép tắc · kiểu mẫu · lễ nghi
56 ; 弋
Làm cái *công* (工 : 167) việc bắn (弋 : 601) phá, phải luôn luôn theo đúng phép tắc mới trúng đích được.
一 二 式 式

0601 拭 [式] · lau chùi
64 : 手
式 : 600
才 : 213
C.Á
C.Y

0602 广 — · mái nhà (đình thự lớn)
53 : 广
Vẽ hình cái mái cong của tòa đình thự lớn :
丶 一 广

0603 麻 — . cây gai (vỏ dùng để dệt vải)
200 : 麻
Những cây gai (林 : 108) người ta đã đem về cơ xưởng (广 : 602) để lột lấy vỏ mà dệt vải.

0604 磨 [麻] . mài . đá mài . gian nan
112 : 石
麻 : 603 C.Á
石 : 302 C.Y

0605 干 — . *thiên can* (mười cái dấu dùng đặt lên trên 12 *địa chi* mà ghi giờ, ngày, tháng) . cái mộc; cầu xin; có quan hệ.
51 : 干
Mười (十 : 2) cái dấu thuộc về trời (一 : 1 hình từng trời) là *giáp ất bính đinh mậu kỷ canh tân nhâm quý* dùng để đặt lên trên 12 *địa chi* để tính năm tháng ngày giờ. Thường được gọi là hàng *thiên can* hoặc *thập can*.

0606 幸 — . may mắn . hy vọng . sủng ái . vua đi chơi
51 : 干
Thiên can (干 : 605) *nhập* (丷 : 入 : hình chữ *nhập* viết ngược) hợp với *địa* (土 : 圡 : 508) *chi* tượng trưng cho ngày giờ tốt, cho vận may đã đến vậy.

0607 丶 — . nét chấm
3 : 丶
Hình nét chấm

0608 丸 — . thẳng thắn . viên đạn . vật nhỏ mà tròn
3 : 丶
Tính tình thẳng thắn như đếm như chín (九 : 4) cộng thêm một chấm (: 丶 : 607) để thành mười.

0609 執 — . cầm giữ . chịu . cai quản
32 : 土
Tính tình ngay thật thẳng thắn 丸 : 608) sẽ nắm giữ được nhiều sự may mắn (幸 : 606) do trời ban phát.

0610 臼 — . cái cối
134 : 臼
Vẽ hình cái cối trong có những hạt gạo.

0611	舄	— . giầy hai lớp đế 134 : 臼	Xứ lạnh trẻ em (臼 : 兒 : 53) đi giầy hai lớp đế, giầy sẽ luôn luôn bao bọc (勹 : 24) giữ gìn sức nóng (.... : 火 : 140) để đôi chân được ấm áp.
0612	寫	[左] . viết bằng bút . bày ra 40 : 宀	Vào trong nhà ấm áp, cởi bỏ giầy (舄 : 611) khỏi chân mà bày ra ở giữa nhà (宀 : 68)

夾 令
衣 棉 日 昨 十
單 衣 明 日 一
衣 日

617		032	
295	616	080	615
618	295	097	080
295		080	

5613	丿	— . dấu phẩy 4 : 丿	Hình nét phẩy
0614	乍	— . chợt . hốt nhiên . không nhất định 4 : 丿	Con người (亠 : 人 : 12) chợt sinh ra (丨 : 丨) ở giữa khoảng đất trời (二) này rồi lại hốt nhiên biến mất, chứ không nhất định tồn tại mãi.
0615	昨	— . hôm qua 72 : 日	Cái ngày (日 : 80) không nhất định (乍 : 614) còn mà đã vừa chợt biến đi mất là ngày hôm qua.

0616	棉	[宀] . cây bông 75 : 木	Cây (木 : 108) bông, xơ của trái nó, có thể kéo thành sợi để dệt vải (帛 : 450)
0617	夾	— . ở hai bên cạnh . ở hai bên mà giúp đỡ . hai lớp, kép 37 : 大	Hình người lớn (大 : 㚒) cặp hai đứa nhỏ (人人 : 㔾㔾) ở hai bên nách. 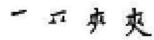
0618	單	— . lẻ loi . một mình . tờ giấy chép điều gì 30 : 口	Tờ giấy người ta dùng tay (十 : 𠂇 : 又 : 159) viết lên đó những lời cam kết từ hai cái miệng (吅 : 6) của người mua kẻ bán vẽ một thửa ruộng (田 : 247) thì gọi là *đơn*.

十二

裁	持	在	我
新	剪	房	姊
衣	刀	內	姊
627	624	256	538
287	625	590	619
695	324	620	619

0619	姊	[比] . chị gái 38 : 女	Vẽ hình người chị gái (女 : 60) ngồi bên guồng chỉ (𠂔 : 朿 : hình cái guồng chỉ có trục cuốn, có tay cầm và sợi chỉ quấn quanh) để ngụ ý là : Gái thời giữ việc trong nhà, Khi vào canh cửi, khi ra thêu thùa. 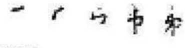
0620	內	— . bên trong — . dâng nộp 11 : 入	Giữa miền trần gian (冂 : 318) trống trải này đã bắt đầu thấy xuất hiện một bóng người *nhập* (入 : 𠆢 : 13) thế ở bên trong. 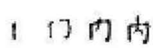

0621	寸	— . tấc 41 : 寸	Ngày xưa chưa chế ra thước tấc người ta phải dùng tay (寸 : 𠂇 : 又 : 159) để đo chiều dài, thì cứ từ chỗ cục xương lồi (ˋ) ở cổ tay, đến khớp xương gốc ngón cái là một tấc. 一 寸 寸
0622	寺	[字] . gần . dinh quan . quan hoạn . chùa (đời Hán Minh Đế mới đón hai vị 41 : 寸	sư bên Thiên Trúc sang, vì chưa có chỗ ở riêng mới đón vào ở sở Hồng Lô Tự, vì thế nên về sau các chỗ sư ở đều gọi là *tự*. Cách nhau chỉ một tấc (寸 : 621) đất (土 : 255) nên rất gần cận.
0623	侍	[市] . hầu hạ 9 : 人	Quan thái giám (寺 : 622) hầu hạ vua trong nội cung còn một tên gọi thứ hai là *tự* (寺 : 622) *nhân* (亻 : 人 : 12).
0624	持	[池] . nắm lấy . cầm lấy . 扶 ‖ 如 : 扶持 64 : 手	寺 : 侍 : 623 C.Â 才 : 213 C.Y
0625	剪	— . cắt . xén bớt . hớt lông cánh cho đều 18 : 刀	前 : 577 C.Â 刀 : 324 C.Y
0626	戋	[材] . giết hại 62 : 戈	Tay (十 : 𠂇 : 又 : 159) cầm đồ binh khí (戈 : 537) giết hại đồng loại. 一 十 土 戋 戋 戋
0627	裁	[戋] . 用刀製衣 145 : 衣	戋 : 626 C.Â 衣 : 295 C.Y 𢦏 裁 裁 裁

THÀNH NGỮ

妙 姊 : chị gái
剪 刀 : cái kéo

十三

竹簾外	兩燕子	忽飛來	忽飛去
211	510	153	153
629	630	631	631
107	058	125	547

0628 廉

—
. góc nhà
. trong sạch
. ngay thẳng

53 : 广

兼 : 185 C.Á

广 : 602 C.Y

0629 簾

[廉]
. rèm bằng tre nứa

118 : 竹

廉 : 628 C.Á

⺮ : 211 C.Y

0630 燕

[宴]
. 鳥名，春來秋去
[姻]
. 国名 ‖ 如：燕丹太子

86 : 火

Vẽ hình con chim én

0631 飛

—
. bay

183 : 飛

Hình đôi cánh chim (飞) xòe ra bay lên (升 : 209)

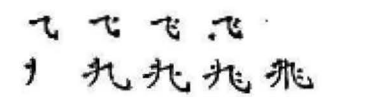

VĂN PHẠM

子

Chữ *tử* là loại từ chung khi nó đứng sau một danh từ khác

燕子： *con* chim én
女子： *cô* gái
男子： *cậu* trai
桌子： *cái (chiếc)* bàn
竹子： *cây* trúc

十四

敬	入	孝	在
先	學	父	家
生	校	母	中
637	013	633	256
346	545	165	073
272	635	062	171

0632 老
—
. già cả
. từng trải
125 : 老

Những kinh nghiệm sống của người già cả đáng đem ra giáo *hóa* (匕 : 化 : 47) bọn trẻ hậu sinh để chúng bắt chước (⺹ : 爻 : 544).
一 十 土 ⺹ ⺹ 老

0633 孝
—
. thảo thuận
. hết lòng thờ cha mẹ
. có tang cha mẹ
39 : 子

Hình chữ *tử* (子 : 58) đội chữ *lão* (⺹ : 老 : 632) trên đầu, ngụ ý khi cha mẹ già cả, con cái phải thờ kính *hiếu* dưỡng.

0634 交
—
. qua lại với nhau
. phú cho
8 : 亠

Vẽ hình người đứng hai chân bắt chéo qua lại với nhau

0635 校
—
. trường học
—
. cái cùm chân
75 : 木

交 : 634 C.Â
木 : 108 C.Y

trường học cắt bằng cây

0636 苟	[狗] . bừa bãi . sơ sài . không cẩn thận 140 : 艸	句 : 26 艹 : 276	C.Â C.Y cỏ hoang mọc bừa bãi
0637 敬	— . tôn trọng trong lòng 66 : 攴	Trẻ con hư tính tình *cẩu* (苟 : 634) thả phải dùng roi đánh đập (攴 : 攴 : 588) chúng, để chúng biết lễ độ và kính trọng người trên.	

十五

天初晚 月光明 窗前遠望 月在東方

095	575		020
256	577	095	329
126	645	641	640
560	648	097	

0638 兔	— . con thỏ 10 : 儿	Vẽ hình con thỏ ngồi. 兔 丿 ⺈ ⺈ 𠂉 𠂉 𠂉 兔 兔
0639 免	— . thoát khỏi . cồi đi . tha lỗi . truất bỏ 10 : 儿	Chữ *thố* viết thiếu một nét chấm ngụ ý con thỏ đã vụt chạy biến mất, không còn dấu vết (丶) thoát khỏi cuộc săn bắn, tránh được việc nguy hiểm.
0640 晚	— . muộn . chiều tối . tự xưng với người lớn 72 : 日	Chiều tối ta thấy mặt trời (日 : 80) bị truất bỏ (免 : 639) mất đi.

0641 光
—
. 明
. ánh sáng
. cảnh vật
. hết sạch
10 : 儿

Hình người (儿 : 人 : 12) cầm bó đuốc rực lửa (⺌ : 火 : 140) để soi sáng.

0642 袁
[園]
. áo dài
. 姓
145 : 衣

Mặc áo dài (衣 : 衣 : 295) chỉnh tề, đi tới đâu, tới miền đất (土 : 255) nào cũng dễ ăn nói (口 : 6) dễ được người ta tin tưởng.

0643 彳
—
. bước ngắn
60 : 彳

Hình người (亻 : 人 : 12) phải mang vác vật gì (丿) nặng nề trên lưng nên bước đi ngắn và chậm.

0644

辵 — chính thể
辶 — biến thể

—
. đi rảo bước
162 : 辵

Hình cái chân (止 : 止 : 553) đang bước đi (彡 : 彳 : 643)

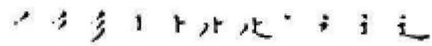

0645 遠
—
. xa
. tránh xa
. 永久 ‖ 如 : 永遠
162 : 辵

袁 : 642 C.Â
辶 : 644 C.Y chân bước đi xa

0646 亡 亾
—
. 失 ‖ 如 : 亡国
[毋]
. 同「無」字
8 : 亠

Người (亠 : 人 : 12) này đã ẩn núp vào nơi kín đáo (乚) nên ta thấy mất dạng.

0647 壬
—
. 吉羊
32 : 土

Hình cái mầm non (丿) từ trong hạt giống vừa nhô lên khỏi mặt đất (土 : 255) được tốt lành.

0648 望 — . 遠看 . trông mong
74 : 月

Trăng (月 : 95) vơi trông cho tròn, người đi (亡 : 646) mong cho về, ước sao mọi sự đều tốt lành (王) như ý muốn.

十六

或步行 或乘車 人往來 大路上

652 652 012 017
655 654 651 649
656 191 125 338

0649 路 — . đường cái
157 : 足

Đường *lộ* là của chung để giao thông, mỗi (各 : 556) người đều có quyền đặt chân (⻊ : 足 : 218) lên mà đi.

0650 主 — . người đứng đầu — . người có quyền như vua
3 : 丶

丶 : 607 CÁ
王 : 137 C.Y

0651 往 — . 去 ‖ 如 : 往來 . 向 ‖ 如 : 往前走 . 常常 ‖ 如 : 往往
60 : 彳

Gặp lúc thư thái ông *chủ* (主 : 650) nhẩn nha đi (彳 : 643) tản bộ.

0652 或 — . hay là . ngờ vực . VỰC . một vùng đất trong nước
62 : 戈

Số nhân *khẩu* (口 : 6) sống cùng nhau trong một khu *vực* đất đai phải đoàn kết *nhất* (— : 1) chí mới có đủ sức mạnh cầm nắm vũ khí (戈 : 537) chống giữ ngoại xâm.

一 丆 丙 或 或 或

0653	北	— . hướng đối nghịch với hướng nam . trái ngược nhau . thua bại . cái lưng 21 : 匕	Hình hai cái muỗng (匕 : 46) đặt đâu lưng vào nhau để lấy ý là trái ngược nhau. 丶 丨 丬 丬 北
0654	乘	— . cưỡi . 坐 ; 駕 ; 因 ; 升 — . 車 4 : 丿	Hình người (人 : 人 : 12) cưỡi, trên lưng (北 : 653) thú mà đi (千 : 于 : 564)
0655	步	— . bước đi . trình độ 77 : 止	Ghép bởi hai chữ chỉ (止 : 553) một xuôi (止) một ngược (⿱止止 : 卯). Vậy ý chữ là khi bước đi chân nào co lên thì bàn chân của chân ấy lật ngược lại mà trái chiều với bàê chân vẫn đặt yên trên đất. 丨 ⺊ 丬 止 丬 丬 步
0656	行	— . 去 — . nết na — . nhà buôn lớn — . bày vai 14 : 行	Hình hai người mang vác đồ hành lý trên vai, nối gót nhau đi (彳 = ′ : vật + 亻 : 人 : người) (亍 = ⺀ : vật + 丁 : 人 : người).

快 姊 月
來 呼 朶 季 十
看 弟 朶 花 七
花 弟 紅

661	619		095
125	659	657	129
215	543	657	421
421	543	513	

0657	朶 朵	— . bông hoa . tiếng để đếm hoa 75 : 木	Hình dóa bông (乃 , 几) trên cây (木 : 108) hoa.

0658 乎
— . vậy ôi ! . sao ?
4 : 丿

Cắt đôi chữ *hô* (乎) ta có chữ *trảo* (爫 : 爪 : 340) và chữ *hựu* (十 : 𠂇 : 又 : 159). Ý là cánh tay có móng và cánh tay thường đang giành giựt cướp bóc lẫn nhau. Nhìn cảnh tượng này thánh nhân đã buông lời than vậy ôi.

一 𠂉 𠂉 乎 乎

0659 呼
— . gọi to . thở hơi ra
30 : 口

乎 : 658 C.Á
口 : 6 C.Y

0660 夬
— . nhất quyết . quyết tâm . quẻ *quải*
37 : 大

Hình người đưa tay lên vỗ ngực để tỏ ý quyết tâm như vậy

一 𠂇 夬 夬

0661 快
— . vui vẻ . mau lẹ
61 : 心

夬 : 660 C.Á
忄 : 148 C.Y

THÀNH NGỮ

月季花 : hoa nguyệt quí (tên một loài hoa)
朵朵 : bông nào cũng, mọi bông đều.

十八

蝦多足 身有節 入水能游 出水能跳

271 013 663
306 306 504 103
667 667 162 218
669 563 666

0662	叚	— . vay mượn 29 : 又	Hình cái tay ở trên (⺈ : 又 : 159) cầm món đồ này (⺊) trao cho cái tay ở dưới (又 : 159) mượn. 丨 ⺈ ⺈ ⺈ ⺈ ⺈ ⺈ 叚
0663	蝦	— . con tôm 142 : 虫	叚 : 662 C.Â 虫 : 535 C.Y
0664	皂	[香] . 米香 106 : 白	Cầy cấy được hạt gạo trắng (白 : 88) thơm, nấu thành chén cơm rồi dùng muỗng (匕 : 46) xúc ăn ngon lành.
0665	即	— . liền ngay . ấy là . lên, tới 26 : 卩	Ăn ở cho có đức độ tiết tháo (卩 : 529) thì tiếng thơm (皂 : 664) sẽ tỏa liền ngay khắp thiên hạ.
0666	節	— . đốt tre . thời giờ . chí khí cứng cỏi của người 118 : 竹	卽 : 665 C.Â ⺮ : 211 C.Y
0667	能	— . tên một loại gấu . có thể . sức mạnh . khéo . làm được 130 : 肉	Hình con gấu với khối thịt (月 : 肉 : 576) xấu xí, với lông lá xù xì (⺈). [illegible]
0668	兆	[召] . điềm bày ra trước . trăm vạn 10 : 儿	Hình nứt rạn trên mai con rùa mà các thầy tượng thường căn cứ vào đó để đoán những điềm lành dữ bày ra trước. 兆 · ⺈ 丬 兆 兆 兆
0669	跳	— . nhảy 157 : 足	兆 : 668 C.Â ⺊ : 218 C.Y

十九

鳥有兩翼 故能飛 獸有四足 故善走

290		674	
162	672	162	672
510	667	517	675
671	631	218	554

0670 異 異

一
. 不同 ‖ 如：異性
. 別 ‖ 如：異常

102 : 田

Đem tất cả ruộng (田 : 247) tư mà *cộng* (共 : 587) lại làm thành của chung, thì đó là một điều kỳ dị, không thể thực hiện nổi, vì nó đi ngược với bản năng tư hữu của con người.

0671 翼

一
. cánh chim
. giúp giùm cho

124 : 羽

đôi cánh chim (羽 : 90) bao giờ cũng xếp khác (異 : 670) chiều, đầu lưng lại với nhau.

0672 故

一
. nên
. việc
. cũ; cớ; chết

66 : 攴

古 : 8 CỔ

攴 : 588 C.Y

0673 畜

一
. thú nuôi trong nhà

30 : 田

Vẽ hình con thú có đầu, hai mắt và miệng.

0674 獸

[獸]
一種動物，有四足，身体生毛。

94 : 犬

Hình con chó (犬 : 502) của người thợ săn đã bắt được con thú (嘼 : 673) ngậm vào miệng tha về cho chủ.

0675 善

—
. 好 ‖ 如 : 善人
. 好事
. 朋友交好 ‖ 如 : 友善

30 : 口

Gặp chuyện tốt lành (羊 : 490) tay (廾 : 廾 : 207) múa miệng (口 : 6) reo.

飢 渴 ? 渴
時 時 飢 思 二
食 飲 思 飲 十
飯 茶 食

685	678		678
686	686	685	250
683	684	250	684
688	687	683	

0676 匄

—
. 乞
. 求
. 取

20 : 勹

Hình kẻ sợ hãi (人 : 12) đang ẩn núp nơi kín đáo (乚) miệng không ngớt cầu xin Trời Phật bao bọc (勹 : 24) che chở cho mình.

0677 曷

—
. sao ?
. cái gì ?

73 : 曰

Khi hỏi tại sao tức là có ý cầu xin (匄 : 676) lời (曰 : 10) giải đáp của người ta.

0678 渴

—
. muốn uống nước
. trong lòng ao ước

85 : 水

曷 : 677 C.Â

氵 : 306 C.Y

0679 氏

[市]
. 姓

83 : 氏

Những người lấy cành cây (乇) che đỡ nơi sườn núi (厂 : 厂 : 301) để cùng nhau trú ngụ, trước có tình thân, sau biến thành họ hàng.

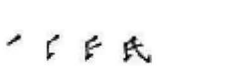

0680 民
— · 百姓
83 : 氏

Trăm họ (氏 : 氏 : 679) sống cùng nhau trong một phạm vi đất đai (囗 : 132) rõ rệt là *dân* số của một nước vậy.
一 ㄱ 尸 民 民

0681 艮
— · cứng cỏi · bền chắc
138 : 艮

Dân số (民 : 680) trong một nước phải đoàn kết *nhất* (— : 1) trí thành một khối thì mới có đủ sức mạnh bền chắc cứng cỏi để chống ngoại xâm.

0682 良
[梁] · 美好‖如 : 良心, 良善
138 : 艮

Một dân tộc đã biết đoàn kết để có đủ sức mạnh bền chắc (艮 : 681) lại có trời (— : 1 : hình từng trời) che chở gia hộ ở trên đầu, đời sống của họ thật tốt lành đẹp đẽ.

0683

chính thể

biến thể

[食]
· ăn
184 : 食

Ăn uống bồi bổ cơ thể cho được mạnh khỏe là điều rất tốt (良 : 682) đối với con người (人 : 12)

0684 飲
— · uống
184 : 食

Ta thường nói ăn uống. Vậy đã có ăn (食 : 683) rồi thì chỉ còn thiếu (欠 : 29) uống.

0685 飢
— · đói
184 : 食

凡 : 522 C.Á
食 : 683 C.Y

0686 時
— · giờ · mùa‖如 : 四時 · 常常‖如 : 時常
72 : 日

寺 : 侍 : 623 C.Á
日 : 80 C.Y

0687 茶 —
. cây chè
140 : 艸

Trà là thứ lá của cây chè (艹 : 276) dùng để pha nước uống với nhau trong những lúc nhàn rỗi nghỉ ngơi (余 : 休 : 124)

0688 飯 —
. cơm
. ăn cơm
184 : 食

反 : 304 C.A
食 : 683 C.Y

橋下行船 橋上行人 架板橋 兩岸間 二十一

692	692		510
339	338	400	690
656	656	393	498
695	012	692	

0689 岸 —
. 高山
. bờ cao dốc
46 : 山

Hình sườn (厂 : 301) núi (山 : 44) cao dốc.

0690 岸 —
. 土地高出水池水路
46 : 山

干 : 605 C.A
户 : 689 C.Y

0691 喬 —
. 高大 ‖ 如 : 喬木
30 : 口

夭 : 19 C.A
高 : 高 : 224 C.Y

0692 橋 [喬]
· 水梁
· 物架在水上，用住走兩岸 ‖ 如：石橋
75 : 木
喬 : 691 C.A
木 : 108 C.Y

0693 谷 —
· đòng nước giữa khe núi
30 : 口
Hình làn nước (八) chảy từ trong miệng hang (口) núi ra.

0694 舟 —
· cái thuyền
· đĩa đựng chén rượu
· mang đeo lấy
137 : 舟
Vẽ hình cái thuyền độc mộc
丿 丿 冂 舟 舟 舟

0695 船 —
· vật để đi và chở hàng trên mặt nước
137 : 舟
Hình chiếc thuyền (舟 : 694) đang trôi trên dòng suối (㕣 : 693).

THÀNH NGỮ

兩岸間 : giữa hai bờ sông
架板橋 : bắc cầu gỗ

二十二

庭前樹 小鳥一羣 有鳥巢樹 間飛鳴

701 036 698
498 290 162 577
631 001 290 701
292 469 702

0696	廴	— . bước dài . đi xa 54 : 廴	Dấu chấm trên đầu bộ *sước* biế thể (辶 : 644) vốn tượng trưn cho sự ngắn ngủi bình thườn của bước đi, nay bỏ dấu chấ ở trên (.) để ngụ ý bước đi nà dài rộng đĩnh đạc hơn. · 1 廴
0697	廷	— . nơi các quan vào chầu vua 54 : 廴	壬 : 647 C.Â 廴 : 696 C.Y Triều đình nơi các qua ngày ngà bước nhữn bước dài đĩn đạc vào chầ vua.
0698	庭	[廷] . 堂階前 . 宮中 . 家 ‖ 如 : 家庭 53 : 广	廷 : 697 C.Â 广 : 602 C.Y
0699	壴	[主] . có việc gì vui đứng lên xem 33 : 士	Bày đồ nhạc cùng tổ chức cuộ vui để cho mọi người cùng đứn xem. Vẽ hình cái mặt trống trò ở giữa, trên có đồ trang trí, dưó có giá kê.
0700	尌	— . 立 . 持 41 : 寸	Chữ *thốn* (寸 : 621) là đơn vị đ đo chiều dài, ở đây tượng trưn cho số tuổi, cho sự lớn khôn củ con người. Tới tuổi trưởn thành, bắt đầu thành nhân, sốn cuộc đời tự lập, cha mẹ bày đ nhạc (壴 : 600) [illegible] lễ trời đất.
0701	樹	— . cây cối . trồng cây . dựng đặt nên 75 : 木	尌 : 700 C.Â 木 : 108 C.Y
0702	巢	— . 鳥在木上曰巢 47 : 巛	Hình những cái mỏ (巛) của bầ chim non thò ra ngoài tổ (田 田) chờ mẹ đem mồi về mớm ở trên ngọn cây (木 : 108)

THÀNH NGỮ

庭前樹 : cây trước sân　　樹間 : ở giữa dám cây

二十三畫一幅 馬八匹 或卧或立 或府或仰

652	652		703
709	706	293	001
652	652	516	704
711	284	520	

0703 畫畫

—
. vẽ vời
. có hình vẽ
—
. nét chữ
. vạch chia ranh giới

102 : 田

Lấy bút (聿 : 546) vẽ phong cảnh đồng ruộng (田 : 247) rồi lồng vào khung (凵 : hình khung tranh) để treo chơi.

0704 幅

—
. một tấm

50 : 巾

Nhà giàu (畐 : 253) có vải (巾 : 225) cả tấm.

0705 臣

—
. bầy tôi

131 : 臣

Hình bầy tôi áo xiêm buộc trói (𠂇 : 𠂇) phải vào luồn ra cúi trong cái vòng công hầu danh lợi (匚).

一 丅 丆 五 亏 臣

0706 卧

—
. nằm
. đem vật đặt nằm ngang

131 : 臣

Bọn bầy tôi (臣 : 705) giỏi bói toán (卜 : 105) thường nằm khàn, lâu lâu vua mới vấn kế một lần, không phải đi đánh đông dẹp bắc hay nay triều mai yết như các bầy tôi khác.

0707 付

—
. trao cho
. cấp cho
. đối đãi

9 : 人

Chữ *thốn* (寸 : 621) là đơn vị để đo chiều dài ở đây tượng trưng cho tuổi lớn khôn : khi tới tuổi trưởng thành (寸) mỗi người (亻 : 人 : 12) đều có những trách nhiệm mà cuộc sống trao phó cho

0708 府
—
. nha môn
. nhà to
. một khu vực trong tỉnh
53 : 广
付 : 707 C.A
广 : 602 C.Y

0709 俯
[府]
. cúi xuống
9 : 人
府 : 708 C.A
亻 : 12 C.Y

0710 仰
—
. ngẩng
. kính
26 : 卩
Xây dựng (彳 : 工 : 167) được một cuộc sống đạo hạnh tiết tháo (忄 : 529) đó là mục đích của người quân tử suốt đời trông mong nghĩ tới.

0711 仰
—
. ngẩng mặt lên
. nâng cao lên
. kính mến
. trông cậy vào
9 : 人
仰 : 710 C.A
亻 : 12 C.Y

THÀNH NGỮ

畫一幅馬八匹 : một bức tranh vẽ tám con ngựa

二十四

姊 同 拍 踢 滾
呼 遊 皮 毽 鐵
妹 戲 毬 子 環

724 719 403 093 619
726 721 717 712 659
729 058 598 716 593

0712	遊	[斿] . dạo chơi . đi chơi 162 : 辵	斿 : 562 C.Â 辶 : 644 C.Y
0713	虍	[呼] . vằn lông cọp 141 : 虍	Vẽ hình vằn lông cọp 丶 丶 广 广 虍 虍
0714	豆	— . cái chén cổ tiện bằng gỗ để đựng đồ cúng lễ . hạt đậu 151 : 豆	Vẽ hình cái chén cổ có nắp đậy có đế cao.
0715	虘	[嘻] . đồ dùng bằng đất nung ngày xưa để cúng lễ 141 : 虍	Hình thần cọp (虍 : 713) ngồi có chén lễ vật (豆) do người cúng tiến ở đằng trước.
0716	戲	— . giỡn . giễu cợt . trò chơi 62 : 戈	虘 : 715 C.Â 戈 : 537 . C.Y biểu diễn trò múa *qua* để giỡn chơi
0717	皮	— . da . vỏ . mặt ngoài . miếng mỏng 107 : 皮	Tay (又 : 159) cầm dao (丨) lột da thú (广). 丿 广 广 皮 皮
0718	易	— . đổi dời; trao trác . chuyển biến [異] . dễ dàng . khinh khi 72 : 日	Với thời gian ngày (日 : 80) tháng trôi qua vạn vật (勿 : 物 : 441) sẽ biến đổi đi chứ không thể còn nguyên vẹn.
0719	踢	[剌] . đá 157 : 足	易 : 718 C.Â 足 : 218 C.Y

0720 建
[見]
. xây dựng
. lối tính âm lịch, theo đuôi sao đầu mà tính tháng
54 : 廴
Lấy bút (聿 : 548) ghi chép sự vận chuyển (廴 : 696) của sao đầu mà tính tháng.

0721 毽
[件]
. trái cầu bằng lông chim để đá chơi
82 : 毛
建 : 720 C.Á
毛 : 38 C.Y

0722 公
[工]
. 各人共有
12 : 八
Tám phần (八 : 516) riêng *tư* (厶 : 546) cộng chung cả lại làm thành của công.

0723 衮
—
. áo lễ của vua mặc
145 : 衣
公 : 722 C.Á
衣 : 295 C.Y

0724 滾
[衮]
. lăn tròn
. cuồn cuộn
. nấu nước cho sôi
85 : 水
衮 : 723 C.Á
氵 : 306 CY.

0725 呈
—
. bày tỏ
. đưa lên người trên
30 : 口
壬 : 647 C.Á
口 : 6 C.Y

0726 鐵
—
. sắt
. chắc cứng như sắt
167 : 金
Sắt là loại *kim* (金 : 263) thuộc thường đem chế khí giới mà bày ra (呈 : 725) cảnh giết hại (戈 : 626) lẫn nhau.
金 戴 戴 戴

0727 還
[丸]
. 回來 ‖ 如 : 還家
162 : 辶
Đi xa (罒 : 辶 : 645) rồi quay trở về (罒 : 回 : 136) là hoàn.

0728

玉	王
chính thể	biến thể

—
. hòn cẩm thạch

96 : 玉

Vẽ hình những viên ngọc có dây xâu lại thành một chuỗi

一 二 干 王 玉

0729 環

[還]
. cái vòng
. cái vòng ngọc
. vây quanh
. khắp cả

96 : 玉

糹 : 還 : 727 C.Á

王 : 728 C.Y

VĂN PHẠM

子 bài 13 (thể văn ngôn)

THÀNH NGỮ

遊戲 : chơi đùa
皮毬 : bóng da
毬子 : trái cầu
滾鉄環 : lăn vòng sắt

學 取 母 燈 小 二
手 絨 教 火 室 十
工 繩 女 明 中 五

---

545 189 062 736 036
213 739 737 140 731
167 741 06c 097 171

0730 至
—
. đến
. rất đỗi
133 : 至
Bản năng ích kỷ riêng tư (厶 : 546) của nhân loại nơi mặt đất (土 : 255) này cao ngút tận trời (一 : 1 : hình từng trời) xanh.

0731 室
「宀」
. nhà ở
. vợ
. bao ; hộp
40 : 宀
Vì ích kỷ nên mọi vật đều muốn đem về tới (至 : 730) nhà (宀 : 68) cất giữ.

0732 夂
[夂]
. bẹt chân ra
. đối nghịch nhau
105 : 夂
Hình hai chữ *chỉ* (止 : 553) viết đâu lưng vào nhau để ngụ ý là hai chân bẹt ra, mà thành trái nghịch chiều nhau.

0733 頁
. cái đầu
. một trang giấy
181 : 頁
Vẽ hình cái đầu người

0734 頭
—
. phần trên hết của thân mình
. bực cao nhất
181 : 頁
豆 : 714 C.Á
頁 : 733 C.Y

0795 登
—
. 下往上走 ‖ 如 : 登山
. 升 ; 加 ; 高
105 : 癶
Bẹt chân ra (癶 : 732) mà trèo lên đến tận đầu (豆 : 頭 : 734) tận đỉnh núi cao.

0736 燈
[登]
. 物取光明
86 : 火
登 : 735 C.Á
火 : 140 C.Y

0737 教
—
. dạy bảo
. cho biết
. đạo
66 : 攵
Dùng hình phạt đánh đập (攵 : 攵 : 588) để dạy dỗ trẻ con hư hiết hiếu kính (孝 : 633) đối với cha mẹ chúng.

0738 戎
—
. binh khí
. chiến tranh
. to lớn
62 : 戈
Khi có chiến tranh tay (扌 : 又 : 159) cầm đồ binh khí (戈 : 537) xông ra trận mạc.
一 二 千 式 戎 戎

0739 絨
[戎]
. thứ vải lông dài mướt mặc ấm
120 : 糸
戎 : 738 C.Á
糸 : 512 C.Y

0740 黽
[黾]
. con nhái
. con chẫu
205 : 黽
Vẽ hình con chẫu ngồi
丶 冂 冂 冂 巳 巳
巳 巳 巳 黽 黽 黽

0741 繩
—
. sợi dây
. sửa lại cho đúng
. nối tiếp
120 : 糸
Sợi dây có công dụng để thắt buộc. Vậy, ý chữ là hình con chẫu bị sợi dây (糸 : 512) thắt buộc.

THÀNH NGỮ

燈火 : đèn lửa
絨繩 : chỉ len
手工 : thêu, đan
nghề làm bằng tay

二十六

院中雄雞 日出 喔喔啼
喔喔啼 日將中

752		752		743
752	080	752	080	171
754	750	754	750	745
	171		271	747

0742 完 [丸]
. đầy đủ
. xong cả
. giao phó cho
40 : 宀

Con người (儿 : 人 : 12) sống ở giữa khoảng trời đất (二 : 27 : hình từng trời và mặt đất) mà có được mái nhà (宀 : 68) che thân như thế là đầy đủ rồi.

0743 院 —
. cái sân rộng chung quanh có xây tường
. trường sở
. quan sảnh
170 : 阜

完 : 742 C.Â
阝 : 阜 : 579 C.Y đắp đất cao để làm sân

0744 左 —
. cánh tay (từ khuỷu tay đến bàn tay)
28 : 工

Cánh tay (ナ : 又 : 159) bắt đầu từ chỗ cong co (工 : hình cong co) lại được đến bàn tay là *quảng*

0745 雄 —
. sức dũng cảm, mạnh mẽ
. loài chim trống; thú đực
172 : 隹

Con chim (隹 : 175) bị cánh tay (左 : 744) nắm bắt lấy, nên nó ra sức mạnh mẽ chống trả mong thoát khỏi.

0746 叁 —
. đầy tớ nhỏ tuổi
. làm sao ? (nghi vấn từ)
37 : 大

Hình đứa ở (大 : 夭) thấp bé (幺 : 238) hèn hạ phải dùng tay (爫 : 爪 : 340 : tượng trưng cho bàn tay có móng) hầu hạ kẻ khác.

0747 雞 鷄 —
. con gà
172 : 隹

左 : 746 C.Â
隹 : 175 鳥 : 290 C.Y

0748 丬 —
. tấm ván xẻ ở cây ra về bên trái
90 : 丬

Vẽ hình tấm ván xẻ ở cây ra về bên trái.

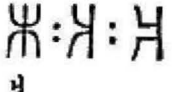

0749 爭 —
. năm ngón tay nắm giữ một vật gì
41 : 寸

Hình tay (寸 : 又 : 159) có móng (爫 : 爪 : 340) bấu giữ lấy vật (丿) gì.

0750	將	— . đem đến . sắp tới . vả lại ; nuôi — . kẻ cầm binh đánh giặc 41 : 寸	爿 : 748 寸 : 749	C.Â C.Y tay nắm lấy mà đem đến
0751	屋	— . nhà ở . chỗ ở 44 : 尸	Người thân dù chết ở đâu cũng đem thây (尸 : 23) về đến (至 : 730) nhà ở làm ma chay tử tế rồi mới đem chôn.	
0752	喔	[屋] . tiếng gà cục tác 30 : 口	屋 : 751 口 : 6	C.Â C.Y
0753	帝	— . 君十 ‖ 如 : 皇帝 . 天 ‖ 如 : 上帝 50 : 巾	Vua là người đứng (立 : 284) cao trên hết bao trùm (冖 : 313) cai quản điều khiển các quan (巾 : 225 : tượng trưng cho khăn áo của các quan mặc vào triều yết vua).	
0754	啼	— . gáy (gà) . kêu (chim chóc) . khóc (người) 30 : 口	帝 : 753 口 : 6	C.Â C.Y

THÀNH NGỮ

雄雞 : gà trống　　喔喔啼 : gáy o o

上　前　一
有　後　有　河　小　二
布　有　槳　邊　舟　十
帆　舵　行　七

338		577		001	
162	760	162	755	036	
227	162	759	758	694	
448	762		656		

0755 河

[氵]
· 大江

85 : 水

可 : 526 C.Â

氵 : 306 C.Y

0756 自

[字]
· 己身‖如 : 自己
· 从‖如 : 自內至外

132 : 自

Đề diễn tả sự tự cao tự đại ra vẻ ta đây, khác với cách vỗ tay vào ngực, người ta còn trỏ ngón tay cái vào mũi mình, do đó chữ *tự* này mới vẽ hình cái mũi.

0757 臭

[㠯]
· 不見

132 : 自

Từ (自 : 756) khi đào một cái *huyệt* (犬 : 573) vuông vắn (方 : 560) chôn cất xong xuôi rồi thì không còn thấy bóng dáng nữa.

0758 邊

一
· đường viền mép áo
· ven bờ
· cạnh chỗ giáp giới hai nước

162 : 辶

自 : 757 C.Â

辶 : 644 C.Y

đường viền di quanh mép áo

0759 槳

[將]
· mái chèo
· cây giảm

75 : 木

將 : 750 C.Â

木 : 108 C.Y

0760 後

一
· sau

60 : 彳

Bước đi ngắn (彳 : 643) chậm chạp ít ỏi (幺 : 238) thì phải đến sau (夂 : 318) kẻ khác.

0761 宅

[他]
· khác
· không phải
· ngôi thứ ba (chỉ vật)

40 : 宀

Sau thời gian xa vắng nay trở lại căn nhà (宀 : 68) không còn nguyên vẹn nữa mà đã đổi thay (匕 : 化 : 47) nhiều nên thấy khác lạ.

0762 舵 — . bánh lái thuyền
137 : 舟
宅 : 761 C.Á
舟 : 694 C.Y

二十八

有老人 提竹籃 入市中 買魚一尾 步行還家

655	769		765	
656	288	013	211	162
727	001	226	768	632
073	039	171		012

0763 正 — . ngay thẳng . 不曲
77 : 止
Gạch ngang trên cùng tượng trưng cho con đường ngay thẳng. Nên qua ý chữ cổ nhân có ý khuyên khi đặt chân đi (止 : 553) phải bước những bước ngay thẳng (—) chính trực.

0764 是 [侍] . phải . là
72 : 日
Lẽ phải bao giờ cũng thẳng tắp (疋 : 正 : 763) sáng chói như tia nắng từ mặt trời (日 : 80) chiếu rọi ra.

0765 提 — . xách . bày ra
64 : 手
Tay ta (扌 : 手 : 213) luôn luôn hoằng dương cùng bày rõ lẽ phải (是 : 764) ra cho mọi người thấy.

0766 臨 [林] . 由上往下看 ‖ 如 : 蒞臨 . 至 ‖ 如 : 駕臨 . 當 ‖ 如 : 臨別 . 臨盆 ; 婦女生
131 : 臣
Làm bầy tôi (臣 : 705) của vua thì phải luôn nghĩ tới cái giá trị cùng *nhân* (𠆢 : 人 : 12) *phẩm* (品 : 9) của mình chứ không vì lợi lộc mà cúi mình xiểm nịnh hôn quân.

0767	監	— . 臨下 — . 牢囚 ‖ 如 : 監囚 108 : 皿	Lời thề (皿 : 99 : chén thề) luôn luôn được thần minh xem xét tới (監 : 臨 : 766 : chữ *phẩm* gồm ba chữ *khẩu* ở trong chữ *lâm* được đơn giản viết thay bằng một nét phết).
0768	籃	— . cái giỏ . cái làn 118 : 竹	監 : 767 C.Â 竹 : 211 C.Y
0769	買	— . mua vào 154 : 貝	Nghề mua bán là một nghề chót, nghề thứ tư trong bốn (四 : 四 : 517) nghề (sĩ nông công thương) và phải có tiền bạc (貝 : 241) để đổi chác.

VĂN PHẠM

尾

Vĩ ngoài nghĩa là đuôi, nó còn là tiếng dùng để đếm cá
魚一尾 : cá một con ; một con cá

THÀNH NGỮ

步行 : 用足走路 : dùng chân đi đường : đi bộ

能作事	能取物	右五指	左五指	共十指	左右手	二十九
667	667	169	168	587	168	
772	189	518	518	002	169	
181	441	771	771	771	213	

0770 旨 [匕]
. 美
. 美味
. ý tứ
. mạng lệnh vua
72 : 日

Mặt trời (日 : 80) lóe dạng sẽ biến đổi (匕 : 化 : 47) cảnh vật từ tối tăm trở thành huy hoàng đẹp đẽ.

0771 指 [旨]
. ngón tay
. dùng ngón tay mà trỏ
. trách rầy
. ý hướng ; hy vọng
64 : 手

旨 : 770 C.A
匕 : 213 C.Y

0772 作 —
. làm
. tạo ra
9 : 人

. : 614 C.A
亻 : 12 C.Y

三十人面上有眉有目有口有舌在口內有耳在兩旁

186	775	162	162	
256	256	774	055	012
510	006	162	162	773
776	620	006	054	338

0773 面 —
. mặt
. tiếng dùng để đếm những vật mặt phẳng
176 : 面

Vẽ hình cái mặt người

0774 鼻 —
. cái mũi
. bắt đầu
209 : 鼻

Hình hai tay (廾 : 207) cầm phong bánh có lạt buộc (ㄠ) đưa lên mũi (自 : 756 : hình cái mũi) ngửi cái hương thơm của nó.

0775 舌
一
. cái lưỡi
135 : 舌

Cái lưỡi không xương trong miệng (口 : 6) có thể tung ra ngàn (千 : 49) lời lắt léo

0776 旁
一
. 在邊曰旁 ‖ 如 : 旁邊
. 別
一
. 依
70 : 方

Vì là bàng thính viên nên không được mời ngồi vào bàn hội nghị (方 : 560 : tượng trưng cho cái bàn vuông) mà phải đứng (亠 : 立 : 284) bao (冖 : 勹 : 24) quanh ở ngoài để nghe ngóng.

我貓逃去	入室	欲捕魚	小貓來	金魚兩尾	玻璨缸中	三十一
	538		036	263	777	
515	013	323	515	288	780	
735	731	784	125	510	782	
547		288		039	171	

0777 玻
一
. pha lê : chất chai kính
96 : 玉

皮 : 717 C.A
王 : 玉 : 728 C.Y

0778 黍
一
. lúa nếp
202 : 黍

Lúa (禾 : 117) nếp cần phải cấy nơi đồng trũng luôn luôn có nước (水 : 水 : 306) chảy vào (入 : 入 : 13) gốc thì mới tốt và có nhiều thóc.

0779 黎
[禾]
. lấy dao hái ngô hái lúa
. 黑
. 林
202 : 黍

Hình lưỡi dao (刀 : 324) dùng cắt những bông lúa (丿) ở trên cây lúa nếp (禾 : 黍 : 778).

0780 瓈	[黎] . 玻瓈 : chất chai kính 96 : 玉	黎 : 778 玉 : 玉 : 728	C.Á C.Y
0781 缶	— . hũ bình bằng đất nung 121 : 缶	Vẽ hình cái bình sành 丿 𠂉 𠂉 午 缶 缶	
0782 缸	— . cái bình . cái vò . cái chum to 121 : 缶	工 : 江 : 311 缶 : 781	C.Á C.Y
0783 甫	[府] . 大 . tiếng tôn xưng để gọi đàn ông — . cụ già 101 : 用	Một chấm (·) này tượng trưng cho sự tinh vi, khéo léo. Các cụ già có nhiều kinh nghiệm nên sử *dụng* (用 : 240) đôi tay (十 : 丿 : 又 : 159) khéo léo tinh vi (·).	
0784 捕	[步] . 捉 . 取 64 : 手	甫 : 783 才 : 213	C.Á C.Y
0785 逃	— . trốn 162 : 辵	Nếu để việc đến nơi mới trốn tránh thì không thoát khỏi nên vừa thấy được *triệu* (兆 : 668) chứng nguy hại phải chạy trốn (辶 : 644) ngay thì mới kịp.	

VĂN PHẠM

尾 bài 28 (thể văn ngôn)

THÀNH NGỮ

玻瓈 : chất chai kính, thứ thủy tinh quí
金魚 : cá vàng (thường nuôi trong chậu cảnh để ngắm chơi)

三十二

好哥哥 好弟弟 手牽手 同回家 母爲兒 解書包 攜兒入室

793		062		213		480
053	790	788	093	787	480	541
013	549	053	136	213	543	541
731	572		073		543	

0786 玄
—
. sắc tím đen
. nghĩa lý sâu kín
. thanh tĩnh
95 : 玄

Chữ *đầu* (亠: 221) ở đây tượng trưng cho vòm trời chụp úp ở trên ; chữ *mịch* (幺 : 糸 : 512) tượng trưng cho màu sắc. Vậy *huyền* là màu tím đen tức là màu 幺 : 糸) của vòm trời (亠) u mờ xa xôi thăm thẳm phủ cả vũ trụ.

0787 牽
—
. dắt kéo
. làm lụy đến người khác
93 : 牛

玄 : 786 C.A
冖 : 勹 : 24
牛 : 74 C.Y
玄 牽 牽

bao buộc lấy trâu mà dắt đi

0788 爲
—
. là
. làm
. cai trị
. con khỉ mẹ
[位]
. vì ; bị ; nhân bởi
87 : 爪

Vẽ hình con khỉ mẹ

0789 角
—
. sừng thú
. cạnh góc
148 : 角

Loài thú chuyên dùng (用 : 240) cặp sừng (⺈ : hình hai cái sừng nhọn) của chúng để chọi nhau.

0790 解
—
. 開放
. 明白
148 : 角

Lấy dao (刀 : 324) chặt dứt cặp sừng (角 : 789) lìa khỏi thân trâu (牛 : 74) rồi lột da mổ bụng.

0791	冏	一 · 光 · 明 13 : 冂	Cái hang (冋 : 92) mà luôn luôn có tia sáng mặt trời, mặt trăng (八 : hình hai tia sáng) chiếu rọi vào thì sáng sủa.
0792	嵩	一 · chim quốc 172 : 隹	Hình con chim quốc (隹 : 175) đang lần trong đám cây cỏ (屮 : 269) ở trên cửa hang (冋 · 791)
0793	攜	[嵩] · 牽 ‖ 如 : 攜手 64 : 手	嵩 : 792 C.A 才 : 213 C.Y

VĂN PHẠM

a) *Vi* : là, làm

前爲山後爲江 :
đằng trước là núi đằng sau là sông
爲富不仁，爲仁不富
làm giàu thì chẳng nhân, làm nhân thì chẳng giàu

b) *Vị* : vì

爲他人作嫁衣裳 :
vì người ta mà may quần áo cưới :
(ý nói người con gái giỏi nghề thêu may, nhưng không ai lấy mình mà cứ may đồ cưới cho người khác)

THÀNH NGỮ

好哥哥 : anh ngoan
好弟弟 : em ngoãn
母爲兒 : mẹ vì con
書包 : cái cặp đựng sách của học trò
解書包 : cởi cặp sách

三十三

米多少用斗量	布長短用尺量	米十升爲一斗	布十寸爲一尺
116	227	116	277
103	797	002	002
552	799	209	621
240	240	788	788
794	501	001	001
795	795	794	501

0794 斗

—
. cái đấu
. đồ đong lường
68 : 斗

Hình những hạt gạo (丶) nằm trong cái đấu (十 : hình cái đấu)

丶 丶 丶 斗

0795 量

—
. đo lường
. đong gạt
. sức chứa được
166 : 里

Vì đo lường nên ta thấy được rằng hình mặt trời (日 : 80) đã nhô lên khỏi đường chân trời (一) được một *lý* (里 : 258)

0796 辰

—
. giờ
. sấm động
. vị thứ 5 trong 12 địa chi
161 : 辰

Vẽ hình lằn chớp khi có sấm động

辰

0797

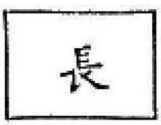

長 chánh thể

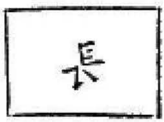

長 biến thể

0797	— . dài . 永久；遠；常；善 — . 位高 — . 多 168 : 長	Nét ngang dài (—) ở giữa chữ *thần* (長 : 辰 : 796) tượng trưng cho dòng thời gian bất tận, vô thủy vô chung. Vậy ý chữ là thời gian (辰) thì dài (—) vô tận.
0798 矢	[豕] . mũi tên . thề ước . bày ra 111 : 矢	Vẽ hình mũi tên 𠂇
0799 短	— . 不長 . 不多 . 不好 111 : 矢	Ý là mũi tên (矢 ; 798) đã bắn trúng đầu (豆 : 頭 : 734) thì phải *đoản* mệnh.

三十四

父坐右客坐左	父見客問姓名	我迎客入室內	有客至看我父
165	165	538	162
260	056	801	800
169	800	800	730
800	200	013	215
260	274	731	538
168	102	620	165

0800 客	. 出門人 . 人往外地 . 人奔走求名 . 不是本地 40 : 宀	各 : 556 宀 : 68	C.Á C.Y căn nhà để mời khách tới chơi

0801 迎 — · đón · tiếp rước

162 ; 辵

Khi đưa đón, tiếp rước bước đi (辶 : 644) phải tỏ ra ngay ngắn kính cẩn (卬 : 仰 : 711)

三十五

小學生十餘人
操場上同遊戲
彼爲將持長刀
我爲兵負短槍

538	808	805	036
788	788	807	545
809	750	338	272.
810	624	093	002
799	797	712	803
812	324	716	012

0802 余 — · 姓 · 我 ‖ 如 : 余家

9 : 人

Hình bác nông phu (人 : 12) ngồi trên đống lúa (禾 : 117) lên mặt ta đây giàu có.

0803 餘 [余] · 多下來

184 : 食

余 : 802 C.Â

食 : 683 C.Y

0804 喿 [灶] · 鳥群鳴

30 : 口

Hình những cái miệng (品 : 6) của bầy chim há ra kêu ở trên cây (木 : 108)

0805	操	— · 習軍事 · 作工 — · 志行 64 : 手	喿 : 804 才 : 213	C.Â C.Y
0806	陽	[洋] · 日 ‖ 如 : 太陽 · vùng sáng sủa 170 : 阜	Hình mặt trời (日 : 80) mọc cao lên khỏi đường chân trời (—) và tỏa chiếu ánh dương xuống núi đồi (阝 : 阜 : 579) vạn vật (勿 : 物 : 441)	
0807	場	[長] · sân; bãi · nhà dạy học · chỗ đông người tụ hội 32 : 土	昜 : 陽 : 806 土 : 255	C.Â C.Y
0808	彼	— · 他 · bên kia 60 : 彳	皮 : 717 彳 : 643 C.Y	C.Â có bên kia tất có bên này thành ra hai bờ ngăn cách nên phải đi mới tới.
0809	兵	— · 軍人 · người đánh giặc 12 : 八	Quân lính thì hai tay (六 : 廾 : 207) luôn luôn cầm đồ binh khí búa rìu (斤 : 196)	
0810	負 負	[婦] · nhờ cậy · mang lấy · vác trên lưng 154 : 貝	Người (亼 : 人 : 12) có tiền (貝 : 241) thì được cậy nhờ. Đôi khi có chỗ người ta viết lộn chữ *nhân* ở trên thành chữ *đao*	
0811	倉	— · kho chứa lúa · gấp gáp · vội vàng 9 : 人	Vua (君 : 180) thu tập (亼 : 568) thuế lúa của dân để chất chứa vào kho.	
0812	槍	[倉] · đồ binh khí · giáo mác (xưa) · súng ống (nay) 75 : 木	倉 : 811 木 : 108	C.Â C.Y

THÀNH NGỮ

操場：地方習軍事：nơi tập quân sự ; bãi tập
操場上 : trên bãi tập

三十六

功課完放學回

同遊庭中

哥哥妹妹

晚飯後坐燈前

先習國文

後習算學

		640			813
760	346	688	093	541	815
091	091	760	712	541	742
212	816	260	698	593	591
545	222	736	171	293	545
		577			136

0813 功 [工]
. nên việc
. sự nghiệp
19 : 力

Ra sức (力 : 233) đắp xây (工 : 167) để hoàn thành sự nghiệp.

0814 言 一
. lời nói
149 : 言

Hình những lời nói (辛) từ cửa miệng (口 : 6) bay ra.

0815 課 一
. học hành
149 : 言

果 : 121 C.Á
言 : 814 C.Y

0816 國 国 圀

— . nước

Số dân hoặc nhân *khẩu* (口:6) sống cùng nhau trong một phạm *vi* (口 : 132) đất đai của một nước phải đoàn kết *nhất* (一 : 1) tri thành một khối thì mới có đủ sức mạnh đem khí giới (戈 : 537) ra chống chọi với ngoại xâm. Ngoài ra xưa còn viết chữ *vương* (王 : 137) trong chữ *vi* (口 : 132) nay chê là quân chủ nên thay bằng chữ *dân* (民 : 680) để tỏ ra là dân chủ.

31 : 口

THÀNH NGỮ

功課 : bài vở học hành ở trường ; giờ học
晚飯 : bữa cơm chiều tối

三十七新書一冊	先生講	學生聽	先讀字音	後解字義
287			346	760
549	346	545	824	790
001	272	272	070	070
334	819	822	825	826

0817 再

— . 兩次 . 更回來

Giữa khoảng đất (土 : 255) trời (一 : 1 : hình từng trời) ngăn cách muôn trùng bởi vùng không gian (冂 : 318) này ta tưởng rằng hoàn toàn cách biệt, song thực ra nó vẫn qua lại, lại qua bởi hai luồng âm dương vận hành.

一 冂 冂 冂 再

13 : 冂

0818 冓

— . nơi cung cấm

Nơi cung cấm sâu kín (幷 : 343 : tượng trưng cho nơi thâm u sâu kín) cấm không cho qua lại (再 817)

13 : 冂

0819 講

— . 和解 ‖ 如 : 講和 . cắt nghĩa . giải thích . dạy học . xem xét

Dùng lời (言 : 814) cắt nghĩa rõ cho người ta hiểu nơi cung cấm (冓 : 818) không được qua lại.

0820	眞 直 直	— . 不曲 Lòng ngay thẳng không hề ẩn tàng (乚 : tượng 109 : 目	hình nơi kín đáo để chứa cất) giấu diếm, để cho cả mười (匕 : 丿 : 十 : 2) con mắt (目 : 54) của ngoại nhân nhìn vào.
0821	德 德	— . cái hạnh ngay thẳng tốt đẹp hợp với đạo lý . việc từ thiện và ơn huệ 60 : 彳	Trong lòng (心 : 148) nuôi dưỡng được cái *hạnh* (彳 : 行 : 656) ngay thẳng (: 直 : 𠂤 : 直 : 直 : 820) hợp với đạo lý như vậy là có tâm *đức*.
0822	聽	— . nghe 128 : 耳	Tai (耳 : 186) nghe những điều giảng dạy về đạo *đức* (惠 : 德 : 821) tốt lành (壬 : 647) của thánh hiền.
0823	賣	— . bán ra Trong bốn giai cấp mà có giai cấp *sĩ* (士 : 3) đứng hàng đầu thì giai cấp thứ tư (四 : 四 : 517) là giai cấp 154 : 貝	buôn bán và giai cấp này phải có tiền (貝 : 241) để đổi chác. Để nhớ chữ *mại* là bán thì cứ liên tưởng tới từ ngữ *phát mại* là bán ra và chữ *mại* nhiều nét ngụ ý thừa thãi phải bán đi còn chữ *mãi* ít nét hơn ngụ ý thiếu hụt nên phải mua vào.
0824	讀	— . đọc 149 : 言	Kẻ bán (賣 :823) hàng phải dùng lời nói (言 : 814) đọc lớn những tên các món hàng để mọi người nghe thấy mà đến mua.
0825	音	— . tiếng . cung, giọng . tin tức . biên làm dấu 180 : 音	Tới tuổi trưởng thành sống tự *lập* (立 : 284) thì hoàn toàn được tự do nói (曰 : 10) lên những tiếng nói mà lòng mình cảm nghĩ.
0826	義	— . đạo phải . việc nên làm . ý của một chữ 123 : 羊	Ý là điều tốt (羊 : 490) đạo phải thì ta (我 : 538) nên làm.

THÀNH NGỮ

新書一冊 : một cuốn sách mới

先生 : thầy giáo

學生 : học trò

雷聲隆隆	電光閃閃	大雨至	黑雲起	天氣熱	午飯時	三十八
835	836		566		827	
840	641	017	834	020	688	
842	837	319	555	829	686	
842	837	730		832		

0827 午
—
. giữa trưa (từ 11 đến 1 giờ)
. cái chầy giã gạo
. giao chéo với nhau
24 : 十

Vẽ hình cái chầy

0828 气
—
. hơi
84 : 气

Vẽ hình những làn hơi đang bốc lên

0829 氣
—
. chất hơi
84 : 气

Nồi gạo (米 : 116) đang sôi nên hơi nước (气 : 828) bốc lên ngùn ngụt.

0830 垄
[六]
. khối đất
32 : 土

Hình người (八 : 人 : 12) đội đất đổ chồng hết lớp nọ (土 : 255) lên lớp kia (土:255) để đắp thành khối lớn.

0831 埶
[世]
. 生動力
—
. 種
32 : 土

Lấy nắm đất (坴 : 830) viên tròn thành những hòn đạn (丸 : 608) có sức sinh động mạnh mẽ, có thể bắn chết chim chóc.

0832 熱
—
. nóng
86 : 火
Sức mạnh (埶 : 831) của lửa (灬 : 火 : 140) cháy tỏa ra *nhiệt*.

0833 云
—
. nhung nhúc
. ràng ; kể nhau
. ngữ vĩ trợ tự biểu thị sự còn dài chưa dứt
7 : 二
. 云云 : ý là còn dài, chỉ kể một hai cái làm mẫu
Giữa khoảng đất trời (二) nơi cõi thế gian này nhung nhúc cảnh *tư* (厶 : 546) lợi nhỏ nhen.

0834 雲
[云]
. mây
. có gân, có chớn như mây
173 : 雨
云 : 833 C.A
雨 : 319 C.Y

0835 雷
—
. sấm sét
173 : 雨
Khi mưa (雨 : 319) đổ xuống ruộng (田 : 247) thì sấm sét nổ ran.

0836 電
—
. ánh sáng lòe ra trong khi chuyển mưa
. sức nóng hút các vật nhẹ ở chung quanh
173 : 雨
Điện là tia sáng (乚) lóe ra lúc có sấm động (雷 : 635)

0837 閃
—
. rình
. nghiêng đầu dòm kẹt cửa
. tia chớp lúc sấm động
169 : 門
Hình kẻ (人 : 12) nghiêng đầu dòm trộm qua kẹt cửa : 門 : 199)

0838 声
—
. cái khánh
33 : 士
Vẽ hình cái khánh trên có đồ trang trí
声

0839 殳
—
. thứ binh khí dài không có mũi nhọn
79 : 殳
Ý là tay (又 : 139) cầm binh khí (几) đánh lộn

0840 聲 [青]
. tiếng
. âm nhạc
. tuyên cáo ra

128 : 耳

Tay cầm *thù* (殳 : 839) dộng vào chuông khánh (尸 : 838) làm cho âm thanh vang dội tới tai (耳 : 186) người.

0841 奎 —
. lễ trời

34 : 夂

Sự sống (生 : 272) tùy thuộc theo (夂 : 316) lễ trời (一 : 1 : hình từng trời) nên ta phải luôn luôn lễ trời để cầu phúc lành.

0842 隆 [圣]
. cao
. dày
. tốt thịnh

170 : 阜

圣 : 841 C.A

阝 : 579 : C.Y gò đất cao

THÀNH NGỮ

午飯 : bữa cơm trưa
天氣 : tiết trời
閃閃 : lòe lòe
隆隆 : ầm ầm

三十九 荷花上 有蜻蜓 兩目 六足 四翅 身有節 能屈曲

	504					844
667	162	517	521	510	162	421
849	666	848	218	054	845	338
011					846	

0843 何	[河] . nào ? . sao ? . đâu ? . gì ? 9 : 又	Ý là người (亻 : 人 : 12) này vấn không biết mình có thể (可 526) giải quyết được vấn đề h. không, và bằng cách nào ?	
0844 荷	[何] . cây sen . vác trên vai 140 : 艸	何 : 843 艹 : 276	C.Â C.Y
0845 蜻	[青] . 動物名 142 : 虫	青 : 509 虫 : 535	C.Â C.Y
0846 蜓	[廷] . 蜻蜓 : con chuồn chuồn 142 : 虫	廷 : 697 虫 : 535	C.Â C.Y
0847 支	— . 分出走 . tiêu dùng . cấp cho 65 : 支	Ý là chữ *hựu* trên (十 : 𠂇 : 又 159) đưa phẩm vật, chữ *hựu* dư (又 : 159) đón lấy.	
0848 翅	— . 鳥蟲具 124 : 羽	支 : 847 羽 : 90	C.Â C.Y
0849 屈	— . 曲 . 俯从 44 : 尸	出 : 271 尸 : 23	C.Â C.Y vốn cong thây lại

THÀNH NGỮ

蜻蜓 : con chuồn chuồn　　屈曲 : cong co lại

其聲不一	時遠時近	時高時低	蟲聲四起	明月將出	四十
853	686	686	536	097	
840	645	224	840	095	
265	686	686	517	750	
001	852	851	555	271	

0850 氏
一
· 本
· 大凡 ‖ 如：大氏
83：氏

Bộ *thị* là hình cái hang có cành cây che đỡ (氏:679). Vậy dấu chấm (.) dưới chữ *thị* này chỉ rằng đây là phần đáy, phần gốc của cái hang.

0851 低
一
· 不高
· 俯下
9：人

氏：850 C.A
亻：12 C.Y

0852 近
一
· 不遠
162：辶

斤：196 C.A
辶：644 C.Y

xa xôi cách trở phải đặt bước đi mới tới gần được

0853 其
[箕]
· nó (đại danh từ)
· cái rổ
12：八

Vẽ hình cái rổ đan đặt trên cái kệ có hai chân.

甘 甘 其 其 其

THÀNH NGỮ

四起：bốn phía nổi lên

不一：不同：không giống nhau

VĂN PHẠM

其

a) Là đại danh từ có nghĩa là *nó, của nó* để thay thế cho người hay vật đã nói ở trước.

其聲不一 : tiếng *nó* không giống nhau.

Chữ *kỳ* trong câu này là đại danh tự thay cho danh tự *trùng* đã nói ở trên.

寫小字用小筆	寫大字用大筆	皆可製	羊毛鼬毛	四十一
612	612		040	
036	017		038	
070	070	578	854	
240	240	526	038	
036	017	445		
571	571	571		

[木]

0854 鼬 . con chuột

Vẽ hình con chuột

208 : 鼠

0855 鼬 — . loài chuột xạ lớn đít phun mùi hôi thối, hay bắt gà vịt ăn

208 : 鼠

Loài chuột xạ cũng *do* (由 : 248) giống chuột (鼠 : 854) mà ra.

四十二

頭	身	髮	牙	衣
宜	宜	宜	宜	宜
常	常	常	常	常
沐	浴	梳	刷	洗
734	564	863	867	295
857	857	857	857	857
475	475	475	475	475
858	859	866	868	869

0856 且 — . cái bàn để đồ cúng lễ . mà ; vừa ; vả lại . không kỹ càng . trễ nải

1 : 一

Vẽ hình cái bàn (冂) ở chân có đóng mấy cây ngang (二) và đặt trên mặt đất.

0857 宜 — . nên . thích đáng

40 : 宀

Với truyền thống lễ gia tiên nhà (宀 : 68) nào gian chính giữa cũng phải để bày bàn thờ tổ tiên (且 : 856) thì mới là nơi thích đáng.

0858 沐 [木] . gội đầu . nghỉ ngơi . thấm nhuần

85 : 水

木 : 108 C.À

氵 : 306 C.Y

0859 浴 [谷] . tắm

85 : 水

谷 : 谷 : 323 C.À

氵 : 306 C.Y

0860 彡 — . 長毛 59 : 彡

Vẽ hình những chiếc lông dài

0861 髟 — . tóc dài tha thướt 190 : 髟

Hình những sợi tóc (彡 : 680) dài (镸 : 長 : 797) tha thướt.

0862 犮 — . dáng chó chạy 94 : 犬

Hình con chó (犬 : 502) mọc thêm chân nữa (丿) để ngụ ý là nó đang ba chân bốn cẳng chạy tới tấp

0863 髮 — . 毛生在頭上 190 : 髟

犮 : 862 C.Á

髟 : 861 C.Y

0864 流 — . cái dải cờ 8 : 一

Vẽ hình cái dải cờ

0865 流 [𣴓] . dòng nước . trôi chảy . hình phạt đày đi xa 85 : 水

流 : 864 C.Á

氵 : 306 C.Y

0866 梳 [梳] . cái lược . chải tóc . gãi đầu 75 : 木

Các cô gái thường lấy lược gỗ (木 : 108) chải chuốt tóc mình để nó được óng mướt buông lơi như dòng suối chảy (流 : 流 : 865)

0867 牙 — . răng hàm . người giới thiệu việc mua bán đồ vật 92 : 牙

Vẽ hình cái răng hàm

一 二 牙 牙

0868 刷
—
. quét sạch đi
. xét kỹ
. in ; chải
18 : 刀

Lấy vải (巾 : 225) bao bó thây chết (尸 : 23) rồi dùng *đao* (刀 : 324) cuốc đào huyệt chôn đi để hầu quét sạch sự ô uế.

0869 洗
—
. rửa
. giặt
. hết sạch
85 : 水

Giặt rửa trước *tiên* (先 : 346) cần phải có nước (氵 : 306)

四十三.

秋日新晴
羣雁南來
高飛天空
或如一字
或如人字

652	652	224	469	147
066	066	631	303	080
012	001	020	871	287
070	070	872	125	870

0870 晴
—
. 天氣不雨無雲

Lúc trời (日 : 80) trong xanh (青 : 509) là *tình*.

72 : 日

0871 南
[男]
. 方向名。早起，面向日出，右手是南方。

Vẽ hình cái la bàn (冂) có cây kim (丰) luôn luôn chỉ về hướng Nam.

24 : 十

0872 空
—
. 天‖如：太空
. 不實在
. trống hổng

工 : 167 C.Á

穴 : 573 C.Y

116 : 穴

THÀNH NGỮ

南來：về phương Nam　　天空：空中：空間：giữa trời

園中四十四　桃花先後開　李花白　桂花黃　菊有多種　顏色不同

881 879 876 874 873
382 162 421 130 421 346 171
255 103 877 421 513 760 421
093 429 088 208

0873 園
[袁]
· 地方桂花
31：口
袁：642　C.Â
口：132　C.Y hình cái vườn vuông vắn

0874 桃
[逃]
· 木名，身高十尺餘，春日開花花有紅有白皆好看，果外面生毛，可食
· 美女
75：木
兆：逃：785　C.Â
木：108　C.Y

0875 圭
—
· hòn ngọc trên nhọn dưới vuông
32：土
Hai chữ *thổ* viết chồng lên nhau ngụ ý muốn có thứ ngọc này người ta phải đào qua nhiều lớp đất mới kiếm thấy nó.
一 十 土 圭 圭

0876 桂
—
· một thứ cây vỏ có vị cay thơm, dùng làm thuốc
75：木
圭：875　C.Â
木：108　C.Y

0877 黃 [黃]
· màu vàng
201 : 黃

Ý chữ là về mùa thu lá cây cỏ (艹 : ⺾ : 艹 : 276) đổi (田 : 由 : 166) từ màu xanh ra màu vàng.

0878 匍 —
· 用兩隻手取
20 : 勹

Dùng hai tay *bao* (勹 : 24) bọc, bốc hốt đám gạo (米 : 116) về mình

---

0879 菊 [匊]
· 花草名，秋日開美花，有多種
140 : 艹

匊 : 878 C.À

⺾ : 276 C.Y

0880 彥 [彦]
· 美士曰彥
· 人有才學
59 : 彡

亠 : 301 C.À

Kẻ sĩ đẹp giỏi văn hay (文 : 222) chữ tốt (彡 : 860 : tượng trưng cây bút lông viết chữ Nho)

0881 顏 —
· 在眉目間
181 : 頁

彦 : 880 C.À

頁 : 733 C.Y

0882 色 —
· 顏氣
139 : 色

Sự tiết tháo (巴 : 卩 : 529) cùng chí khí cứng cỏi của người (𠂉 : 人 : 12) hiện rõ trên sắc mặt.

窗 姊 仲 見 小
前 抱 手 姊 在 弟 四
徐 弟 向 來 母 弟 十
步 弟 姊 懷 五

575 619 288 056 036
577 889 213 619 256 543
890 543 092 125 062 543
655 543 619 886

0883 隶
—
· kịp
171 : 隶
Bị chim đắm trong nước (水 : 氺 : 306) tay (彐 : 又 : 159) nắm kịp được khúc cây (丨)

0884 𣎵
—
· mắt kịp nhìn thấy
109 : 目
Mắt (罒 : 目 : 54) kịp (氺 : 隶 : 883) nhìn thấy vật chạy thoáng qua.

0885 裹
—
· cái bao ; cái túi
· giấu cất vào trong áo
145 : 衣
罒 : 884 C.Á
衣 : 295 C.Y

0886 懷
[衣]
· 思念 ‖ 如 : 懷念
· ôm lấy ; bồng
61 : 心
衣 : 885 C.Á
忄 : 148 C.Y

0887 申
[身]
· 束明
· vị thứ 9 trong 12 địa chi
102 : 田
Hình chữ *do* (由 : 248) có thêm cái đuôi (丨) ở dưới để ngụ ý bày tỏ rõ ràng nguyên do đầu đuôi, xuôi ngược.

0888 伸
[申]
· 放出 ‖ 如 : 伸手
9 : 人
申 : 887 C.Á
亻 : 12 C.Y

0889 抱
—
· ẵm
· ôm ấp
64 : 手
包 : 572 C.Á
扌 : 213 C.Y

0890 徐
一
· chậm
· nhàn nha
· thủng thẳng
60 : 彳
余 : 802 C.Á
彳 : 643 C.Y

四十六
梧桐兩株 枝高葉大 霜降後
西風吹來 葉漸黃 落葉滿階

558	901		471	895	892
586	592	586	898	224	397
511	031	899	760	586	510
580	125	877		017	894

0891 吾
一
· 我 ‖ 如：吾兄，吾友
30 : 口
Kẻ từ *ngữ* (五:518) đại trở xuống tới chỗ ta được mở miệng (口 : 6) tự xưng mình gồm có năm đời: 1. cao tổ - 2. ông cố - 3. ông nội - 4. cha - 5. ta.

0892 梧
[吾]
· 梧桐樹
75 : 木
吾 : 891 C.Á
木 : 108 C.Y

0893 朱
[丹]
· 姓 ‖ 如：朱文安
· 大紅色 ‖ 如：朱色
75 : 木
Hình cái cây có hai đợt cành (二) đợt trên một đầu cành vẻ bên trái bị bẻ rời ra (丿) để được nhìn thấy màu đỏ au trong ruột nó.

0894 株
[朱]
· 樹木一本曰一株 ‖ 如：一株樹
75 : 木
朱 : 893 C.Á
木 : 108 C.Y

0895	枝	[支] . nhánh cây . nhánh sông . chia rẽ 75 : 木	支 : 847 C.Â 木 : 108 C.Y
0896	牛	— . vượt qua . bước lên 2 : 丨	Chữ *trỉ* (夂 : 316) là đi sau vi lật ngược đứng lên, ngụ ý nghị lại với đi sau là vượt qua trước.
0897	夅	— . chịu thua 34 : 夂	Thua bại chịu hàng phục ngườ phải cho người vượt lên (牛:89 để mình đi nối theo (夂 : 31 chứ không dám đi ngang hàn người.
0898	降	— . 从上落下 ‖ 如 : 降臨 . 屈从 170 : 阜	Chim bay bị bắn chết không th cưỡng lực chống chõi nữa chị (夅 : 897) rớt xuống gò núi (阜 : 579)
0899	漸	— . dần dần . sông Tiệm [尖] . 流入 85 : 水	斬 : 197 C.Â 氵 : 306 C.Y
0900	襾	— . phủ trùm 146 : 襾	Vẽ hình cái tổ chim, do đó ý ch là cái tổ chim có thể trùm ph cho con chim khỏi rét mướ trong những đêm dài giá lạnh.
0901	西	— . 方位名，是日落向 146 : 襾	Cũng là hình chữ *á* song nét cu cùng (—) trệ xuống tận đáy c chỉ rằng cái tổ này có chim ba về nằm ở trong nặng chĩu, m chim chỉ bay về tổ vào lúc m trời lặn về phương Tây do đ ý chữ là phía mặt trời lặn.

THÀNH NGỮ

兩枝 : hai cây　　霜降後 : sau khi sương rơi

四十七

夜卧有牀
牀上懸帳
枕與席
被與褥
俱在帳中

917		909	902	349
256	913	910	338	706
907	910	912	906	162
171	915		907	902

0902 牀 —
. cái giường nằm
. tên vị thuốc
90 : 爿

Lấy gỗ (木 : 108) xẻ ra thành miếng (爿 : 748) để đóng giường nằm.

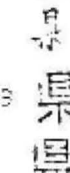

0903 [illegible] 県 県 —
. treo
. chém đầu tội phạm treo ngược lên
109 : 目

Hình cái thủ cấp của tội nhân treo ngược lên tóc tai xoã xuống.

0904 系 —
. buộc ; treo
. nối liền nhau
120 : 糸

Hình vật gì (丿) bị sợi dây tơ (糸 : 512) buộc dính lại.

0905 縣 —
. một địa phận cai trị do một tỉnh chia ra
[玄]
. treo lên
120 : 糸

Buộc lại (糸 : 904) rồi treo (県 : 903) lên.

0906 懸 [玄]
. treo lên
. chơi vơi giữa chừng
. ngưng ; xa cách
61 : 心

Trái tim (心 : 148) này bị treo lên (縣 : 905) chơi vơi giữa chừng rồi nên phải ngưng mọi cảm nghĩ.

0907	帳	— . cái màn . giăng màn 50 : 巾	長 : 797 巾 : 225	C.A C.Y
0908	冘	— . vẻ nghi ngờ không quyết 14 : 冖	Hình chữ *nhân* (儿 : 人 : 12) khuỵu cẳng, tượng hình kẻ bị màn u mê nghi hoặc (冖:313) trùm phủ trên đầu, không mạnh tiến lên được.	
0909	枕	— . cái gối 75 : 木	冘 : 908 木 : 108	C.A C.Y gối xếp ngày xưa làm bằng gỗ
0910	與	— . 同 ‖ 如 : 我與你 . 和 ‖ 如 : 牛與羊 . 交好 ‖ 如 : 相與 134 : 臼	Tám (八 : 八 : 516) tay(乍:壬:彐:又: 159) + (彐:彐:又 : 159) hợp *nhất* (一 : 1) làm (臼 : 支 : 578) việc với nhau.	
0911	帀	— . vòng quanh . cuốn quanh 50 : 巾	Hình cái trục (一) cuốn tấm vải (巾 : 225) thành cây.	
0912	席	[夕] . chiếu . tiệc . 坐位 ‖ 如 : 主席 50 : 巾	Chiếc chiếu bằng cỏ (艹 : 艹 : 艸: 276) có thể cuốn tròn (帀 : 911) để trải lót trong nhà (广 : 602)	
0913	被	— . áo ngủ ; chăn mền . nhận ; kịp ; chịu [飛] . phủ lên ; choàng ; khoác ; mặc 145 : 衣	皮 : 717 衤 : 295	C.A C.Y
0914	辱	[肉] . 屈 . 恥 ‖ 如 : 恥辱 161 : 辰	*Thốn* (寸 : 621) ở đây tượng trưng một đoạn thời gian (辰 : 796). Vậy ý chữ là đoạn thời gian này qua đi ta đành chịu khuất chứ không có cách gì níu kéo lại được. 安分身無辱 : yên phận thân không nhục	

0915 褥 [辱] · 坐卧物 145 : 衣

辱 : 914 C.A

衤 : 295 C.Y

0916 具 —
. đồ đạc
. đầy đủ
. hoàn toàn
. tài năng
12 : 八

Vẽ hình một thứ đồ đạc để trên cái giá có hai chân.

0917 俱 —
. đều
. cặp kè
. in nhau
9 : 人

具 : 916 C.A

亻 : 12 C.Y

四十八
一幼女
剪彩紙
削竹籤
製爲風車
風吹車動
旋轉不已

929	592	445	923		001
931	031	788	211	625	239
625	191	592	927	920	060
932	237	191		921	

0918 采 —
. dấu chân con gấu
. phân biệt rõ ràng
165 : 采

Vẽ hình dấu chân con gấu in trên mặt đất.

乐

0864 采 [太] [体]
· 取
· 色
165 : 采

Đưa bàn tay có những móng sắc (⺈ : 爪 : 340) lên hái những hoa hoặc trái trên ngọn cây (木: 108)

0920 彩
[采][彡]
· 各種顏色‖如: 色彩
· 光
59 : 彡
采 : 919 C.Â
彡 : 860 C.Y
lấy bút lông tô vẽ màu sắc lên mặt giấy

0921 紙
[糸]
· giấy
120 : 糸
氏 : 679 C.Â
糸 : 512 C.Y
ngày xưa phải dùng lụa để viết thay cho giấy

0922 肖
[小]
· xương thịt giống nhau
一
· 小
· 夫散
130 : 肉
小 : 36 C.Â
月 : 576 C.Y

0923 削
一
· vót ; chuốt ; lột ; bỏ đi
· con dao trò
18 : 刀
肖 : 922 C.Â
刂 : 324 C.Y

0924 戕
[戈]
· cắt đứt
· dùng mũi nhọn đâm vào
· sắc bén
62 : 戈
Hai kẻ này (从 : 12) đã dùng tới binh khí (戈 : 537) mà đối xử với nhau nên đã gây ra cảnh đâm chém.

0925 韭
[久]
· rau hẹ
179 : 韭
Vẽ hình những cây hẹ mọc trên mặt đất.
韭

0926 戩
[戈]
· 山韭
179 : 韭
戈 : 924 C.Â
韭 : 925 C.Y

0927 箴
一
· 戈
· thẻ tre
· thẻ xâm
118 : 竹
戔 : 926 C.Â
艹 : 211 C.Y

0928 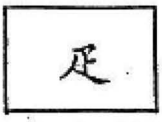 chính thể biến thể

[初]
. cái chân
[夫]
. tiếng đệ đếm vải
103 : 足

Vẽ hình cái chân

正:足

0929 旋

[泉]
. ngọn cờ phất động
. cuốn tròn ; xoay lại
. chốc lát

70 : 方

Cái chân (足 : 928) để đi ở đây tượng trưng cho sự phất động cuốn tròn của lá cờ (𣂑 : 561)

0930 專

—
. chăm chỉ về một việc gì
. riêng về một mặt
. tự tiện
. giữ riêng lấy một mình

41 : 寸

Ta nên chăm chỉ riêng về mặt đạo hạnh sao cho tấc (寸 : 621) *huệ* (惠 : 195) *tâm* của ta mỗi ngày một rộng mở.

0931 轉

—
. cử động
. lăn
. vận tải ; biến đổi
. dời đi ; truyền đạt

157 : 車

專 : 930 C.Á

車 : 191 C.Y

0932 已

—
. đã
. thôi
. đã qua

49 : 己

Chữ *kỷ* (己 : 22) nét thứ ba (乚) nhô cao đầu lên ý là đã quá cái mức của chữ *kỷ* rồi thì không còn là chữ *kỷ* nữa mà thành chữ *dĩ*.

THÀNH NGỮ

彩紙 : giấy màu
風車 : cái chong chóng
旋轉 : quay tít
不已 : không ngừng

四十九

雨初止天氣晴
一獵人騎白馬
出城去手擎槍
向空中擊飛鳥

092	271	001	319
872	938	934	329
171	547	012	553
941	213	935	020
631	939	088	829
290	812	293	870

0933 鼠 — · 鼠毛
47 : 巛

Vẽ hình chùm lông (巛) mọc trên đầu con chuột (鼠 : 854).

0934 獵 [鼠]
· 捉鳥獸
· 不是正大光明
· 獵獵 : 大風吹動聲
94 : 犬

鼠 : 933 C.Â
犭 : 502 C.Y cưỡi ngựa và đuổi chó đi săn

0935 騎 [忌]
· cưỡi ngựa
187 : 馬

奇 : 527 C.Â
馬 : 293 C.Y

0936 戊 —
· tốt ; đẹp
· vị thứ 5 trong 10 thiên can
62 : 戈

Hình đồ binh khí (戈 : 537) đặt dựa vào giá (丨 : hình cái giá) để ngụ ý việc binh đao đã đình chỉ dân lành được sống cảnh thanh bình tốt đẹp.

0937 成
—
. làm nên
62 : 戈

Đời trai tráng (丁 : 525) khỏe mạnh tốt đẹp (戊 : 636) hành động dễ đi tới thành công.

Chữ *thành* này thường bị viết lộn ra *qua* (戈 : 537) *bao* (勹 : 24)

0938 城
[成]
. chỗ đất người nhiều thế hiểm, xung quanh có xây tường kín
32 : 土

成 : 937 C.Â
土 : 255 C.Y lấy đất đắp thành

0939 擎
—
. giơ cao lên
64 : 手

攷 : 637 C.Â
手 : 213 C.Y

0940 凵
—
. hũng xuống
. hả miệng
17 : 凵

Vẽ hình cái hố hũng xuống

0941 擊
—
. đánh tới
. bài xích
64 : 手

Đào hố sâu (凵 : 940) để chiến xa (車 : 191) địch lọt xuống rồi tay (手 : 213) cầm thù (殳 : 839) xông ra đánh giết.

東 一 早 功
西 姓 餐 課 五
郊 張 後 畢 十
兩 一 同 同
學 姓 入 還
生 王 學 家

813	082	001	126
815	949	274	901
951	760	946	945
093	093	001	510
727	013	274	245
073	545	137	272

0942 舛

—
. trái ngược nhau
. lẫn lộn

136 : 舛

Vẽ hình hai con trâu chọi nhau để lấy ý là trái ngược nhau.

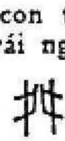

0943 粦

[吝]
. lính chết cùng máu của bò ngựa
. lửa ma chơi

119 : 米

Bò ngựa tranh nhau ăn đám lúa gạo (米 : 116) này nên chọi nhau (舛 : 942) đổ máu.

0944

chính thể

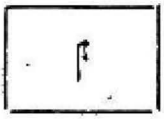

biến thể (phụ bên phải chữ khác)

—
. vùng đất đai cao ráo
. nước chư hầu
. một huyện

163 : 邑

Ý chữ là ông quan cầm thẻ tre (巴 : 卩 : 529) cai trị dân chúng sống trong phạm *vi* (口 : 囗 : 132) một *ấp*.

0945 鄰

—
. 近 ‖ 如 : 鄰近
. 古時五家爲鄰，五鄰爲里

163 : 邑

𠂤 : 943 C.Â

阝 : 944 C.Y

0946 張

—
. 姓
. 開
. 大

57 : 弓

長 : 797 C.Â

弓 : 542 C.Y trương cung lên

0947

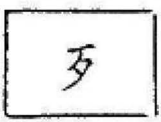

chính thể

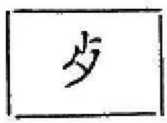

biến thể 1

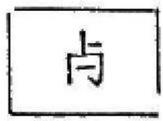

biến thể 2

		— . xương tàn [素] . 不好 78 : 歹	Cái xác chết tiêu tan hết thịt chỉ còn lại hình bộ xương khô. 卢
0948	歺	— . ác xấu . làm tổn hại 78 : 歹	Bàn tay (又 : 159) ác xấu bóc lột hết da thịt còn trơ lại nắm xương khô (歺 : 947)
0949	餐	— . 食飯 184 : 食	艹 : 948 C.A 食 : 683 C.Y
0950	華	[花] . hình cành hoa trổ nở tốt tươi, ý là đẹp đẽ rực rỡ . tên nước Tầu 140 : 艸	Vẽ hình cành hoa (垂) có những cái bông trổ nở (艹) tươi tốt. [illegible]
0951	畢	[必] . 作完 ‖ 如 : 完畢 . 皆 102 : 田	Hình cành bông (垂 : 華: 950) đã kết trái (田 : hình cái quả) ý là đã làm xong cái nhiệm vụ đơm bông kết trái rồi.

THÀNH NGỮ

東西鄰 : hàng xóm láng diềng

早餐 : bữa điểm tâm

功課 : bài vở học hành ở trường

Phần thứ ba

Thể bạch thoại

白話體

一

我也愛媽媽	我愛爸爸	媽媽也愛我	爸爸愛我
538	538	954	953
507	342	954	953
342	953	507	342
954	953	342	538
954		538	

0952 巴	— . hình con rắn to . tên đất 49 : 己	Vẽ hình con rắn to ㄱ ㄲ ㄱ 巴	
0953 爸	[巴] . 爸爸 : 父 88 : 父	巴 : 952 父 : 165	C.A C.Y
0954 媽	[麻] . 媽媽 : 母 38 : 女	馬 : 293 女 : 60	C.A C.Y

二

弟弟比我小	哥哥比我大	我有弟弟	我有哥哥
543	541		538
543	541	538	162
048	048	162	541
538	538	543	541
036	017	543	

三

我家有一只大猫

538 538
073 073
162 162
001 001
177 177
036 017
515 515

我家有一只小猫

538
073
162
001
177
036
515

哥哥爱大猫

541
541
342
017
515

弟弟爱小猫

543
543
342
036
515

我爱大猫

538
342
017
515

我也爱小猫

538
507
342
036
515

四

大猫来了

017 017
515 515
125 125
059 059

小猫也来了

036
515
507
125
059

大猫叫

017
515
956

小猫也叫

036
515
507
956

大猫跑

017
515
957

小猫也跑

036
515
507
957

大猫小猫都可爱

017
515
056
515
059
526
342

0955 — . quấn lại với nhau
. vấn bó

2 : 丨

Vẽ hình cái trục cùng tay cầm của cái guồng quấn chỉ để lấy ý là quấn lại với nhau.

0956 — . kêu

30 : 口

Gặp sự khốn nguy vấn bó (: 955) không biết còn gỡ ra sao chỉ há miệng (口 : 6) kêu trời.

0957 跑 — . chạy

157 : 足

足 : 572 C.Á

走 : 218 C.Y

0958 — . gã kia
. kẻ ấy

125 : 耂

Chữ *lão* (: 耂: 632) ở đây thay cho kẻ già ấy mà người ta hiện đang dùng lời nói (曰 : 10) nhắc nhở tới.

0959 都 — . đều
. vùng trung tâm to lớn của xã hội

163 : 邑

Mỗi kẻ (: 958) sống trong ấp (阝 : 邑 : 944) đều bình đẳng ngang nhau.

VĂN PHẠM

了

a) Trợ từ *liễu* đặt đằng sau động tự để chỉ động tự đó ở thời quá khứ

大貓來了 : mèo lớn *đã* đến

chữ *liễu* trong câu này đặt đằng sau động tự *lai* để chỉ hành động đến đó đã xảy ra rồi.

b) Ngoài ra ở các trường hợp khác *liễu* dùng làm tiếng đệm cho êm câu văn.

大				
家	大	弟	哥	
一	家	弟	哥	五
同	來			
來	伯	妹	姊	
伯	球	妹	姊	
球				
017				
073	017	543	541	
001	073	543	541	
093	125			
125	403	593	619	
403	960	593	619	
960				

[毬]

0960 球 . quả ngọc tròn
. trái bóng

96 : 玉

求 : 597 C.Â

王 : 728 C.Y

THÀNH NGỮ

大家 : chúng ta ; tất cả mọi người
一同 : cùng nhau

我		弟		弟		妹	
也	你	弟	一	弟	一	妹	六
拍	拍	說	二	拍	二	拍	
了	了		三	球	三	球	
五	五		四		四		
下	下		五		五		

538		543		543		593
507	539	543	001	543	001	593
403	403	962	027	403	027	403
059	059		086	960	086	960
518	518		517		517	
339	339		518		518	

0961 兌

—
. xuốt
. thắng
. đổi chác
—
. phương tây ; quẻ đoài

10 : 儿

Hai người (八 : 人 : 12) + (儿 : 人 : 12) một miệng (口 : 6) ý là họ đã một lời với nhau, cảm thông thấu xuốt lẫn nhau.

0962 說

—
. nói

149 : 言

Dùng lời nói (言 : 814) để biện bác cho người ta thông xuốt (兌 : 961) vấn đề là thuyết.

GHI CHÚ

下 : lần, lượt, dưới　五下 : năm lần

		哥			姊			哥	
姊	妹	哥	六	一	姊	六	一	哥	七
姊	妹	說	七	二	拍	七	二	拍	
拍	拍		八	三	球	八	三	球	
得	得		九	四		九	四		
多	少		十	五		十	五		

		541			619			541
619	593	541	521	001	619	521	001	541
619	593	962	005	027	403	005	027	403
403	403		516	086	960	516	086	960
963	963		004	517		004	517	
103	753		332	518		332	518	

0963 得 — . được

60 : 彳

Hình mặt trời (日 : 80) đi (彳 : 643) cao lên khỏi đường chân trời (一) mới được một tấc (寸 : 621).

八

大	你一個	大	你也坐	大	姊姊坐	小弟弟唱
家	個	家	坐	家	坐	
笑		吃		一		
呵	他	水	他	同	妹	
呵	一	果	也	坐	妹	
	個		坐		坐	
	539		539		619	
017	001	017	507	017	619	056
073	965	073	260	073	260	543
426		964		011		543
966	540	306	540	093	593	595
966	001	121	507	260	593	
	965		260		260	

0964 吃 — . 食‖如：吃飯

30 : 口

乞 : 21 C.A

口 : 6 C.Y

0965 個 — . 單一‖如：個人 . 人和物單位‖如：一個

9 : 人

Chắc chắn (固 : 443) chỉ có một người (亻 : 人 : 12) thôi chứ không thể có đến hai.

0966 呵 — . 怒 . 吹氣 . 呵呵：大笑狀

可 : 526 C.A

口 : 6 C.Y

THÀNH NGỮ

水果 : trái cây tươi
呵呵 : ha hà (tiếng cười lớn)

媽	爸			早
媽	爸	一	我	上
看	看	同	和	
了	了	上	哥	九
迷	迷	學	哥	
迷	迷	校	姊	
笑	笑		姊	
954	953			082
954	953	001	538	338
235	215	093	494	
059	059	338	541	
967	967	545	541	
967	967	635	619	
426	426		619	

—
. đi lạc
0967 迷 . không tỉnh
162 : 辶

米 : 116 C.Á
辶 : 644 C.Y

VĂN PHẠM

了 bài 4 (thè bạch thoại)

THÀNH NGỮ

早上 : sáng sớm
上学校 : đi học
嘻嘻笑 : cười vui vẻ ; cười ngây ngất

一〇

大家一同唱歌	大家一同怕球	大家一同讀書	學校裏同學多
017	017	017	545
073	073	073	635
001	001	001	446
093	093	093	093
595	403	824	545
596	960	549	103

THÀNH NGỮ

學校 : trường học
同學 : bạn học
讀書 : học hành ; đọc sách
唱歌 : hát hòng

一一

小朋友早	老師也笑着說	老師早	大家一同說	老師來了
	632		017	
036	968	632	073	632
096	507	968	001	968
160	426		093	125
	970	082	962	059
082	962			

0968 師	— . thầy dạy học 50 : 巾	Ngày xưa kẻ sĩ (— : 1 : sĩ đứng hàng đầu trong bốn giai cấp) đạo cao đức rộng đáng làm thầy, thường ôm sách (巾 : 225 : ngày xưa chưa có giấy thường lấy lụa viết chữ để làm sách) vào chốn núi (阝 : 山 : 579) sâu ở ẩn nên muốn học đạo thì phải tầm *sư*.	
0969 諸	— . các . nói tóm mọi người mọi việc không chỉ riêng rẽ 149 : 言	Nói (言 : 814) tóm mọi kẻ (者 : 958) mọi người chứ không chỉ riêng ai.	
0970 著	— . cây trồ bông . ghi chép . mặc đồ — . nổi bật 140 : 艸	著 : 箸 : 969 艹 : 276	C.Á C.Y

VĂN PHẠM

著

a) Trợ tự *trước* dùng đặt sau động tự để chỉ hành động đó đang sảy ra:

笑著 : đang cười

Chữ *trước* trong câu này đặt đằng sau động tự *tiếu* để chỉ hành động cười đó đang còn tiếp diễn

THÀNH NGỮ

老師 : thầy giáo ; cô giáo

老師早 : chào thầy ạ ! (chào nhau về buổi sáng người ta thêm chữ *tảo* đằng sau câu nói).

小朋友 : người bạn nhỏ (tiếng dùng để gọi các học trò nhỏ ở lớp tiểu học).

小朋友早 : chào các em !

笑著說 : đang cười nói : vừa cười vừa nói.

請	好 我	小	我	你	老 師	一
老	們	朋	來	們	說	二
師	坐	友	說	坐		
說	好	說	故	好	小	
故	了		事	了	朋	
事					友	
	480				632	
972			538	539	968	
632	538	036	125	971	962	
968	971	096	962	260		
962	260	160	672	480	036	
672	480	962	181	059	096	
181	059				160	

0971 們 [門]
. bọn
. chúng
9 : 人

門 : 199 C.A
f : 12 C.Y

0972 請 一
. xin
. mời
149 : 言

青 : 509 C.A
言 : 814 C.Y

VĂN PHẠM

1 bài 4 (thể bạch thoại)

THÀNH NGỮ

你們 : các em (ngôi thứ hai số nhiều)
坐好 : ngồi ngay ngắn
故事 : chuyện xưa tích cũ; truyện cổ tích

一三

媽媽做新衣服

弟弟問 這是我的新衣服嗎

媽媽說 這一件新衣服是妹妹的 那一件新衣服是你的

974	973		973		974
934	601		764		934
973	977	954	538	543	973
887	887	954	977	543	887
295	295	962	287	200	295
974	974		295		974
764	764		274		
539	593		978		
977	593				
	977				

—

0973 做 . 作‖如：做事
. 製為‖如：做風車

9：人

故：672

f：12

C.Á

C.Y

—

. thuộc quyền

0974 服 . 从‖如：服从
. 衣衆‖如：衣服

74：月

Trong khoảng thời gian năm tháng (月：95) ông quan tay (又：159) còn cầm thẻ tre (卩：529) để cai trị thì còn được dân chúng nghe theo.

0975	這	[嫁] . 近指字 ‖ 如 : 這個 — . 迎 162 : 辵	Thấy khách tới chơi chủ chạy ra (辶 : 644) dùng lời (言 : 814) thân kính mời rước khách vào nhà.
0976	勺	— . 量名 . 取水用具 20 : 勹	Hình cái quăng hoặc cái muôi cái gáo (勹) đong múc được vật gì ở trong (丶)
0977	的	— . thấy rõ . lộ ra ngoài . chỗ nhắm mà bắn 106 : 白	Sau khi đong múc (勹 : 976) số lượng bao nhiêu đã biểu lộ ra một cách minh *bạch* (白 : 88) rõ ràng.
0978	嗎	[媽] . chăng ? . phải không ? 30 : 口	馬 : 293 C.Â 口 : 6 C.Y
0979	那	— . 多 . 遠指字 ‖ 如 : 那個 163 : 邑	Nơi *ấp* (阝: 邑 : 522) này đã bị lưỡi dao chia rẽ (刀 : 324) phân ra làm hai (二 : 27) hoặc nhiều phần chứ không còn đoàn kết thành một khối.

VĂN PHẠM

的

a) *Đích* đứng sau chủ từ và trước danh tự có nghĩa là *của*

我的家 : nhà *của* tôi
我的新衣服 : bộ quần áo mới *của* tôi

trong hai câu trên *Đích* đứng trước danh tự *gia* và *y phục* để chỉ sự sở hữu của chủ từ *ngã* đứng ở trước.

b) *Đích* đứng sau chủ từ và danh tự :

這一件新衣服是妹妹的 :
bộ quần áo mới này là *của* em gái.

THÀNH NGỮ

一件：một cái：một bộ

衣服：quần áo

這是我的新衣服嗎：

đây là bộ quần áo mới của con phải không ?

(đây：這) (là：是) (bộ quần áo mới：新衣服) (của：的) (con：我) (phải không：嗎)

這一件新衣服是妹妹的：

một bộ quần áo mới này là của em gái.

(một bộ：一件) (quần áo mới：新衣服) (này：這) (là：是) (của:的) (em gái：妹妹)

那一件新衣服是你的：

một bộ quần áo mới kia là của con

(một bộ：一件) (quần áo mới：新衣服) (kia：那) (là：是) (của：的) (con：你)

兩件新衣服都很好看

媽媽看了笑著說

妹妹穿的是紅新衣服

弟弟穿的是綠新衣服

弟妹新年到了

一四

510				543	
077	954	593	543	543	287
287	954	593	543	593	980
295	215	982	982	593	981
974	059	977	977		959
959		764	764	582	
983	426	513	583	287	
480	970	295	295	295	
215	962	974	974	974	

0980 年 — . năm . tuổi . mùa

51 : 千

Bốn mùa thời tiết trái ngược nhau (千 : 午 : 942) xoay chuyển hết một vòng là một năm và con người (𠂉 : 人 : 12) được thêm một tuổi.

0981 到 — . đến . chu toàn . phổ biến

18 : 刀

刂 : 刀 : 324 C.Â

至 : 730 C.Y

0982 穿 — . xỏ suốt qua . mặc (quần áo)

116 : 穴

Chuột lấy răng (牙 . 867) đào lỗ (穴 : 573) để chui suốt qua.

0983 很 — . rất . lắm

60 : 彳

尺 : 681 C.Â

彳 : 643 C.Y bước đi rất chậm

VĂN PHẠM

的

(tiếp theo bài 13)

c) *Đích* đứng sau động tự để làm mạnh nghĩa thêm cho động tự.

弟弟穿的是綠衣服 :

em trai mặc là bộ quần áo màu xanh

(em trai : 弟弟) (mặc : 穿) (là : 是) (bộ quần áo : 衣服) (màu xanh : 綠)

Trong câu trên *đích* đứng sau động tự *xuyên* để làm mạnh nghĩa thêm cho động tự này. Và vì đó là cách nói đặc thù của ngữ pháp bạch thoại nên ta không cần dịch nghĩa chữ *đích* trong trường hợp này cũng được.

了 bài 4 (thể bạch thoại)

者 bài 11 (thể bạch thoại)

			爸			我			新	
更	你	好	爸	恭	恭	們	向	我	年	一
要	們	孩	媽	喜	喜	都	爸	們	的	五
聽	都	子	媽	媽	爸	說	媽	穿	早	
話	大		笑	媽	爸		媽	上	上	
了	了	過	着	新	新		拜	新		
	一	了	說	年	年		年	衣		
	歲	年		好	好			服		

			953			538			287
492	539	480	953	985	985	971	092	538	980
993	971	987	954	210	210	959	953	971	977
822	959	058	954	954	953	962	953	982	082
994	017		426	954	953		954	338	338
059	059	990	970	287	287		954	287	
	001	059	962	980	980		984	295	
	992	980		480	480		980	974	

0984 拜
—
. kính lạy
. trao chức quan cho
64 : 手
Hình hai tay (扌 : 手 : 213) chắp (手 : 手 : 213) chắp lại vái xuống (丅 : 下 : 482)

0985 恭
[弓]
. kính cẩn
. lễ phép
61 : 心
Tập hợp (共 : 587) tất cả sự thành kính của lòng (忄 : 心 : 148) mình lại mà đối xử với người trên.

0986 亥
—
. cái thai đang tượng hình trong bụng mẹ
. vị thứ 12 trong địa chi
8 : 亠
Cái thai tượng hình được là do kết quả của sự giao hợp giữa đàn bà (亥 : 女 : 60) và đàn ông (人 : 12)

0987 孩
—
. 小兒 ‖ 如 : 孩兒
. 幼小的 ‖ 如 : 孩童
39 : 子
Cái thai sau 9 tháng 10 ngày tượng hình trong bụng mẹ (亥 : 986) đã được sinh ra ngoài thành đứa trẻ (子 : 58)

0988 骨
[果]
. róc thịt lòi xương ra
13 : 冂
Hình bộ xương khô sau khi đã bị róc hết thịt da

0989 咼
—
. miệng méo đi
30 : 口
咼 : 988 C.Á
口 : 6 C.Y

0990 過
—
. 已往的 ‖ 如 : 過去
. lỗi lầm
162 : 辶
咼 : 989 C.Á
辶 : 644 C.Y

0991 戌
[戊]
. tiêu điều, tàn rụi
. vị thứ 11 trong 12 địa chi
62 : 戈
Hình kẻ (丿 : 人 : 12) cầm binh khí (戈 : 537) giết hại đồng loại đã gây ra bao cảnh tiêu điều chết chóc.

0992 歲 —
· tuổi
· 年
· 木星的別名，也叫太歲
77 : 止

Sao mộc tinh từ *hợi* dời chuyển đi (步 : 655) đến *tuất* (戌 :991) thì đủ 12 chi tức 12 tháng trọn 1 vòng trời đủ 1 năm.

0993 要 —
· 重大‖如：重要
—
· 乞求‖如：要求
146 : 襾

Đàn bà (女 : 60) là phái yếu nên có chồng để được đùm bọc chở che (襾 900) đối với họ hết sức trọng đại và cần phải có.

0994 話 —
· 口頭的言‖如：說話
· 說‖如：說長話短
149 : 言

Đưa đầy cái lưỡi (舌 : 775) để phát ra lời nói (言 : 814) là thoại.

VĂN PHẠM

的

(tiếp theo bài 13, 14)

d) *Đích* đứng sau hình dung tự để làm mạnh nghĩa thêm cho hình dung tự đó :

新年的早上 : sáng sớm năm mới

trong câu trên *đích* đứng sau hình dung từ *tân niên* để làm mạnh nghĩa thêm cho hình dung từ này. Và, vì đó là cách nói đặc thù của ngữ pháp bạch thoại nên ta không cần dịch chữ *đích* trong trường hợp này cũng được.

THÀNH NGỮ

穿上 : mặc đồ
拜年 : 賀新年 : mừng tuổi
恭喜 : chúc mừng
抱子 : đứa con
過了年：从旧年到新年 : đã qua năm cũ ; sang năm mới
更要 : càng phải
說話 : vâng lời

我們的國旗多麼美麗	我們的國旗多麼美麗	姊妹說	小妹妹也拿著一面國旗	小弟弟拿著一面國旗	家家戶戶掛著國旗	新年的早上 一六
538 971 977 816 997 103 999 041 1001	538 971 977 816 997 103 999 041 1001	619 619 962	036 593 593 507 998 970 001 773 816 997	036 543 543 998 970 001 773 816 997	071 071 336 356 996 970 816 997	287 980 977 082 338

0995 卦 一 · 用作占卜的工具‖如：八卦
25：卜
圭：875 C.A
卜：105 C.Y

0996 掛 一 · 懸起‖如：懸掛
64：手
卦：995 C.A
扌：213 C.Y

0997 旗 [其]
. lá cờ
70 : 方

其 : 853 C.A
扩 : 561 C.Y

0998 拿 —
. 捉 ‖ 如 : 捉拿
. 取 ‖ 如 : 拿來
64 : 手

Nhiều người hợp (合 : 569) nhiều tay (手 : 213) lại bắt lấy kẻ tội phạm.

0999 麼 [麻]
. 很小 ‖ 如 : 一點兒
200 : 麻

麻 : 603 C.A
幺 : 238 C.Y

1000 鹿 —
. loài hươu nai
. giống hình con nai
198 : 鹿

Vẽ hình con hươu

1001 麗 [丽]
. 一雙
. 美好 ‖ 如 : 美麗
198 : 鹿

Hình cặp (丽 : hình hai con thú đứng cạnh nhau) nai (鹿 : 1000) đứng bên nhau.

VĂN PHẠM

的 bài 15 (thẻ bạch thoại)

着 bài 11 (thẻ bạch thoại)

THÀNH NGỮ

家家户户 : 每一個家 : mỗi nhà ; mọi nhà đều

一面 : 1) một lá, một tấm (tiếng dùng để đếm những vật mỏng vì phẳng như lá cờ, tấm gương v.v.)

2) 一方面 : về một mặt ‖ 如 : 一面做工，一面讀書 : một mặt làm việc, một mặt học hành.

3) 見過一次 : đã gặp một lần ‖ 如 : 一面交 : đã một lần giao tiếp.

多麼 : 1) 很是 : rất là
2) 多少 : ít nhiều
美麗 : đẹp đẽ.

大家相見迷迷笑。

同學也來了。

老師來了，

國旗飄飄，

學校門口。

開學了，開學了，

一七開學了

017		632			208	
073	093	968	816	545	545	002
497	545	125	997	635	059	005
956	507	059	1004	199		
967	125		1004	006	208	
967	059				545	
425					059	

1002

示

chính thể

礻

biến thể

[示]
. soi sáng
. thần thánh
[偏]
. 佈告 ‖ 如 : 告示

113 : 示

Hình ba tia sáng của *nhật, nguyệt tinh* (日) đang tỏa chiếu để soi sáng khắp vũ trụ (二 : hình tượng trời và mặt đất tượng trưng cho vũ trụ)

1003	票	— . cái vé . giấy chứng chỉ 113 : 示	*Phiếu* là thứ giấy chứng chỉ phòng khi cơ quan hữu trách hỏi đến mình đưa ra cho họ xem (示 : 1002) thì giấy đó ắt sẽ *che chở* (票 : 900) cho mình.	
1004	飄	— . gió . gió thổi động 182 : 風	票 : 1003 風 : 592	C.À C.Y

VĂN PHẠM

7 bài 4 (thẻ bạch thoại)

THÀNH NGỮ

開學 : khai trường
門口 : cửa ra vào
學校門口 : cửa trường
飄飄 : phất phới
同學 : 共同學習的人 : người cùng chung học tập : bạn học
相見 : 互相見面 : gặp mặt nhau

一八 我愛國旗

早上到學校，
大家來升旗，
看！我們的國旗，
在天空飄揚，
多麼美麗！
看！我們的國旗，
在天空飄揚，
多麼美麗！
國旗！國旗！
我愛國旗！

				215			215			002
538	816	103	256		103	256		017	082	516
342	997	999	020	538	999	020	538	073	338	
816		041	872	971	041	872	971	125	981	538
997	816	1001	1004	977	1001	1004	977	209	545	342
	997		1005	816		1005	816	997	635	816
				997			997			997

[陽]
. dơ lên
1005 揚 . dấy lên
. biểu lộ ra

64 : 手

易 : 陽 : 806 C.À

才 : 213 C.Y

VĂN PHẠM

的 bài 13 (thè bạch thoại)

THÀNH NGỮ

升旗 : kéo cờ lên ; chào cờ
天空 : giữa trời
飄揚 : 風吹動 : gió thổi bay ; tung bay

一九 好兒童

我是一個好兒童，
孝順爸爸、媽媽，
愛護弟弟妹妹？
做事很認真。
人人都說我是好兒童。

012				538	
012	937	342	633	764	002
959	181	1010	1008	001	004
962	983	543	953	965	
538	1013	543	953	480	480
764	1014			053	053
480		593	954	1006	1006
053		593	954		
1006					

1006 童 [銅] · 未有成年的人 ‖ 如：兒童
117 : 立

Trẻ con còn phải qua nhiều đoạn đường (里 : 258) nuôi nấng dạy dỗ mới có thể thành nhân sống tự *lập* (立 : 284) được.

1007

chính thể

biến thể

[穿] · 小江
47 : 巛

Hình dòng nước chảy giữa hai bờ :

1008 順 — · 服从 · 依照
181 : 頁

Đi trong sông (川) mũi (頁:733) thuyền phải xuôi theo chiều trôi của nước chảy.

1009 獲 — · 取 · 拿
140 : 艸

Hình con chim (隹 : 175) đang ẩn mình trong đám cỏ cây (艹 : 276) bị người thợ săn thò tay (又 : 159) bắt lấy.

1010 護 [户] · 保扶
140 : 言

Dùng lời nói (言 : 814) chỉ dẫn cho kẻ khác nắm lấy (獲 : 1009) được thành quả tốt.

1011	刃	— . mũi dao nhọn 18 : 刀	Hình mũi nhọn (丶) trên đầu con dao (刀 : 324)	
1012	忍	— . nhịn . đành lòng . nỡ lòng 61 : 心	刃 : 1011 心 : 148	C.Á C.Y
1013	認	— . chịu là đúng . nhìn rõ . thâu lấy 140 : 言	忍 : 1012 言 : 814	C.Á C.Y
1014	真	— thật . không giả 109 : 目	Người (亻 : 人 : 12) ngay thẳng chính trực (直 : 820) là *chân*	

VĂN PHẠM

丶

Trong văn Abc để ngắt rời hai danh từ đứng liền nhau, ta đánh cái dấu phẩy :

Nhà tôi có cha, mẹ, anh, chị.

Ngược lại, trong văn Bạch thoại người ta thay bằng cái dấu nhấn, còn dấu phẩy họ chỉ đánh sau mỗi mệnh đề:

我家有爸爸、媽媽、哥哥、妹妹

THÀNH NGỮ

兒童 : 未成年的男女孩子 : trẻ thơ trai gái còn là vị thành niên
一個 : một đứa, một cái, một con v.v. (đơn vị để tính vật)
感謝 : biết ơn vâng lời
愛護 : yêu mến giúp đỡ
認真 : 真心做事 : cẩn thận ; thật lòng làm việc: làm việc hết lòng.
人人 : 每一個人 : 大家 : mỗi người ; tất cả mọi người.

二〇 好學生

我是一個好學生。

守秩序，

愛清潔，

讀書很用功。

人人都說我是好學生。

012				538	
012				764	027
959	824	342	1015	001	002
962	549	1018	428	965	
538	983	1019	1017	480	480
764	240			545	545
480	813			272	272
545					
272					

1015 守

[取]
· 保護
[娶]
· 太守 : tên một chức quan

40 : 宀

Gia sản trong nhà (宀 : 68) một tấc (寸 : 621) đất một chút của cũng phải giữ gìn đừng để mất.

1016 予

[餘]
· 我，吾，余
. cấp cho

6 : 亅

Hình hai cánh tay, một cái (丆 : 又 : 159) đưa vật cấp cho, một cái (寸 : 𠂇 : 又 : 159) đón nhận lấy.

丆 丆 ⺕ 予

1017 序

[自]
· 古學校名
. thứ lớp
. tường vách hai bên sảnh đường

53 : 广

予 : 1016 C.Â

广 : 602 C.Y

[青]
. 明白
1018 清 . nước trong
85 : 水

青 : 509 C.Á
氵 : 306 C.Y

—
. trong sạch
1019 潔 . 守身清白
85 : 水

Lấy dao (刀 : 324) cắt đứt mọi ràng buộc (糸 : 512) về vật chất giữa xã hội loài người, lên núi ăn rau vi (丰 : 78) để giữ lòng trong như dòng suối (氵 : 306)

THÀNH NGỮ

學生 : 在學校學習的人 : người học hành ở nhà trường ; học trò
秩序 : 次序 : lớp lang
清潔 : sạch sẽ
用功 : 努力學習 : cố gắng học hành

二	一	公		穿		公	
一		雞	快	好	快	雞	起
天	亮	叫	快	衣	起	叫	書
了		，	吃	服	來	，	包
		天	早	做	，	天	上
		亮	飯	早		亮	學
		了	，	操		了	校
		。		。		。	。

		722				722	
1021		747	982			747	207
555	661	956	480	661		956	001
549	964		295	661			
572	082		974	555			020
338	688	020	973	125		020	1020
545		1020	082			1020	059
655		050	807			050	

1020 亮 —
· 清高 ‖ 如：亮節可風
· 明白 ‖ 如：亮話
· 光明 ‖ 如：天亮
· 聲音很高 ‖ 如：响亮
8 : 一

Ý chữ là người (儿 : 人 : 12) này thanh cao (高 : 高 : 224)

1021 背 —
· lưng
· cõng
· đeo lên lưng
30 : 肉

北 : 653 C.Á

月 : 肉 : 576 C.Y

VĂN PHẠM

丁 bài 4 (thè bạch thoại)

THÀNH NGỮ

公雞 : 雄雞 : gà trống
快快 : mau mau
起來 : trở dạy
早操 : tập thể thao buổi sáng
早飯 : bữa điểm tâm
背起 : đeo lên lưng
書包 : cặp sách

二二 上學校

上學校，上學校。
一步一步走，
不跑也不跳。

上學校，上學校。
一步一步走，
不吵也不鬧。

上學校，上學校。
走路不爭先，
大家秩序好。

		338			338			338	
017	554	545	265	001	545	265	001	545	927
073	649	635	1022	655	635	957	655	635	002
428	265		507	001		507	001		027
1017	341		265	655		265	655		
480	346	338	229	554	338	669	554	338	338
		545			545			545	545
		635			635			635	635

	—	少 : 552	C.A
1022	吵 . 用言爭鬧		
	30 : 口	口 : 6	C.Y

THÀNH NGỮ

一步一步 : từng bước từng bước
走路 : đi đường

二三上課了

叮當！叮當！

上課了。

走進教室裏，大家都坐好。

老師說故事，

大家聽了迷迷笑。

叮當！叮當！

上課了。

來到操場上。大家做體操。

大家做得好，

老師看了迷迷笑

		125					554			
692	017	981		1023	017	692	1025		1023	
968	072	805	338	1024	073	968	737	338	1024	027
215	973	807	815		822	962	731	815		086
059	963	398	059	1023	059	672	446	059	1023	
967	480			1024	967	181			1024	338
967		017			967		017			815
426		073			426		073			059
		973					959			
		1028					260			
		805					480			

[丁]
. dặn dò

1023 叮 . âm thanh của tiếng chuông, tiếng kim thuộc kêu

30 : 口

丁 : 525 C.A

口 : 6 C.Y

[當]
. âm thanh của tiếng chuông, tiếng kim thuộc kêu

1024 噹

30 : 口

當 : 477 C.A

口 : 6 C.Y

—
. 向上或向前去 ‖ 如 : 上進
. 往東面去 ‖ 如 : 進門

1025 進

162 : 辶

Loài chim (隹 : 175) khi đã vỗ cánh thì cứ phải bay tới (辶 :644) mãi chứ không thể nào bay dật lùi hoặc dừng đứng giữa không trung.

—
. xương

1026 骨

188 : 骨

Thân thể sinh vật khi đã lóc hết thịt (月 : 肉 : 576) thì còn trơ lại bộ xương (骨 : 988) khô

—
. khí cụ để hành lễ

1027 豊

151 : 豆

Bài ca cầu nguyện (曲 : 11 :*khúc* : một bài hát, cong) cùng cái chén cổ tiên bằng gỗ để đựng đồ cúng (豆 : 714) là những khí cụ để hành lễ.

[体]
. 人身

1028 體

188 : 骨

豊 : 1027 C.A

骨 : 1026 C.Y

THÀNH NGỮ

上課 : vào học
叮噹 : bính ! boong !
走進 : đi vào
教室 : phòng học
來到 : ra đến
操場 : bãi tập ; sân tập
來到操場上 : ra sân tập
體操 : theo qui tắc mà vận động thân thể

二四 放學回家

功課完了，放學回家。
老師再見！
小朋友再見！
大家再見！
放學了，回到家。
弟弟要我騎木馬，
姊姊要我去澆花。
我說：
我先去澆花，
再來騎木馬。

---

027 517 591 545 136 073
813 815 742 059 591 545 136 079
632 968 817 056
036 096 160 817 056
017 073 817 056
591 545 059 136 981 073
543 543 993 538 935 108 293
619 619 993 538 547 1031 421
538 962
538 346 547 1031 421
817 125 935 108 293

1029	兀	— . cao chót . cao mà bằng đầu . làm sao? thế nào? 10 : 儿	Hình cái ghế có hai chân cao (儿) trên mặt bằng phẳng (—)
1030	堯	— . 杜 . 高 . 上古的王名 32 : 土	Lấy nhiều đất (土 : 255) đắp chồng lên nhau cho cao chót (兀: 1029)
1031	澆	— . tưới cây . khinh bạc 85 : 水	堯 : 1030 C.A 氵 : 306 C.Y

GHI CHÚ

回 : 國的古字 : chữ *hồi* xưa
sau khi không gian (冂 : 318) vũ trụ đã chuyển hóa xong (已 : 932) một vòng Dịch nó lại trở về điểm khởi đầu.

THÀNH NGỮ

放學 : 學生散學回家 : tan học
功課 : bài vở học hành ở trường, buổi học
再見 : gặp lại (lời chào tạm biệt)

二五 兒童節

今天是四月四日兒童節。

早上，

我穿了新衣服，

到學校去開會。

學校門口，國旗飄飄。

同學們都來了，

有的同學說故事，

有的同學唱歌跳舞，

大家都很快樂。

				545				032	
017	162	162	093	635	981	538		020	027
073	977	977	545	199	545	982	082	764	518
959	093	093	971	006	635	059	338	517	
983	545	545	959		547	287		095	053
661	595	962	125	816	208	295		517	1006
1034	596	672	059	997	1032	974		080	666
	669	181		1004				053	
	1033			1004				1006	
								666	

1032 會
— . 多人集合 . 由學習得到 . 明白 . 相見
73 : 曰

Nhiều người tụ tập (亼 : 568) xung quanh bàn hội nghị (冖 : hình cái bàn) đang dùng lời nói (曰 : 10) bàn cãi với nhau về một vấn đề gì.

1033 舞
[兩] . múa . chơi cợt . lạm dụng
136 : 舛

Tay vũ nữ cầm quạt (𠂉 : hình cây quạt xoè ra) múa khi khoan khi chậm trái ngược (舛 : 942) lộn chiều nhau coi rất đẹp.

1034 樂
— . gọi chung các thanh âm có tiết điệu
— . 快心
— . 爱
75 : 木

Thùng đàn bằng gỗ (木 : 108) dây đàn bằng tơ (糸 : 絲 : 1246) đây là thứ nhạc khí mà người nhạc sĩ thường dùng để bộc *bạch* (白 : 88) tâm sự minh.

VĂN PHẠM

的

(tiếp theo bài 13, 14, 15)

1) 有的同學說故事 : có bạn học kể chuyện cổ tích

chữ *đích* trong câu trên là một trợ tự biểu thị sự quyết định chắc chắn (有的 : có chắc) trong trường hợp này ta không cần dịch nghĩa chữ *đích* vì nó là cách nói đặc thù của ngữ pháp bạch thoại.

THÀNH NGỮ

兒童節 : năm Dân Quốc 20 chính phủ Trung Hoa đã công bố ngày mồng 4 tháng 4 là ngày «*tiết nhi đồng*» lấy nhi đồng làm trọng tâm : cử hành các lễ khánh chúc và các hoạt động để đề cao cái tầm quan trọng của quốc gia xã hội đối với nhi đồng.

今天 : 今日 : 本日 : ngày hôm nay (天 : còn có nghĩa là ngày)

THÀNH NGỮ

開會 : mở hội (nhiều người tụ họp nhau đông đảo ở một nơi nhất định để thảo luận với nhau về một vấn đề gì)

唱歌 : hát hỏng

跳舞 : nhảy múa

快樂 : vui sướng

身體強，精神好。	天天做早操。	天天做早操。	我家小寶寶，	身體強，精神好。	天天起身早。	天天起身早。	我家小寶寶，	二六起身早
504				504				027
1028	020	020	538	1028	020	020	538	521
1036	020	020	073	1036	020	020	073	
	973	973	036		555	555	036	555
1037	082	082	1035	1037	504	504	1035	504
1038	805	805	1035	1038	082	082	1035	082
480				480				

1035 寶 [保]
. quí báu
. tiền tệ
. ấn của vua
40 : 宀

Nhà (宀 : 68) giàu thường có nhiều của quí như ngọc (王:玉: 728) vàng đồ cổ bằng sành (缶 : 781) cũng tiền bạc (貝 : 241) bày la liệt.

1036 強
一
. 有力的
. 力量大
. 多餘的
一
. 不屈服
57 : 弓

弘 : 雖 : 1405 C.Â

弓 : 542 C.Y tượng trưng cho sức mạnh

[品]

1037 精 · giã gạo cho trắng
· tâm thần
119: 米

青 : 509 C.A
米 : 116 C.Y

[臣]

· 天上的仙人‖如：神仙
· 精氣‖如：精神
· 奇異的‖如：神童
113 : 示

申 : 887 C.A
示 : 1002 C.Y

1038 神

THÀNH NGỮ

乞身 : thức dậy, cất mình dậy
寶寶 : 小孩 : tiếng gọi trẻ con ngoan
小寶寶 : bé cưng
天天 : 每日 : hàng ngày
身影 : mình mày
精神 : 1) 人的靈氣 : linh khí của người
2) 思想或主義 : tư tưởng hay chủ nghĩa gì

二七運動會

四月裏，天氣好，運動大會開會了。

你打鼓，我吹號，運動場上多熱鬧。

四月裏，天氣好，運動大會開會了。

你拍球，我跳高，運動身體好。

	539		517		539		517	
	403		095		1040		095	
017	960	1039	446	1039	1041	1039	446	027
073		237		237		237		005
1039	538	017	020	807	538	017	020	
237	669	1032	029	338	031	1032	829	1039
504	224	208	480	103	1044	208	480	237
1028		1032		832		1032		1032
480		059		229		059		

1039 運

—
. 行動 ‖ 如：運行
162 : 辵

軍 : 194 C.Á
辶 : 644 C.Y

1040 打

—
. đánh
. đóng góp
64 : 手

Hạng trai tráng (丁 : 525) khỏe mạnh cánh tay (才 : 214) không muốn để yên lúc nào cũng ngứa ngáy muốn đánh lộn.

1041 鼓

[古]
. cái trống
. làm cho vang động
207 : 鼓

Hình cái mặt trống tròn trên có đồ trang trí dưới có giá kê (壴 : 699), bên cạnh có cái dùi trống bằng cành cây (支 : 枝 : 895)

1042 亏

—
. hơi khí muốn thoát ra nhưng bị chặn lại
1 : 一

Hình làn khí (亏) muốn thoát ra nhưng bị vật gì nằm ngang (一) ở trên chặn lại.

1043 虎

—
. hùm
. cọp
141 : 虍

Hình con cọp lớn (虍 : 713) vồ lấy người (儿 : 人 : 12) mà ăn thịt.

1044 號

[校]
. 人的別名 ‖ 如：別號
[豪]
. 虎大叫
. 鳴
141 : 虍

亏 : 1042 C.Á

Hình con hổ (虎 : 1043) há miệng (口 : 6) gào rống lấy oai.

THÀNH NGỮ

運動 : tập dượt thân thể để nuôi sức khoẻ
bôn tẩu chạy vạy để đạt một mục đích gì
天氣 : tiết trời
大會 : hội nghị có toàn thể hội viên đến dự
吹號 : thổi kèn
熱鬧 : ồn ào

二八來賽跑

小朋友，做體操，
拍拍手，彎彎腰。
人人都說做得好。
小弟弟，來跳高，
身體強，精神好，
一跳跳過兩尺高。
小妹妹，來賽跑，
跑得快，跑得好，
今天一定得錦標。

032		036			036			036	
020		593	001		543	012		096	027
001	957	593	669	504	543	012	403	160	516
1050	963		669	1028		959	403		
963	661	125	990	1036	125	962	215	973	125
1051		1049	510		669	973		1028	1049
1052	957	957	501	1037	224	963	1046	805	957
	963		224	1038		480	1046		
	480			480			1047		

1045	嘛	— . rối loạn . càng gỡ càng rối 149 : 言	Gỡ tơ (絲 : 1246) tơ càng rối, to càng rối miệng lại càng buông lời (言 : 814) thở dài ngao ngán	
1046	彎	— . 曲折‖如 : 彎曲 . 不直 57 : 弓	䜌 : 1045 弓 : 542	C.Á C.Y
1047	腰	[要] . lưng . trái cật . phần eo chỗ lưng 130 : 肉	要 : 993 月 : 肉 : 576	C.Á C.Y
1048	宾	— . lỗ hổng trên vách tường 40 : 宀	Nhà (宀 : 64) tranh, vách đất, tỉ tơi, lau treo rèm nát, trúc gài phên thưa (夫)	
1049	賽	— . thi . đua tranh . báo đền . trả ơn 154 : 貝	宾 : 1048 貝 : 241	C.Á C.Y
1050	定	— . làm cho yên . quyết làm việc gì 40 : 宀	Mọi phần tử trong gia đình (宀 : 68) phải chính (疋 : 正 : 763) trực cha ra cha, con ra con thì cảnh nhà mới được an định.	
1051	錦	— . 美麗 . gấm vóc 167 : 金	Tấm thân có vàng (金 : 263) đeo có lụa (帛 : 88) mặc thì đẹp đẽ.	
1052	標	— . ngọn cây . cái nêu . nêu ra cho mọi người thấy 75 : 木	票 : 1003 木 : 108	C.Á C.Y

THÀNH NGỮ

勞勞：勞曲不直：khom khom ; cong ng
一定：chắc chắn ; tất nhiên
錦標：giải thưởng

好像弟弟的衣服那樣白。

李花開，朵朵白，

春天李花開。

好像妹妹的臉兒那樣紅。

桃花開，朵朵紅，

春天桃花開。

二九，桃花開

480 1054 543 543 977 295 974 979 1058 088

130 421 208 657 657 088

087 020 130 421 208

480 1054 619 619 977 1056 053 979 1058 513

874 421 208 657 657 513

087 020 874 421 208

027 004 874 421 203

1053 象
—
. con voi
. phép tắc
. hình trạng
152 : 豕
Vẽ hình con voi đứng

1054 像
[象]
. giống hình
. tượng đất hoặc gỗ
9 : 人
象 : 1053 C.Â
亻 : 12 C.Y pho tượng đất hoặc gỗ giống hình người

1055 会
—
. 多人共言他的
. 都‖如 : 会同
9 : 人
Trong đám đông tụ tập (人 : 568) các miệng (曰 : 6) đều nói theo (从 : 14) nhau.

1056 脸
—
. 顏
130 : 肉
会 : 1055 C.Â
月 : 肉 : 576 C.Y

1057 羕
—
. 永長
123 : 羊
羊 : 羊 : 40 C.Â
永 : 308 C.Y hình dòng nước (水) từ trong miệng (') hang chảy dài ra

1058 樣
[羕]
. cái hình dáng để làm kiểu
. dáng vẻ
. cách thức
75 : 木
羕 : 1057 C.Â
木 : 108 C.Y cái khuôn gỗ để làm kiểu

VĂN PHẠM

兒

Chữ *nhi* là loại tự chung khi nó đứng sau một danh tự khác.

脸兒 : *cái* má
花兒 : *chiếc* hoa
鳥兒 : *con* chim

THÀNH NGỮ

朵朵 : bông nào cũng

好像 : 很像 : rất giống ; giống hệt

那樣 : cái hình dáng đó

好像妙妙的脸兒那樣紅 :

giống hệt màu hồng cái má của chị gái

(好像 : giống hệt) (樣 : vẻ) (紅 : hồng) (那 : kia) (脸兒 : cái má) (的 : của) (妙妙 : chị gái)

好像弟弟的衣服那樣白 :

giống hệt màu trắng bộ quần áo của em trai

(好像 : giống hệt) (樣 : vẻ) (白 : trắng) (那 : kia) (衣服 : bộ quần áo) (的 : của) (弟弟 : em trai)

春天到了燕子忙

大家忙著蓋新房。

你也忙，我也忙，

大家穿上新衣裳。

春天到了蝴蝶忙

三〇燕子忙

你也忙，我也忙。

---

087 087

017 539 020 017 539 020 086

073 507 981 073 507 981 002

1059 1059 059 982 1059 059

970 630 338 1061 630

1064 538 058 287 538 1062 058

287 507 1059 295 507 1059 1059

590 1059 478 1059

1059	忙	— · 事多主如：忙做工 61：心	Việc nhiều bận rộn làm mất (亡：646) sự cảm nghĩ của *tâm* (忙：心：148) trí ta.	
1060	胡	— · 不明白 · miếng thịt sa xuống ở dưới cằm · tên một giống rợ ở phương Bắc Trung Hoa 130：肉	古：8 月：肉：576	C.Â C.Y
1061	蝴	[胡] · 動物名 142：虫	胡：1060 虫：535	C.Â C.Y
1062	蝶	— 蝴蝶：美麗的飛蟲，體小，四翅很大，多彩色，喜飛花間 142：虫	葉：葉：586 虫：535	C.Â C.Y
1063	盍	— · 集合 · 何不 108：皿	Để có được tinh thần tập thể mà tụ họp với nhau, mỗi cá nhân phải tự từ bỏ đi (去：547) những lợi ích (皿：益：310) riêng tư.	
1064	蓋	— · 建房子 · 因為 · 實在 140：艸	盍：1063 〃：276	C.Â C.Y lấy cỏ làm nhà

VĂN PHẠM

子	bài 13	(thể bạch thoại)
了	bài 4	(thể bạch thoại)
著	bài 11	(thể bạch thoại)

THÀNH NGỮ

蝴蝶：美麗的飛蟲，體小，四翅很大多彩色，喜飛花間：loài côn trùng biết bay, rất đẹp. Mình nhỏ, 4 cánh [illegible] lớn, nhiều màu. Ưa bay trong đám lá hoa.

衣裳：上衣和下裙，áo trên và quần dưới：áo quần

三一 小蜜蜂

李花白，桃花紅，

來了許多小蜜蜂。

飛到西，飛到東，

一天到晚忙做工。

嗡嗡嗡，嗡嗡嗡。

1071	001	631	125	130	
1071	020	981	059	421	086
1071	981	901	1069	088	001
	640		103		
1071	1059	963	036	874	036
1071	973	981	1066	421	1066
1071	167	126	1068	513	1068

1065 宓

一
· 安
· 止
· 人名
40 : 宀

必 : 150
宀 : 68

C.Ả
C.Y có nhà thì mới an cư lạc nghiệp

1066 蜜

[宓]
. vị ngọt
. thứ nước ngọt do ong làm ra
142 : 虫

宓 : 1065
虫 : 535

C.Ả
C.Y

1067 牽

一
. dắt kéo đi
34 : 牛

牛 : 78
犬 : 316

C.Ả
C.Y

1068	蜂	[風] · 飛蟲，尾有刺 142 : 虫	夆 : 1067 虫 : 535	C.Â C.Y
1069	許	— · 聽从 · 與 · 進 149 : 言	Những lời (言 : 814) đã giao (午: 827) ước cùng nhau phải luôn luôn tôn trọng nghe theo.	
1070	翁	— · lông cò của loài chim · tiếng tôn xưng người già 124 : 羽	公 : 722 羽 : 90	C.Â C.Y
1071	嗡	[翁] · 飛蟲的叫聲 30 : 口	翁 : 1070 口 : 6	C.Â C.Y

THÀNH NGỮ

蜜蜂 : con ong mật

許多 : 很多 : rất nhiều

飛到西，飛到東 : bay đây bay đó, bay tới bay lui

一天到晚 : suốt ngày

做工 : 工作 : làm việc

三
二 花兒真好看
紅花白花滿園開。
對對蝴蝶飛過來。
花兒真好看，
蝴蝶真可愛。
小弟弟，不要摘花兒，
留着好花大家看。
小弟弟，不要捉蝴蝶，
好讓蝴蝶引伴來。

	036		036					086
480	543	1076	543			1072	513	027
1078	543	970	543	1061	421	1072	421	
1061		480		1062	053	1061	088	421
1062	265	421	265	1014	1014	1062	421	053
1079	993	017	993	526	480	631	511	1014
1081	219	073	1074	342	215	990	873	480
125	1061	215	421			125	208	215
	1062		053					

1072 對

—
· 比並
· 兩個
· 雙方
· 合式
41 : 寸

Tịnh cụt tấc (寸 : 621) đầu (比 : 並 : 286) dương đứt tấc (寸 : 621) đuôi (羊 : 羊 : 40) đối nhau chan chát.

1073 商

[的]
· 本
[踢]
· 和
30 : 口

Cái thế đứng (立 : 284) mà [illegible] chân bắt rễ (冂) được vào n[illegible] truyền thống cổ (古 : 8) xưa thì kể như là có căn bản.

1074 摘

—
· 用手取
64 : 手

商 : 1073 C.A

才 : 214 C.Y

1075 卯

—
· vị thứ tư trong 12 chi
· giờ mão (từ 5 giờ đến 7 giờ sáng)
26 : 卩

Hình hai chữ *tiết* đặt trái chiều nhau (卯 : 卩) + (卩 : 529) ghép lại để ngụ ý là vào giờ mão các quan bắt đầu làm việc thì có ghép những thẻ tre để biết chân giả.

1076 留

[流]
· 止‖如 : 留在外國求學
· 存在‖如 : 名留千古
102 : 田

Bắt đầu từ giờ mão (卯 : 卯 : 1075) trở đi là nhà nông cặm cụi suốt ngày trên những mãnh ruộng (田 : 247) không dời đi đâu được.

1077 寰

[籽]
· 成事
· giúp đỡ
· lên tột cao
· trừ bỏ ; làm xong
145 : 衣

Những lời ([illegible] : 6) giảng dạy bao gồm gói ghém (衣 衣 : 295) sự thông suốt (川) thiên địa nhân (三 : 86).

—
. trách nhau
. nhường nhịn
1078 讓 . nhún nhường
. để cho
149 : 言

襄 : 1077 C.Á
言 : 814 C.Y

—
. 開弓
. 長
1079 引 . dắt đến
. đem đến
57 : 弓

Trương *cung* (弓 : 542) lên để lạp tên (丨 : 1) mà bắn.

—
1080 半 . phân nửa
24 : 十

Hình nhát dao (丨) đang chặt đứt ba que ngang (𠂉 : 二) làm hai để lấy một phân nửa. Trong 3 que này, que thứ nhất đã đứt làm hai.

—
. người đi chung, làm chung
1081 伴 . kết giao với nhau
9 : 人

半 : 1080 C.Á
氵 : 12 C.Y

VĂN PHẠM

兄 bài 29 (thẻ bạch thoại)

耂 bài 11 (thẻ bạch thoại)

THÀNH NGỮ

好看 : xem đẹp
對對 : tới tấp
飛過來 : bay đến
可愛 : dáng yêu
不要 : không được
好像 : hãy để cho

三三 牛耕田

一個農人銀著兩條牛。

春天來了，

農人趕著兩條牛去耕田。

兩條牛到了田裏，

只有一條牛肯做工，

有一條牛不肯耕田。

農人說：

這真是一條懶惰的牛。

					1084		001	
975		162	1091	510	012		965	086
1014	1084	001	162	1088	1090	087	1084	086
764	012	1088	001	074	970	020	012	
001	962	074	1088	981	510	125	1086	074
1088		265	074	059	1088	059	970	1083
1094		1092	1092	247	074		510	247
1095		1083	973	446	547		1088	
977		247	167		1083		074	
074					247			

—

1082 耒 . cái cày bằng gỗ

127 : 耒

Hình cái cày (丰) làm bằng gỗ (木 : 108)

—

1083 耕 . cày ruộng

127 : 耒

Chữ tỉnh (井 : 1083) là hình cánh đồng phân chia cho tám nhà nông canh tác. Vậy ý chữ là nông phu vác cày (耒 : 1802) ra đồng (井 : 1083) cày ruộng.

1084 農
— · 耕種的事 · 耕種的人‖如：農夫
161：辰
Vào tháng ba, tháng tư sấm động (辰：796) báo mưa, nhà nông lo việc cấy cấy vừa làm vừa hát những bài ca (曲：11) để đối đáp nhau.

1085 畏
— · 怕 · 敬服
102：田
Đám người ở trong hang (穴：穴：679) nhìn ra cánh đồng (田：247) hoang vu phải canh tác lòng thấy ngao ngán khiếp sợ.

1086 餵
[喜] · chăn nuôi · cho ăn
184：食
喜：1085 C.Á
食：683 C.Y

1087 攸
[遊] · xa xôi · vụt, thoáng · nơi, chốn
66：攵
Những hành động của con người (亻：人：12) qua các việc làm (攵：攵：588) ở nơi cõi thế chỉ được nhất (丿：一：1) thời rồi lại vụt thoáng đi như giấc mộng.

1088 條
— · 小枝 · con (động vật) · cái (đồ vật)
75：木
攸：1087 C.Á
木：108 C.Y

1089 旱
— · 久不下雨‖如：大旱 · 無有水‖如：旱地
72：日
干：605 C.Á
日：80 C.Y

1090 趕
— · 加力向前走
156：走
旱：1089 C.Á
走：554 C.Y

1091 只
[祇] · 不過 · 副詞 · 同「隻」字
30：口
Miệng (口：6) đếm đi đếm lại mãi cũng chỉ có tám (八：5:16) chứ không hơn.

1092	肯	— . ưng chịu . cho được — . thịt thăn, thịt áp xương . chỗ cần cốt của sự lý 130 : 肉	止 : 553 月 : 肉 : 576	C.Á C.Y
1093	賴	— . nhờ cậy vào . lợi ích 154 : 貝	Gặp phải sự khó khăn buộc bó (束 : 119) nên phải nhờ cậy (貝 : 810) vào người khác để cởi gỡ mối nguy.	
1094	懶	— . 不肯做工 61 : 心	Kẻ tính tình (忄 : 心 : 148) lười biếng chuyên sống ỷ lại (賴:1093) vào người khác chẳng bao giờ tự lập.	
1095	腌	— . thịt xé . thịt gia súc 130 : 肉	左 : 168 月十月 : 肉 : 576	C.Á C.Y
1096	惰	— . 不肯做工 61 : 心	肯 : 腌 : 1095 忄 : 148	C.Á C.Y tính lười biếng không chịu làm việc

VĂN PHẠM

了 bài 11 (thể bạch thoại)

者 bài 4 (thể bạch thoại)

的 bài 15 (thể bạch thoại)

THÀNH NGỮ

農人 : 種田的人 : người làm ruộng

懶惰 : 做事不出力 : làm việc không ra sức ; lười biếng

三四 稻子成熟了

農人趕著兩條牛去收稻子。

田裏的稻子成熟了。

農人割了稻子，要兩條牛去馱。

一條牛馱著稻子回家，

一條牛還是不肯馱稻子。

農人就把那條懶惰的牛責打了

1084 012 1107 1108 979 1088 1094 1095 977 074 823 1109 059

001 1088 074 727 764 265 1092 1103 1098 058

001 1085 074 1103 970 1098 058 136 073

993 510 1088 074 574 1103

1084 012 1102 059 1098 058

1084 012 1090 970 510 1088 074 574 1101 1098 058

247 446 977 1098 058 937 1100 059

086 517 1098 058 937 1100 059

[夫]
. múc
1097 舀 . rót

134 : 臼

Hình bàn tay có móng (爫 : 340) đang thò vào trong cối (臼 : 610) múc nước ra.

1098	稻	— : 禾 115 : 禾	Lúa (禾 : 117) là loại cây sống cần nước nên phải luôn tưới rót (舀 : 1097) mới được tốt tươi.
1099	孰	— . ai ? . người nào ? . vật gì ? 39 : 子	Đoàn quân xông ra trận đều có tâm trạng băn khoăn rồi đây những ai ? trong số sẽ phải thụ hưởng (享 : 547) mũi tên hòn dạn (丸 : 600)
1100	熟	[孰] . nấu chín . thuộc làu . quen thuộc rành rõ 86 : 火	孰 : 1099 C.Á 亠 : 140 C.Y
1101	收	[秋] . 捕 . 取 . 拿進來 ‖ 如 : 收入 . 召回 ‖ 如 : 收回 66 : 攴	刂 : 955 C.Á 攴 : 588 C.Y
1102	割	[吉] . 用刀分開 18 : 刀	害 : 79 C.Á 刂 : 324 C.Y
1103	馱	[舵] . 用牛馬負物 187 : 馬	Dùng ngựa (馬 : 293) lớn (大 : 17) con để tải đồ vật.
1104	尤	— . yếu đuối . gày ốm . tên họ người 43 : 尢	Vẽ hình người tật nguyền bị gãy một chân bên phải để lấy ý là yếu đuối.
1105	尤	— . oán trách . đặc biệt . vật trổi hơn cả 43 : 尢	Một chấm (ˆ) ở đây tượng trưng cho giọt lệ khóc thương oán trách của kẻ tật nguyền (尢 : 1104)

1106	京	— · 大 · 国都 ‖ 如：京都 8：亠	Từ bé (小：36) cao (亠：高：224) dần lên để rồi trở thành to lớn.	
1107	就	— · 立即 · 只有 · 成功 ‖ 如：成就 · 从事 ‖ 如：就學 43：尢	尤：1105 京：1106	C.Ả mỗi nước *chỉ có* một kinh đô.
1108	把	— · 执 · 拿 · 用 · 看守 64：手	巳：952 才：213	C.Ả C.Y
1109	掉	— · 失去 · 落下 ‖ 如：掉在地上 · 轉動 ‖ 如：掉頭 64：手	卓：524 才：213	C.Ả C.Y

VĂN PHẠM

掉

Trợ động từ *trạo* này đặt liền ngay sau động tự để chỉ hành động đó đã hoàn toàn kết liễu :

賣掉 : bán đứt

子	bài 13	(thể văn ngôn)
了	bài 4	(thể bạch thoại)
的	bài 15	(thể bạch thoại)
者	bài 11	(thể bạch thoại)

THÀNH NGỮ

成熟 : 果已熟 : trái đã chín ; việc đã tới mức độ hiệu quả

還是 : hãy còn ; còn là ; hay là

三五 懶牛拉車

田裏的稻子收完了，
老牛沒有事情做，
農人就牽著老牛去吃草。
他們走到路上，
看見那條懶牛在拉車，
很是辛苦。

	215		1084		247	
	056	540	012	632	446	086
	979	971	1107	074	977	518
983	1088	554	787	1111	1098	
764	1094	981	970	162	058	1094
1113	074	649	632	181	1101	074
424	256	338	074	1112	742	1110
	1110		547	973	059	191
	191		964			
			425			

1110 拉 —
· 牽引 ‖ 如：拉車
64：手

立：284 C.A
才：214 C.Y

1111 沒 沒 —
· 無
· 收服
· 沉入水中
85：水

Bị nước (氵：水：306) bao bọc (勹：24) trùm phủ rồi, chỉ còn có chết song cánh tay (又：159) vẫn còn vùng vẫy cố níu lấy sự sống.

1112 情 [晴]
. 男女的愛‖如：愛情
. 事實‖如：事情
61 : 心

青 : 509 C.À
十 : 148 C.Y

1113 辛 [新]
. vị thứ tám trong thập can
. cay
. khổ sở
. buồn rầu
160 : 辛

Tới tuổi lớn khôn sống đời tự *lập* (立 : 284) phải *thập* (十 : 2) phương bôn tẩu thật là khổ sở đắng cay.

VĂN PHẠM

的 bài 15 (thè bạch thoại)

了 bài 4 (thè bạch thoại)

子 bài 13 (thè văn ngôn)

着 bài 11 (thè bạch thoại)

THÀNH NGỮ

老牛 : 牛 : con trâu
沒有 : 無有 : không có
事情 : 事件 : tình trạng biến hóa của các việc
他們 : bọn chúng, chúng nó (ngôi thứ ba số nhiều ; trong bài thay cho người nhà nông và con trâu)
走到 : đi tới
路上 : 路中 : giữa đường, dọc đường
辛苦 : khổ cực.

挑起小麥喜洋洋。
你一擔，我一擔；
農人割麥忙。
麥田裏，麥黃黃，
只望新麥早登場。
不怕太陽晒，
農人割麥忙。
麥田裏，麥黃黃，
三六小麥黃

1118	539		1114	1091			1114	
555	001	1084	247	648	265	1084	247	086
036	1117	012	446	287	155	012	446	521
1114		1102		1114	018	1102		
210	538	1114	036	082	806	1114	036	036
414	001	1059	1114	735	1115	1059	1114	1114
414	1117		877	807			877	877

1114 麥 —
. lúa mì
(có hai loại tiểu mạch và đại mạch)
199 : 麥

Lúa mì là thứ lúa Đông phương không có phải nhờ ngoại (夕 : 外 : 107) quốc đem đến (夾 : 來 : 125)

1115 晒 —
. phơi nắng
72 : 日

西 : 901 C.Ả
日 : 80 C.Y

1116 詹 [占]
. 多言
. 到
149 : 言

Người (夕 : 人 : 12) chênh vênh trên sườn núi (厂 : 301) hiểm nguy khiến kẻ (儿 : 人 : 12) đứng dưới luôn mồm (言 : 814) cầu khẩn.

1117 擔 —
. một gánh
. gánh vác trên vai
. nhận lấy trách nhiệm
. giỏi cáng đáng
64 : 手

詹 : 1116 C.Ả
才 : 213 C.Y

1118 挑 [跳]
. khiêng gánh vật gì
. khêu chọc
. lựa chọn
64 : 手

跳 : 668 C.Ả
才 : 213 C.Y

THÀNH NGỮ

太陽 : 日 : mặt trời
登場 : về sân
挑起 : quẩy lên vai
洋洋 : mênh mông ; tràn ngập

老馬不計它和小豬玩。

在泥土裏打滾兒。

它天天跟著小豬。

不做甚麼事情。

小馬慢慢長大了，

老馬很愛它。

老馬生了一匹小馬，

三七小馬長大了，

632
293 256 761 265 036 632 293 086
265 1125 020 973 293 293 272 005
1054 255 020 1122 1120 983 059
761 446 1123 999 1120 342 001 036
434 1040 970 181 797 761 520 293
036 724 036 1112 017 036 797
1124 053 1124 059 293 017
1126 059

1119 曼
—
· 美
· 長
73 : 曰

Ăn nói (曰 : 10) mặn mà có duyên, con mắt (罒 : 目 : 54) hữu tình với ai cùng bàn tay (又 : 153) búp măng đó là những chi tiết ước lệ vẽ vẻ đẹp của một giai nhân.

1120 慢
[曼]
· chậm chạp
· kiêu ngạo ; vô lễ
· khi dễ : phóng túng
61 : 心

曼 : 1119 C.Â
忄 : 148 C.Y

1121 甘
—
· vị ngọt
· đành lòng
· vui vẻ
99 : 甘

Hình cái lưỡi (—) le ra khỏi miệng (甘 : 口) để nếm đồ ăn có vị ngọt ngào ngon béo.

1122	甚	— . 很 ‖ 如 : 甚好 . 過分 ‖ 如 : 太甚 99 : 甘	匹 : 520 甘 : 1121	CY.	C.Ả miệng nếm đồ ăn và cảm thấy rất ngon ngọt
1123	跟	— . gót chân . đi theo . và, với (liên từ) 157 : 足	艮 : 681 [illegible] : 218		C.Ả C.Y
1124	豬	— . con heo . con lợn 152 : 豕	者 : 諸 : 969 豕 : 72		C.Ả C.Y
1125	泥	— . 水土共合 ‖ 如 : 泥土 — . 固執 ‖ 如 : 泥古 85 : 水	尼 : 345 [illegible] : 306		C.Ả C.Y
1126	玩	— . chơi . vui đùa . ưa ham . nghĩ ngợi tìm xét 96 : 玉	元 : 51 玉 : 玉 : 728	C.Y	C.Ả cho trẻ con chơi ngọc có thể trừ được khí độc nhập vào cơ thể

VĂN PHẠM

兒

Chữ *nhi* đứng ở cuối câu dùng làm tiếng đệm cho êm câu văn, gặp trường hợp này, ta không cần dịch vì đó là cách viết đặc thù của văn bạch thoại.

在尼土裏打滾兒 : lăn tròn (dằm mình) ở trong bùn sình (打滾 : lăn tròn) (在 : ở) (裏 : trong) (尼土 : bùn sình)

了 bài 4 (thể bạch thoại)

[illegible] bài 11 (thể bạch thoại)

THÀNH NGỮ

長大 : trưởng đại : lớn lên
老馬 : ngựa mẹ
慢慢 : 徐徐 : 不快不慢的 : dần dần;không mau không chậm
甚麼 : cái gì
事情 : một việc gì
不做甚麼事情 : chẳng làm một việc gì cả
泥土 : 泥和土 : 有泥的土地 : bùn và đất ; đất có bùn : bùn sinh
打滾 : lăn qua lăn lại ; lăn tròn ; đầm mình.
不許 : 不容 : không cho

宅和山羊爬得一樣高。	學了一個月，	小馬天天學爬山，	教小馬爬山。	老馬又請了一隻山羊來，	宅比黑狗跑得還要快。	學了半個月，	小馬天天學跑路，	教小馬跑路。	老馬請了一隻黑狗來，	三八學跑路
761 494 044 040 1127 963 001 1058 224	545 059 001 965 095	036 293 020 020 545 1127 044	737 036 293 1127 044	632 293 159 972 059 001 177 044 040 125	761 048 566 503 957 963 727 093 661	545 059 1080 965 095	036 293 020 020 545 957 649	737 036 293 957 649	632 293 972 059 001 177 566 503 125	086 516 545 057 049

	一	巴：952		C.A
1127	爬 ，手足爬行			
	87：爪	爪：340		C.Y

三九 學拉車

老馬又請了一條黃牛來，教小馬拉車。

小馬天天學拉車，學了半個月，它比黃牛拉得還要好。

小馬學會了許多本領：跑路，爬山，拉車。

一樣一樣做給老馬看。

老馬看了很歡喜，就對小馬說：

一現在你可以自己生活了一

	632					036		632	
	293					293		293	
1135	215	001		036	761	020		159	086
256	059	1058	957	293	048	020	737	972	004
539	983	001	649	545	877	545	036	059	
562	1134	1058		1032	074	1110	293	001	545
1136	210	973	1127	059	1110	191	1110	1088	1110
756		1130	044	1069	963		191	877	191
022	1107	632		103	727	545		074	
272	1072	293	1110	112	993	059		205	
1137	036	215	191	1129	480	1080			
059	293					965			
	962					095			

1128	令	— · 公文的一種 · 上行下的公文 · 美好 9 : 人	Dân chúng tụ *tập* (令 : 568) nhau đông đảo để nghe lệnh truyền (卩 : 529 : thẻ tre của các quan cầm, ở đây tượng trưng cho công văn, lệnh truyền).	
1129	領	— · 引頭 · 收認 · 明白 ‖ 如 : 領會 · 本領, 才能 · 衣一件叫一領 181 : 頁	令 : 1128 頁 : 733	C.À C.Y
1130	給	— · 交付 · cho · thêm cho đầy đủ 120 : 糸	Hợp thêm (合 : 569) nối thêm những đoạn tơ (糸 : 512) ngắn lại với nhau để dệt thành tấm vải.	
1131	吅	— · 大聲說話 30 : 口	Hai chữ *khẩu* đặt cạnh nhau để tượng trưng cho sự lớn tiếng, nhiều lời.	
1132	萑	[隹] · 草名 140 : 艸	隹 : 175 艹 : 276	C.À C.Y
1133	雚	— · 草名 · 水鳥名 172 : 隹	吅 : 1131 萑 : 1132	C.À C.Y
1134	歡	— · 心裏快樂 ‖ 如 : 歡喜 · 心愛的人 76 : 欠	雚 : 1133 欠 : 吹 : 493	C.À thổi đồ nhạc để mua vui
1135	現	— · 玉光 · 表出 · 今時 · 實有 96 : 玉	見 : 56 王 : 玉 : 728	C.À C.Y

1136	以	一 · 用 · 拿 · 因為 9 : 人	Của riêng (𠂉 : 4 : 546) của người ta (人 : 12) thì người ta có quyền dùng hay lấy đi mặc ý.	
1137	活	一 · 生存 · 生動 · 不固定 · 工作 · 很 85 : 水	古 : 775 氵 : 306	C.A C.Y

VĂN PHẠM

[丁] bài 4 (thể bạch thoại)

THÀNH NGỮ

黃牛 : 牛的一種，體黃色 : con bò vàng
半個月 : nửa tháng
還要 : còn
得還要好 : còn được hay hơn
學會 : học biết
許多 : 很多 : rất nhiều
本領 : 才能曰本領 : tài năng gọi là bản lãnh
跑路 : chạy đường trường ; chạy bộ
爬山 : leo núi
一樣一樣 : từng thứ từng thứ một ; lần lượt.
歡喜 : 快樂 : vui sướng
可以 : có thể
自己 : 本身 : chính mình
生活 : 做工作 : làm việc

四〇 大野狼

狼唱：小孩子乖乖，把門兒開開，快點兒開開，我要進來。

小孩唱：你是誰：

狼唱：我姓梅，給你們送糖來。

（小孩子在窗戶上看一看）

小孩唱：不開，不開，不能開。

你是大野狼，不讓你進來。

	036		1139	036		1139	
	987			987			
	595		595	595		595	517
							002
539	265	036	538	539	661	036	
764	208	987	274	764	1141	987	017
017		058	1143	1142	053	058	1138
1138	265	256			208	1140	1139
1139	208	575	1130		208	1140	
		336	539				
265	265	338	971		538	1108	
1078	667	215	1144		993	199	
539	208	001	1146		1025	053	
1025		215	125		125	208	
125						208	

		[也]		
		. đồng nội	于：1016	C.Á
1138	野	. đất hoang		
		. 民間	里：258	C.Y
		166：里		
		—	良：682	C.Á
1139	狼	. chó sói		
		94：犬	[illegible]：502	C.Y

		—	十 : 49	C.A
1140	乖	. trái ngược . trẻ con hiểu đạo lý . biết giữ phép tắc	北 : 46+46	hình hai chữ chiv viết đầu lưng vào nhau để ngụ ý là trái ngược nhau
		4 : 丿	一 丘 乖	
		—	. đếm ; soát lại	
		. châm lửa đốt	. lót vào ; đệm vào ; trang sức	
1141	點	. một chấm	占 : 106	C.A
		203 : 黑	黑 : 566	C.Y
		—	生 : 175	C.A
1142	誰	. 甚麼人？ . 甚麼		
		149 : 言	言 : 814	C.Y
		[梅]		
		. 姓		
		. 樹名，春前就先開花，後生葉，花紅色或白色，果熟時色黃，味甘可食	每 : 63	C.A
1143	梅		木 : 108	C.Y
		75 : 木		
		—		
		. 把物給人		
		. 跟在他人後面，到分別地點 ‖ 如:送客	Vận chuyển hóa vật đi (辶 : 644) khắp tám (丷 : 八 : 516) phương trời (天 : 20) để bán buôn đổi chác.	
1144	送	. 運輸貨物		
		162 : 辶		
		[堂]		
		. 大言	Đường đi từ thềm dinh thự (广 : 602) ra cửa (口 : 門口 : 6, 199 : cái cổng) hai bên có dựng lan can (丨) để khi đi dùng tay (⺕ : 又 : 159) mà vịn.	
		. 空		
1145	唐	. 堂路		
		. 草名		
		30 : 口		
		[唐]	唐 : 1145	C.A
1146	糖	. 一種甘味的物質	米 : 116	lấy lúa gạo làm thành kẹo mạch nha
		119 : 米		

VĂN PHẠM

兒 bài 29 (thể bạch thoại)

THÀNH NGỮ

野狼 : chó sói rừng
孩子:淘氣 : trẻ con
乖乖 : ngoan ngoãn

小淘子乖乖 : bé cưng ngoan ngoãn
快點兒 : mau một chút
窗户 : cửa sổ
看一看 : xem nhìn

BÀI DỊCH

Thè Văn Ngôn

1.

tay, chân, dao, thước
núi, nước, ruộng
chó, trâu, dê
một thân mình hai cánh tay
núi lớn, đá nhỏ

2.

trời, đất, mặt trời, mặt trăng
cha mẹ, con trai, con gái
trời xanh mặt trời sáng khắp đất đỏ

3.

mèo nhỏ
ba con bốn con (ba bốn con)
vải trắng
năm xấp sáu xấp (năm sáu xấp)

4.

bàn nhỏ, bàn, ghế dựa
chén bát, thùng gỗ, chậu
chim, côn trùng, cá
tôi, anh, nó

5.

anh trai, em trai
đi học
một cuốn sách
tranh vẽ nhiều, chữ ít

6.

dậy sớm
trăng lặn, mặt trời mọc
cá trong ao
bơi đi bơi lại

7.

chén nước, hộp mực
cái giá gác bút, cái cặp sách
trước cửa sổ, dưới thềm nhà
hoa đỏ lá xanh

8.

tan học
về nhà
trên bãi cỏ xanh
thả diều sáo (*phong tranh*)

9.

anh lớn
em gái nhỏ
anh ca hát
em gái vỗ (nhồi) bóng

10.

mở cửa sổ
quét nhà, lau bàn nhỏ
mài mực
cầm bút viết chữ

11.

ngày hôm qua
ngày hôm nay, ngày mai
áo bông
áo kép, áo đơn

12.

chị gái tôi
ở trong buồng
cầm cái kéo (*tiễn đao*)
cắt áo mới

13.

ngoài mành tre
hai con chim én
chợt bay đến chợt bay đi

14.

ở trong nhà
hiếu với cha mẹ

vào trường học
kính thầy giáo (*tiên sinh*)

15.
trời vừa tối (*sơ vãn*)
trăng sáng tỏ
trước cửa sổ, trông ra xa
mặt trăng ở đằng phương đông

16.
trên đường cái
người đi lại
hoặc cỡi xe
hoặc đi bộ

17.
hoa Nguyệt Quí
bông nào cũng (*đóa đóa* : mọi bông) đỏ
chị gái gọi em trai
mau lại xem hoa

18.
tôm nhiều chân
mình có đốt
vào trong nước có thể bơi
ra khỏi nước có thể nhảy

19.
chim có hai cánh
nên có thể bay
muông có bốn chân
nên giỏi chạy

20.
khát nghĩ uống
đói nghĩ ăn
lúc khát uống trà
lúc đói ăn cơm

21.
giữa (*gian*) hai bờ sông
bắc (*giá*) cầu gỗ
trên cầu người đi
dưới cầu thuyền đi.

22.
cây trước sân
có tổ chim
một bày chim nhỏ
bay hót giữa (*gian*) đám cây

23.
một bức tranh
vẽ tám con (*thất*) ngựa
hoặc nằm hoặc đứng
hoặc cúi hoặc ngẩng

24.
chị gái gọi em gái
cùng chơi đùa (*du hý*)
vỗ (nhồi) bóng da
đá cầu
lăn vòng sắt

25.
trong nhà nhỏ
đèn sáng chưng
mẹ dạy con gái
cầm chỉ nhung
học đan nát

26.
gà trống (*hùng kê*) trong sân
mặt trời sắp mọc
gáy o ! o !
mặt trời sắp trưa
gáy o ! o !

27.
một chiếc thuyền nhỏ
đi bên sông
phía trước có bơi chèo
đằng sau có bánh lái
bên trái có buồm vải

28.
có một ông già
xách giỏ tre
vào trong chợ
mua một con cá

29

tay trái tay phải
gồm mười ngón
tay trái năm ngón
tay phải năm ngón
có thể lấy vật
có thể làm việc

30.

trên mặt người
có lông mày, có mắt
có mũi, có miệng
lưỡi ở trong miệng
tai ở hai bên

31.

trong bình pha lê
hai con (*lưỡng vĩ*) cá vàng
mèo nhỏ đến
muốn bắt cá
tôi vào nhà
mèo chạy đi

32.

anh trai (*ca ca*) tốt (*hảo*)
em trai (*đệ đệ*) lành (*hảo*)
tay nắm tay cùng về nhà
mẹ vì (*vị*) con cởi cặp sách
dắt con vào nhà

33.

gạo nhiều ít dùng đấu đong
vải dài ngắn, dùng thước đo
gạo mười thưng là một đấu
vải mười tấc là một thước

34.

có khách tới, thăm (*khán*) cha tôi
tôi rước khách, vào trong nhà
cha gặp khách, hỏi họ tên
cha ngồi bên phải, khách ngồi bên trái

35.

học trò nhỏ, hơn mười người
trên bãi tập cùng chơi đùa
người kia làm tướng cầm gươm dài
tôi làm lính, vác giáo ngắn

36.

học hành xong, tan học về
anh trai, em gái
cùng chơi trong sân
sau bữa cơm chiều, ngồi trước đèn
trước tập làm quốc văn
sau tập làm toán học

37.

một cuốn sách mới
thầy giáo (*tiên sinh*) giảng
học trò nghe
trước đọc âm của chữ
sau giải nghĩa chữ

38.

lúc bữa cơm trưa
tiết trời oi bức
mây đen kéo đến
mưa lớn đổ xuống
chớp sáng lòe lòe
tiếng sấm ầm ầm

39.

trên hoa sen
có con chuồn chuồn
hai mắt—sáu chân—bốn cánh
mình có đốt
có thể cong co lại

40.

trăng sáng sắp mọc
tiếng côn trùng bốn phía nổi lên
lúc cao lúc thấp
lúc xa lúc gần
tiếng của nó không giống nhau

41.

lông dê, lông chuột xạ
đều có thể (*giai khả*) làm bút

viết chữ lớn, dùng bút lớn
viết chữ nhỏ, dùng bút nhỏ

42.
dầu nên thường gội
thân nên thường tắm
tóc nên thường chải
răng nên thường đánh
áo nên thường giặt

43.
ngày thu trời vừa (*tản*) quang tạnh
đàn nhạn bay về phương Nam
cao bay giữa trời (*thiên không*)
hoặc giống hình chữ nhất
hoặc giống hình chữ nhân

14.
ioa trong vườn
ở trước nở sau
ioa đào màu hồng
ioa lý màu trắng
ioa quế màu vàng
ioa cúc có nhiều giống
màu sắc không giống nhau

5.
m trai nhỏ
gồi trong lòng mẹ
ấy chị đến
ơ tay theo chị
ị bồng em trai
hần nh a đi trước cửa sổ

5.
ii cây ngô đồng
cành cao lá lớn
sau khi sương rơi
lá dần dần vàng
gió tây thổi đến
lá rụng đầy thềm

47.
đêm nằm có giường
trên giường treo màn
gối và chiếu
chăn và đệm
đều ở trong màn

48.
một cô gái nhỏ
cắt giấy màu
vót tre nhọn
làm thành cái chong chóng
gió thổi chong chóng bay
quay tít không ngừng

49.
mưa vừa tạnh — tiết trời quang đãng—một người thợ săn — cỡi con ngựa trắng — đi ra khỏi thành — tay cầm súng — giơ lên trời — bắn chim bay

50.
hai cậu học trò ở cạnh nhà nhau
một họ Trương—một họ Vương
—sau bữa điểm tâm cùng vào trường — bài vở học hành xong — cùng về nhà

THÈ BẠCH THOẠI

1.

cha (*ba ba*) yêu tôi
mẹ (*ma ma*) cũng yêu tôi
tôi yêu cha
tôi cũng yêu mẹ

2.

tôi có anh trai
tôi có em trai
anh so tôi lớn
em so tôi nhỏ

3.

nhà tôi có một con mèo lớn
nhà tôi có một con mèo nhỏ

anh trai yêu con mèo lớn
em trai yêu con mèo nhỏ
tôi yêu con mèo lớn
tôi cũng yêu con mèo nhỏ

4.

con mèo lớn đến
con mèo nhỏ cũng đến
con mèo lớn kêu
con mèo nhỏ cũng kêu
con mèo lớn chạy
con mèo nhỏ cũng chạy
mèo lớn mèo nhỏ đều đáng yêu

5.

anh trai — chị gái
em trai — em gái
tất cả chúng ta đến vỗ *(nhời)* bóng
tất cả chúng ta cùng nhau đến vỗ bóng

6.

em gái vỗ bóng
một hai ba bốn năm
em trai vỗ bóng
một hai ba bốn năm
em trai nói
mày vỗ được năm cái *(lần)*
tao cũng vỗ được năm cái

7.

anh trai vỗ bóng
một hai ba bốn năm
sáu bảy tám chín mười
chị gái vỗ bóng
một hai ba bốn năm
sáu bảy tám chín mười
anh trai nói
em gái vỗ được ít *(thiểu)*
chị gái vỗ được nhiều

8.

em trai nhỏ hát : — chị gái ngồi — em gái ngồi — tất cả chúng ta cùng nhau ngồi — anh cũng ngồi — nó cũng ngồi — tất cả chúng ta ăn trái cây tươi — anh một trái *(nhất cá)* — nó một trái — tất cả chúng ta cười ha hả.

9.

sáng sớm
tôi và *(hòa)* anh trai chị gái
cùng nhau đi học
cha nhìn thấy cười vui vẻ
mẹ nhìn thấy cười vui vẻ

10.

trong *(lý)* trường học — bạn học *(đồng học)* nhiều—tất cả chúng ta cùng nhau học hành (đọc sách)—tất cả chúng ta cùng nhau vỗ bóng — tất cả chúng ta cùng nhau hát hỏng

11.

thầy giáo đến
tất cả chúng ta cùng nhau nói :
— chào thầy ạ !

thầy giáo cũng vừa cười vừa nói:
— chào các em !

12

thầy giáo nói : hỡi các em !
các em ngồi ngay ngắn *(hảo)* đi
thầy sẽ kể chuyện cổ tích
các em học sinh nói :
hay ! — các em ngồi ngay ngắn
xin thầy kể chuyện cổ tích

13.

mẹ may *(tỏ)* quần áo mới — em trai hỏi : — đây là bộ quần áo mới của con phải không ? — mẹ nói : — bộ quần áo mới này là của em gái — bộ quần áo mới kia là của con

14.

năm mới đến — em trai em gái— mặc quần áo mới — em trai mặc là bộ quần áo màu xanh — em gái mặc là bộ quần áo màu đỏ — mẹ nhìn thấy — vừa cười vừa nói— hai bộ quần áo mới đều nhìn rất đẹp —

15.

sáng sớm năm mới
chúng ta mặc quần áo mới
đến mừng tuổi cha mẹ
chúng ta đều nói :
chúc mừng cha năm mới mạnh khoẻ *(hảo)*
chúc mừng mẹ năm mới mạnh khoẻ
cha mẹ vừa cười vừa nói :
các con ngoan *(hảo)* — qua (sang) năm
các con đều lớn thêm một tuổi
càng phải vâng lời.

16.

sáng sớm năm mới — mọi nhà treo quốc kỳ — em trai nhỏ cầm một lá quốc kỳ — em gái nhỏ cũng cầm một lá quốc kỳ — chị gái nói : — quốc kỳ của chúng ta thật là đẹp đẽ — quốc kỳ của chúng ta thật là đẹp đẽ —

17.

khai trường
khai trường — khai trường
cửa trường học
quốc kỳ phất phới
thầy giáo *(lão sư)* đến
các bạn học cũng đến
tất cả chúng ta *(đại gia)* gặp nhau
cười vui vẻ *(mê mê tiếu)*

18.

tôi yêu quốc kỳ
sáng sớm đến trường
tất cả chúng ta đến kéo cờ lên
hãy nhìn ! quốc kỳ của chúng ta
tung bay ở giữa trời
thật là đẹp đẽ !
hãy nhìn ! quốc kỳ của chúng ta
tung bay ở giữa trời
thật là đẹp đẽ !
quốc kỳ ! quốc kỳ !
tôi yêu quốc kỳ

19.

đứa trẻ ngoan *(hảo)*
tôi là một đứa *(nhất cá)* trẻ ngoan
hiếu để vâng lời cha mẹ,
yêu mến giúp đỡ em trai em gái,
làm việc rất cẩn thận.
người người đều nói tôi là đứa trẻ ngoan.

20.

học trò ngoan *(hảo)*
tôi là một đứa học trò ngoan
giữ trật tự,
yêu sạch sẽ,
học hành (*độc thư*) rất chăm chỉ.

người người đều nói tôi là đứa học trò ngoan.

21.

trời đã sáng — gà trống gáy, trời đã sáng — mau mau trở dậy — mặc quần áo ngay ngắn (*hảo*) tập (*tỗ*) thể tháo buổi sớm — gà trống gáy, trời đã sáng — mau ăn điểm tâm, — đeo cặp sách lên lưng đi học (*thượng học khứ*) —

22.

đi học
đi học, đi học
đi từng bước từng bước một
không chạy cũng không nhảy
đi học, đi học.
đường đi không giành trước,
tất cả chúng ta giữ trật tự ngay ngắn (*hảo*)

23.

vào học rồi— bính : boong ! bính boong ! vào học rồi. — đi vào trong (*lý*) lớp học, tất cả chúng ta đều — ngồi ngay ngắn. — thầy giáo kể chuyện cổ tích — tất cả chúng ta nghe xong cười vui vẻ.—bính boong ! bính boong! — vào học rồi. — ra tới trên sân tập. tất cả chúng ta tập (*tỗ*) thể thao. — tất cả chúng ta tập được giỏi (*hảo*) — thầy giáo xem xong cười vui vũi

24.

tan học về nhà
bài vỡ học hành xong tan học về nhà.
— chào thày ạ !
— chào các em !
— chào tất cả các bạn
tan học rồi, về đến nhà.
em trai muốn tôi cưỡi ngựa gỗ,
chị gái muốn tôi đi tưới hoa.
tôi nói :
tôi đi tưới hoa trước,
rồi tới cưỡi ngựa gỗ.

25.

tiết nhi đồng
hôm nay (*kim thiên*) là ngày tiết nhi đồng mồng 4 tháng 4
sáng sớm,
tôi mặc quần áo mới,
đi đến trường mở hội (*dự hội*)
cửa trường, quốc kỳ phất phới.
các bạn học đều đến
có bạn học kể truyện cổ tích
có bạn học ca hát, nhảy múa.
tất cả chúng ta đều rất vui sướng

26.

cất mình dậy sớm — bé cưng nhà tôi, — ngày ngày cất mình dậy sớm. — ngày ngày y ấcmình dậy sớm. — thân thể khoẻ, tinh thần tốt — bé cưng nhà tôi, — ngày ngày tập thể thao vào lúc sớm mai— ngày ngày tập thể thao vào lúc sớm mai — thân thể khoẻ mạnh, tinh thần tốt.

27.

hội thể thao
vào tháng tư, khi trời tốt,
đại hội thể thao khai mạc.
anh đánh trống, tôi thổi kèn
trên sân vận động thật ồn ào
vào tháng tư, khi trời tốt,
đại hội thể thao khai mạc,
anh vỗ (*nhởi*) bóng, tôi nhảy cao,
mọi người hoạt động thân thể khoẻ mạnh (*hảo*)

28.

đến chạy đua
người bạn nhỏ, tập thể thao,
vỗ vỗ tay, khom khom lưng.
người người đều nói tập được hay (*hảo*)
em trai nhỏ, đến nhảy cao
thân thể khoẻ, tinh thần tốt,

một nhảy, nhảy cao quá 2 thước.
em gái nhỏ, đến chạy đua,
chạy được mau, chạy được giỏi,
hôm nay chắc chắn được giải thưởng

29.

hoa đào nở
ngày (*thiết*) xuân hoa đào nở. — hoa đào nở, bông nào cũng đỏ — giống hệt cái màu hồng trên cái má của chị gái — ngày xuân hoa lý nở — hoa lý nở, bông nào cũng trắng — giống hệt cái mầu trắng của bộ đồ đứa em trai.

30.

con chim én bận rộn — ngày xuân đã đến bươm bướm bận rộn — anh cũng bận rộn, tôi cũng bận rộn — tất cả chúng ta mặc (*xuyên thượng*) quần áo mới — ngày xuân đã đến con chim én bận rộn, — anh cũng bận rộn — tất cả chúng ta đang bận rộn làm tổ mới (*tân phòng*)

31.

con ong mật nhỏ — hoa lý màu trắng — hoa đào màu hồng—bay đến rất nhiều ong mật nhỏ —bay tới bay lui (bay đây bay đó)—suốt ngày bận rộn làm việc — vù vù vù — vù vù vù

32.

cái hoa xem thật (*chân*) đẹp—hoa đỏ hoa trắng nở đầy vườn — bươm bướm tới tấp bay đến — cái hoa xem thật đẹp, bươm bướm thật đáng yêu — em trai nhỏ, không được ngắt bông hoa—hãy để hoa đẹp cho mọi người xem—em trai nhỏ, không được hắt bươm bướm — hãy ngoan ngoãn (*hảo*) để cho bươm bướm dẫn bạn đến

33.

trâu cầy ruộng — một (*nhất cá*) người nhà nông nuôi hai con (*điều*) trâu ngày xuân đến—người nhà nông lùa hai con trâu đi cày ruộng — hai con trau ra đến ruộng — chỉ có một con (*nhất điều*) trâu chịu làm việc — còn một con trâu không chịu cầy ruộng — người nhà nông nói :— đây (*giá*) thật là một con trâu lười biếng.

34.

lúa đã chín — lúa trong ruộng đã chín — người nhà nông lùa hai con (*lưỡng điều*) trâu đi lấy lúa — người nhà nông gặt xong lúa — muốn hai con trâu đi tải về — một con trâu tải được lúa về nhà — còn một con trâu vẫn không chịu tải lúa — người nhà nông liền (*tựu*) đem (*bả*) con (*điều*) trâu lười biếng (*lãn đọa*) đó (*na*) bán đứt đi (*trạo*)

35.

trâu lười kéo xe — lúa trong ruộng đã gặt hái xong — trâu không có việc gì làm — người nhà nông liền (*tựu*) dắt trâu đi ăn cỏ— bọn họ (chỉ người nhà nông và con trâu) đi đến giữa đường— nhìn thấy con trâu lười kia (*na*) đang (*tại*) kéo xe, rất là khổ cực

36.

lúa tiểu mạch vàng—trong ruộng lúa mạch, lúa tiểu mạch vàng — người nhà nông cắt lúa mạch bận rộn — không sợ mặt trời thiêu đốt — chỉ mong lúa mạch mới sớm về sân — trong ruộng lúa mạch, lúa tiểu mạch vàng—người nhà nông cắt lúa bận rộn — anh

một gánh, tôi một gánh — quầy lúa tiêu mạch lên vai niềm vui (*hỷ*) chan chứa

37.

ngựa con lớn (*trưởng*) lên— ngựa mẹ đẻ được một con (*nhất thất*) ngựa nhỏ, — ngựa mẹ rất yêu nó — ngựa con dần dần lớn lên— không chịu làm công việc gì cả— nó ngày ngày theo chân con heo nhỏ — đi đầm mình (*lăn tròn*) trong bùn sình = ngựa mẹ không cho nó cùng heo con chơi nữa —

38.

học chạy đường trường — ngựa mẹ mời một con chó đen đến — dạy ngựa con chạy đường trường — học được nửa tháng trời — nó so sánh với chó đen chạy còn nhanh hơn — ngựa mẹ lại (*hựu*) mời một con dê núi đến — dạy ngựa con leo núi — ngựa con ngày ngày học leo núi— học được một tháng trời—nó và con dê núi leo được cao bằng nhau (*nhất dạng*)

39.

học kéo xe — ngựa mẹ lại (*hựu*) mời một con (*nhất điều*) bò (*hoàng ngưu*) đến — dạy ngựa con kéo xe — ngựa con ngày ngày học kéo xe, học được nửa tháng—nó so sánh với bò kéo còn giỏi (*hảo*) hơn — ngựa con học biết (*hội*) được rất nhiều bản lãnh (*thứ*)— như — chạy đường trường, leo núi, kéo xe — lần lượt lần lượt làm lại cho ngựa mẹ xem—ngựa mẹ xem xong rất vui sướng, liền nói với (*đối*) — ngựa con rằng— — « bây giờ con có thể tự mình sinh sống được rồi . »

40.

chó sói rừng to lớn — chó sói hát : các bé cưng ngoan ngoãn (*quai quai*) ơi, mở mở cái cửa, mở mở mau một chút (*khoái điểm nhi*) — tôi muốn vào — các cậu bé hát : anh là ai ? — chó sói hát : tôi họ mai, đưa (*tống*) kẹo ngọt đến cho các anh đây — (các cậu bé ở trên khung cửa sổ liếc nhìn xuống — các cậu bé hát : không mở, không mở, không thể mở — anh là chó sói rừng to lớn. không để cho — anh vào được

LỜI DẶN

Sau khi tham khảo xong bộ sách này quí độc giả có điều chi thắc mắc hoặc muốn có những tài liệu cao hơn để tham khảo tiếp, xin biên thư hay tìm tới đường Nguyễn cảnh Chân Saigon vào đến ngõ thứ ba rẽ tay trái kiếm số 1 TK 37.

Soạn giả

BẢNG TRA CHỮ

0001	一	0001	0047	化	0230	0093	同	0296
0002	十	0002	0048	比	0985	0094	司	0283
0003	士	0417	0049	千	0239	0095	月	0878
0004	九	0037	0050	凡	0184	0096	朋	0880
0005	七	0002	0051	元	0146	0097	明	0842
0006	口	0280	0052	兄	0147	0098	皿	1190
0007	吉	0294	0053	兒	0153	0099	明	1202
0008	古	0281	0054	目	1207	0100	血	1502
0009	品	0326	0055	眉	1209	0101	夕	0429
0010	曰	0868	0056	見	1527	0102	名	0297
0011	曲	0869	0057	視	1528	0103	多	0432
0012	人	0067	0058	千	0482	0104	仔	0108
0013	入	0156	0059	了	0044	0105	卜	0249
0014	从	0069	0060	女	0454	0106	占	0250
0015	介	0070	0061	好	0456	0107	外	0430
0016	久	0028	0062	母	0983	0108	未	0885
0017	大	0436	0063	每	0984	0109	林	0900
0018	太	0437	0064	毒	0982	0110	森	0937
0019	夫	0438	0065	真	0467	0111	末	0886
0020	天	0439	0066	如	0457	0112	本	0837
0021	乞	0039	0067	信	0092	0113	未	0888
0022	已	0567	0068	山	0496	0114	休	0094
0023	尸	0539	0069	安	0498	0115	眛	0849
0024	勺	0221	0070	宇	0484	0116	来	1304
0025	勿	0223	0071	宮	0508	0117	禾	1252
0026	旬	0282	0072	家	1577	0118	香	1808
0027	二	0047	0073	牛	0509	0119	来	0892
0028	匀	0224	0074	牢	1114	0120	杏	0889
0029	大	0962	0075	牢	1115	0121	果	0901
0030	状	0963	0076	告	0306	0122	菜	0307
0031	吹	0305	0077	件	0085	0123	保	0115
0032	伞	0071	0078	丰	0017	0124	体	0086
0033	互	0049	0079	害	0510	0125	来	0109
0034	夫	0440	0080	日	0836	0126	東	0902
0035	夫	0442	0081	旦	0837	0127	相	1211
0036	小	0532	0082	早	0838	0128	梯	1260
0037	尖	0534	0083	旬	0839	0129	李	0489
0038	毛	0986	0084	品	0859	0130	李	0893
0039	尾	0543	0085	宴	0511	0131	長	0460
0040	羊	1356	0086	三	0005	0132	口	0371
0041	美	1357	0087	森	0848	0133	回	0372
0042	仁	0072	0088	白	1182	0134	囲	0374
0043	侠	0091	0089	伯	0093	0135	阻	0376
0044	山	0553	0090	羽	1361	0136	回	0375
0045	仙	0076	0091	皆	1364	0137	王	1132
0046	匕	0229	0092	向	0295	0138	国	0377

0139	皇	1286	0188	恥	0673	0237	動	0217
0140	火	1070	0189	取	0276	0238	幺	0594
0141	無	1081	0190	娶	0470	0239	幼	0595
0142	炎	1075	0191	卒	1629	0240	用	1148
0143	毯	0989	0192	重	1692	0241	貝	1584
0144	焚	1082	0193	森	1636	0242	貞	0252
0145	烟	1077	0194	軍	1630	0243	員	0334
0146	熒	1095	0195	惠	0684	0244	賀	1593
0147	秋	1256	0196	斤	0820	0245	實	0517
0148	心	0646	0197	斬	0823	0246	質	1599
0149	愁	0688	0198	析	0903	0247	田	1151
0150	必	0647	0199	門	1717	0248	由	1152
0151	志	0648	0200	問	0339	0249	量	1169
0152	念	0653	0201	閒	1721	0250	思	0662
0153	忽	0654	0202	閒	1722	0251	另	1155
0154	悅	0660	0203	閒	0685	0252	耆	0453
0155	怕	0661	0204	閒	1723	0253	畐	1157
0156	恤	0670	0205	閒	1379	0254	富	0515
0157	恆	0671	0206	閂	1718	0255	土	0386
0158	忝	0655	0207	升	0612	0256	在	0389
0159	又	0272	0208	開	1724	0257	存	0485
0160	友	0273	0209	升	0240	0258	里	1691
0161	丈	0006	0210	喜	0346	0259	埋	0399
0162	有	0879	0211	竹	1279	0260	坐	0392
0163	奴	0455	0212	算	1291	0261	圻	0393
0164	孥	0490	0213	手	0728	0262	灶	1072
0165	父	1104	0214	才	0729	0263	金	1695
0166	更	0870	0215	看	1210	0264	堂	0401
0167	工	0564	0216	折	0733	0265	不	0009
0168	左	0565	0217	閉	1720	0266	否	0310
0169	右	0284	0218	足	1614	0267	杯	0904
0170	恐	0672	0219	捉	0757	0268	跪	1529
0171	中	0018	0220	趺	1615	0269	少	0551
0172	史	0285	0221	一	0055	0270	屯	0552
0173	串	0019	0222	文	0817	0271	出	0187
0174	仲	0087	0223	吝	0309	0272	生	1146
0175	隹	1743	0224	高	1823	0273	性	0663
0176	集	1746	0225	巾	0571	0274	姓	0461
0177	隻	1744	0226	市	0573	0275	甦	1147
0178	雙	1753	0227	布	0574	0276	艸	1433
0179	尹	0540	0228	門	1827	0277	芻	1434
0180	君	0308	0229	閣	1828	0278	苗	1439
0181	事	0046	0230	帚	0576	0279	蕪	1467
0182	彗	0627	0231	掃	0761	0280	蕊	1468
0183	慧	0698	0232	婦	0471	0281	蕙	1469
0184	東	1255	0233	力	0210	0282	卉	0243
0185	兼	0167	0234	加	0211	0283	奔	0448
0186	耳	1377	0235	另	0286	0284	立	1273
0187	聶	1383	0236	協	0244	0285	位	0095

0286	並	0013	0335	刪	0198	0384	想	0691
0287	新	0824	0336	戶	0722	0385	忻	0658
0288	魚	1833	0337	扁	0726	0386	怛	0666
0289	魯	1834	0338	上	0007	0387	悔	0679
0290	鳥	1836	0339	下	0008	0388	惶	0692
0291	烏	1078	0340	爪	1098	0389	懾	0707
0292	鳴	1837	0341	爭	1099	0390	村	0894
0293	馬	1809	0342	愛	0689	0391	杜	0895
0294	馭	1810	0343	井	0050	0392	杖	0896
0295	衣	1505	0344	丹	0024	0393	板	0905
0296	依	0110	0345	尼	0542	0394	枯	0911
0297	表	1506	0346	先	0148	0395	柏	0912
0298	裏	0327	0347	享	0063	0396	柿	0913
0299	裏	1513	0348	豪	1580	0397	桐	0918
0300	裸	1516	0349	夜	0433	0398	棟	0938
0301	厂	0262	0350	島	0557	0399	案	0919
0302	石	1230	0351	仇	0073	0400	架	0914
0303	雁	1747	0352	佈	0096	0401	扣	0732
0304	反	0274	0353	佐	0097	0402	扶	0734
0305	皈	1187	0354	促	0116	0403	拍	0739
0306	水	0996	0355	俐	0117	0404	招	0740
0307	冰	0180	0356	偵	0133	0405	按	0749
0308	永	0997	0357	吐	0298	0406	描	0769
0309	泉	1014	0358	咏	0317	0407	攝	0794
0310	益	1195	0359	味	0318	0408	沁	1004
0311	江	0999	0360	响	0328	0409	沖	1005
0312	泪	1015	0361	鳴	0356	0410	汰	1006
0313	一	0176	0362	嘻	0362	0411	泣	1016
0314	沉	1003	0363	和	0363	0412	泆	1017
0315	深	1036	0364	咨	0329	0413	洞	1025
0316	久	0422	0365	哲	0335	0414	洋	1026
0317	冬	0179	0366	妖	0458	0415	洱	1027
0318	冂	0168	0367	姑	0462	0416	淋	1037
0319	雨	1760	0368	姻	0468	0417	湘	1045
0320	靈	1766	0369	嫁	0476	0418	溶	1050
0321	谷	1573	0370	妒	0459	0419	濠	1067
0322	容	0512	0371	媚	0475	0420	芹	1435
0323	欲	0964	0372	嫌	0477	0421	花	1436
0324	刀	0188	0373	婪	0472	0422	笑	1437
0325	召	0287	0374	姿	0469	0423	袋	1461
0326	分	0190	0375	忌	0649	0424	苦	1440
0327	貧	1588	0376	忠	0656	0425	草	1445
0328	梁	0929	0377	恣	0674	0426	笑	1281
0329	初	0195	0378	忿	0657	0427	箏	1292
0330	別	0196	0379	怒	0664	0428	秩	1257
0331	制	0190	0380	恩	0675	0429	種	1262
0332	利	0197	0381	恕	0665	0430	稿	1264
0333	梨	0930	0382	惠	0678	0431	貢	1586
0334	冊	0169	0383	惷	0690	0432	貨	1589

0433	貲	1596
0434	財	1587
0435	勞	0213
0436	劬	0214
0437	刎	0192
0438	剌	0200
0439	崩	0558
0440	屹	0555
0441	物	1116
0442	犒	1118
0443	固	0779
0444	圓	0382
0445	製	1517
0446	裏	1513
0447	裙	1514
0448	帆	0575
0449	帖	0577
0450	帛	0578
0451	呈	0850
0452	旺	0843
0453	昭	0851
0454	照	1086
0455	炙	1073
0456	熔	1088
0457	駕	1813
0458	騙	1816
0459	針	1696
0460	銅	1699
0461	鎔	1710
0462	百	1183
0463	盅	1192
0464	坦	0395
0465	斧	0822
0466	界	1158
0467	毡	0937
0468	粘	1306
0469	羣	1359
0470	硯	1233
0471	霜	1765
0472	孀	0481
0473	鵬	1843
0474	鶯	1844
0475	常	0532
0476	棠	0940
0477	常	1170
0478	震	1518
0479	實	1600
0480	好	0456
0481	上	0007
0482	下	0008
0483	子	0482
0484	中	0018
0485	夭	0485
0486	父	1104
0487	屯	0552
0488	未	0888
0489	占	0250
0490	羊	1356
0491	否	0310
0492	更	0870
0493	吹	0305
0494	和	0319
0495	思	0662
0496	重	1692
0497	相	1211
0498	間	1721
0499	質	1599
0500	分	0190
0501	尺	0541
0502	犬	1119
0503	狗	1123
0504	身	1800
0505	乙	0036
0506	也	0038
0507	也	0040
0508	地	0390
0509	青	1767
0510	雨	0159
0511	滿	1055
0512	糸	1312
0513	紅	1314
0514	豸	1582
0515	貂	1583
0516	八	0160
0517	四	0373
0518	五	0051
0519	匚	0234
0520	匹	0235
0521	六	0162
0522	几	0183
0523	卓	0245
0524	桌	0920
0525	丁	0003
0526	可	0288
0527	奇	0445
0528	椅	0839
0529	卩	0253
0530	[illegible]	0433
0531	盔	1196
0532	甬	1149
0533	桶	0931
0534	盆	1193
0535	虫	1481
0536	蟲	1498
0537	戈	0709
0538	我	0714
0539	你	0098
0540	他	0077
0541	哥	0336
0542	弓	0616
0543	弟	0619
0544	支	1106
0545	學	0495
0546	厶	0267
0547	去	0269
0548	聿	1385
0549	書	0872
0550	畫	0340
0551	圖	0384
0552	少	0533
0553	止	0969
0554	走	1608
0555	起	1609
0556	各	0299
0557	洛	1028
0558	落	1456
0559	池	1000
0560	方	0826
0561	扩	0827
0562	斿	0829
0563	游	1046
0564	于	0048
0565	盂	1191
0566	黑	1856
0567	墨	0412
0568	亼	0068
0569	合	0300
0570	金	1199
0571	筆	1285
0572	包	0225
0573	穴	1268
0574	由	0578
0575	窗	1271
0576	肉	1386
0577	前	0203
0578	皆	1188
0579	阜	1727

580	階	1735	0629	屢	1298	0678	渴	1047
581	彐	0624	0630	燕	1092	0679	氏	0991
582	彔	0625	0631	飛	1794	0680	民	0993
583	綠	1330	0632	老	1368	0681	艮	1430
584	世	0010	0633	孝	0486	0682	良	1431
585	葉	0915	0634	交	0058	0683	食	1795
586	葉	1457	0635	校	0921	0684	飲	1797
587	共	0163	0636	苟	1441	0685	飢	1796
588	支	0798	0637	敬	0812	0686	時	0854
589	散	0810	0638	免	0154	0687	茶	1446
590	房	0723	0639	免	0151	0688	飯	1798
591	放	0802	0640	晚	0856	0689	户	0554
592	風	1792	0641	光	0149	0690	岸	0556
593	妹	0463	0642	袁	1507	0691	喬	0349
594	昌	0844	0643	彳	0634	0692	橋	0954
595	唱	0341	0644	是	1644	0693	冂	0289
596	歌	0967	0645	遠	1672	0694	舟	1425
597	求	0998	0646	亡	0056	0695	船	1427
598	毬	0988	0647	壬	0387	0696	廴	0609
599	弋	0614	0648	望	0882	0697	廷	0610
600	式	0615	0649	路	1617	0698	庭	0602
601	拭	0750	0650	主	0025	0699	圭	0420
602	广	0598	0651	往	0635	0700	封	0529
603	麻	1851	0652	或	0716	0701	樹	0955
0604	磨	1239	0653	北	0231	0702	巢	0562
0605	干	0588	0654	乘	0035	0703	畫	1167
0606	幸	0591	0655	步	0972	0704	幅	0585
0607	丶	0022	0656	行	1503	0705	臣	1404
0608	丸	0023	0657	朶	0890	0706	卧	1405
0609	執	0402	0658	乎	0032	0707	付	0078
0610	臼	1413	0659	呼	0320	0708	府	0600
0611	舄	1416	0660	央	0441	0709	俯	0123
0612	寫	0519	0661	快	0659	0710	卬	0254
0613	丿	0026	0662	段	0279	0711	仰	0088
0614	乍	0031	0663	蝦	1491	0712	遊	1664
0615	昨	0852	0664	皂	1184	0713	庄	1476
0616	棉	0941	0665	即	0257	0714	豆	1574
0617	夾	0444	0666	節	1293	0715	庄	1479
0618	革	0347	0667	能	1395	0716	戲	0720
0619	姊	0464	0668	兆	0150	0717	皮	1189
0620	内	0157	0669	跳	1618	0718	易	0845
0621	寸	0521	0670	異	1166	0719	踢	1620
0622	寺	0522	0671	異	1366	0720	建	0611
0623	侍	0111	0672	故	0803	0721	毽	0990
0624	持	0751	0673	兼	0363	0722	公	0161
0625	剪	0206	0674	歌	1127	0723	哀	1508
0626	戈	0711	0675	善	0348	0724	滾	1056
0627	戴	1512	0676	切	0226	0725	豆	0311
0628	廉	0605	0677	曷	0871	0726	鐵	1712

0727	還	1676
0728	玉	1131
0729	瑕	1138
0730	至	1410
0731	室	0506
0732	尺	1179
0733	頁	1780
0734	頭	1785
0735	登	1180
0736	燈	1093
0737	教	0805
0738	戎	0712
0739	絨	1325
0740	黽	1859
0741	繩	1345
0742	完	0501
0743	院	1731
0744	去	0268
0745	雄	1748
0746	皇	0450
0747	雞	1754
0748	爿	1108
0749	寺	0523
0750	將	0527
0751	屋	0547
0752	喔	0350
0753	帝	0579
0754	啼	0351
0755	河	1018
0756	自	1408
0757	夢	1409
0758	達	1678
0759	禁	0949
0760	後	0637
0761	它	0497
0762	舵	1428
0763	正	0970
0764	是	0853
0765	提	0770
0766	臨	1407
0767	監	1203
0768	籃	1299
0769	買	1594
0770	旨	0840
0771	指	0752
0772	作	0099
0773	面	1770
0774	鼻	1865
0775	舌	1422
0776	旁	0830
0777	玻	1134
0778	黍	1854
0779	黎	1855
0780	璨	1139
0781	缶	1347
0782	缸	1348
0783	甫	1150
0784	捕	0758
0785	逃	1647
0786	幺	1129
0787	牽	1117
0788	為	1103
0789	角	1535
0790	解	1537
0791	冋	0173
0792	嵩	1755
0793	攜	0795
0794	斗	0818
0795	量	1694
0796	辰	1641
0797	長	1716
0798	矢	1226
0799	短	1229
0800	客	0507
0801	迎	1645
0802	余	0100
0803	餘	1804
0804	桑	0357
0805	操	0784
0806	陽	1736
0807	場	0407
0808	彼	0636
0809	兵	0164
0810	貝	1585
0811	倉	0124
0812	搶	0948
0813	功	0212
0814	言	1539
0815	謀	1555
0816	國	0381
0817	再	0171
0818	其	0175
0819	謀	1563
0820	直	1208
0821	德	0645
0822	隱	1384
0823	貴	1601
0824	讀	1570
0825	青	1778
0826	表	1360
0827	干	0241
0828	气	0994
0829	氣	0995
0830	生	0396
0831	執	0403
0832	熱	1090
0833	云	0052
0834	雲	1762
0835	雷	1763
0836	電	1764
0837	閃	1719
0838	戶	0418
0839	旻	0971
0840	聲	1381
0841	圣	0426
0842	隆	1737
0843	何	0101
0844	荷	1448
0845	蜻	1488
0846	蜓	1485
0847	支	0797
0848	翅	1362
0849	屈	0545
0850	氐	0992
0851	低	0102
0852	近	1646
0853	其	0165
0854	鼠	1863
0855	鼬	1864
0856	且	0011
0857	宜	0502
0858	沐	1007
0859	浴	1031
0860	彡	0628
0861	髟	1824
0862	足	1120
0863	髮	1825
0864	束	0061
0865	流	1032
0866	梳	0932
0867	牙	1113
0868	刷	0201
0869	洗	1029
0870	睛	0860
0871	南	0247
0872	空	1269
0873	圖	0383

0874	桃	0922	0923	剃	0204	0972	請	1556
0875	圭	0391	0924	气	0717	0973	做	0134
0876	桂	0923	0925	韭	1776	0974	服	0881
0877	黄	1853	0926	韱	1777	0975	這	1653
0878	匊	0227	0927	籤	1302	0976	勺	0222
0879	菊	1451	0928	疋	1173	0977	的	1185
0880	斉	0630	0929	旋	0831	0978	嗎	0358
0881	顏	1788	0930	隶	0528	0979	那	1680
0882	色	1432	0931	肄	1635	0980	年	0590
0883	隶	1742	0932	巳	0568	0981	到	0202
0884	罒	1215	0933	鼠	0563	0982	穿	1270
0885	衣	1519	0934	獵	1128	0983	很	0638
0886	懷	0704	0935	射	1815	0984	拜	0742
0887	申	1153	0936	戌	0710	0985	恭	0676
0888	伸	0103	0937	成	0715	0986	亥	0059
0889	抱	0741	0938	城	0400	0987	孩	0491
0890	徐	0640	0939	擧	0785	0988	冄	0172
0891	吾	0312	0940	凵	0185	0989	咼	0330
0892	梧	0933	0941	擊	0786	0990	過	1665
0893	朱	0891	0942	舛	1423	0991	戊	0713
0894	株	0924	0943	青	1309	0992	歲	0974
0895	枝	0906	0944	邑	1679	0993	要	1524
0896	丰	0016	0945	鄰	1684	0994	話	1545
0897	夅	0424	0946	張	0620	0995	卦	0252
0898	降	1730	0947	歹	0976	0996	掛	0762
0899	漸	1057	0948	艸	0977	0997	旗	0832
0900	襾	1522	0949	餐	1805	0998	拿	0753
0901	西	1523	0950	華	1452	0999	麼	1852
0902	脉	1109	0951	萃	1164	1000	鹿	1848
0903	県	1212	0952	巴	0559	1001	麗	1849
0904	系	1313	0953	爸	1105	1002	示	1241
0905	縣	1340	0954	媽	0478	1003	票	1245
0906	畾	0705	0955	丩	0015	1004	殼	1793
0907	帳	0583	0956	叫	0290	1005	揚	0771
0908	冘	0177	0957	跑	1616	1006	童	1276
0909	枕	0907	0958	者	1370	1007	巛	0559
0910	與	1417	0959	都	1682	1008	順	1782
0911	市	0572	0960	球	1135	1009	隻	1462
0912	居	0580	0961	兌	0152	1010	護	1569
0913	被	1510	0962	說	1550	1011	刃	0189
0914	辱	1642	0963	得	0641	1012	忍	0650
0915	褥	1520	0964	吃	0301	1013	認	1551
0916	具	0166	0965	個	0126	1014	真	1216
0917	俱	0125	0966	啊	0321	1015	守	0499
0918	釆	1688	0967	迷	1648	1016	予	0045
0919	采	1689	0968	師	0581	1017	序	0599
0920	彩	0631	0969	諸	1559	1018	清	1038
0921	紙	1316	0970	哥	1458	1019	潔	1064
0922	育	1388	0971	們	0127	1020	亮	0065

1021	背	1391	1063	盂	1197	1105	尤	0537
1022	吵	0313	1064	蓋	1463	1106	京	0064
1023	叮	0291	1065	密	0504	1107	就	0538
1024	嗜	0365	1066	窒	1498	1108	把	0735
1025	進	1662	1067	筆	0425	1109	掉	0763
1026	骨	1820	1068	蜂	1486	1110	拉	0743
1027	星	1576	1069	許	1543	1111	沒	1008
1028	體	1821	1070	翁	1363	1112	情	0686
1029	兀	0145	1071	嗡	0359	1113	丰	1637
1030	堯	0408	1072	對	0531	1114	本	1850
1031	澆	1065	1073	商	0342	1115	晒	0855
1032	會	0875	1074	摘	0779	1116	唐	1546
1033	舞	1424	1075	卯	0255	1117	擔	0787
1034	樂	0950	1076	留	1160	1118	挑	0754
1035	實	0520	1077	裏	1521	1119	曼	0873
1036	强	0621	1078	讓	1572	1120	慢	0699
1037	精	1310	1079	引	0617	1121	甘	1143
1038	神	1242	1080	半	0242	1122	甚	1144
1039	運	1666	1081	伴	0104	1123	跟	1619
1040	打	0730	1082	未	1374	1124	豬	1582
1041	鼓	1861	1083	耕	1375	1125	泥	1019
1042	丂	0004	1084	農	1643	1126	玩	1133
1043	虎	1477	1085	畏	1159	1127	爬	1100
1044	號	1480	1086	餓	1806	1128	令	0076
1045	痴	1566	1087	攸	0800	1129	領	178
1046	彎	0623	1088	條	0934	1130	給	1326
1047	腰	1398	1089	羊	0841	1131	四	0302
1048	寅	0513	1090	趕	1611	1132	萑	145
1049	寐	1604	1091	只	0292	1133	雀	1756
1050	定	0503	1092	肯	1390	1134	嶽	0968
1051	錦	1705	1093	賴	1603	1135	現	1136
1052	祿	0951	1094	懶	0706	1136	以	0080
1053	象	1578	1095	鬍	1399	1137	活	1030
1054	像	0143	1096	惰	0693	1138	野	169
1055	僉	0141	1097	畱	1415	1139	狼	112
1056	臉	1403	1098	稻	1265	1140	乖	003
1057	美	1358	1099	熟	0493	1141	點	185
1058	樣	0952	1100	熟	1091	1142	誰	155
1059	忙	0651	1101	收	0799	1143	梅	093
1060	胡	1392	1102	割	0207	1144	送	164
1061	蝴	1492	1103	馱	1812	1145	唐	033
1062	蝶	1493	1104	尤	0536	1146	糖	131